

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	3
PHẦN THỨ NHẤT: KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG	
I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG	4
II. NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC, CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG VÀ CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG	5
III. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI YCBT, NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ GÂY THIẾT HẠI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QGBT	8
IV. THỤ LÝ HỒ SƠ YCBT	16
V. CỬ NGƯỜI QGBT	37
VI. XÁC MINH THIẾT HẠI	37
VII. THƯƠNG LƯỢNG VIỆC BỒI THƯỜNG	58
VIII. QUYẾT ĐỊNH QGBT	69
IX. HOÃN, TẠM ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG	72
X. CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG, LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG	76
XI. PHỤC HỒI DANH DỰ	84
PHẦN THỨ HAI: TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ	
I. NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ	93
II. XÁC ĐỊNH MỨC HOÀN TRẢ, GIẢM MỨC HOÀN TRẢ	93
III. THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XÁC ĐỊNH TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ VÀ QUYẾT ĐỊNH HOÀN TRẢ	96
IV. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN VIỆC HOÀN TRẢ	101

V. XỬ LÝ TIỀN ĐÃ HOÀN TRẢ, TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ TRONG TRƯỜNG HỢP VĂN BẢN LÀM CĂN CỨ YCBT KHÔNG CÒN LÀ CĂN CỨ YCBT	101
VI. TRÁCH NHIỆM THU TIỀN HOÀN TRẢ TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ CHUYÊN SANG CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHÁC; ĐÃ NGHỈ HƯU, NGHỈ VIỆC VÀ ĐÃ CHẾT	102
PHỤ LỤC 1: CHỈ DẪN ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG	108
PHỤ LỤC 2: CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TỔ TỤNG	115

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

1	Bộ Luật Dân sự	BLDS
2	Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước.	Nghị định 68/2018/NĐ-CP
3	Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp Ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước	Thông tư số 04/2018/TT-BTP
4	Thông tư số 08/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước	Thông tư số 08/2019/TT-BTP
5	Thông tư số 09/2019/TT-BTP ngày 10/12/2019 của Bộ Tư pháp quy định biện pháp hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước	Thông tư số 09/2019/TT-BTP
6	Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	TNBTCNN
7	Bồi thường nhà nước	BTNN
8	Giải quyết bồi thường	GQBT
9	Giải quyết yêu cầu bồi thường	GQYCBT
10	Yêu cầu bồi thường	YCBT
11	Tòa án nhân dân	TAND
12	Viện Kiểm sát nhân dân	VKSND
13	Thi hành án hình sự	THAHS
14	Thi hành án dân sự	THADS
15	Tổ tụng dân sự	TTDS
16	Tổ tụng hình sự	TTHS
17	Tổ tụng hành chính	TTHC

PHẦN THỨ NHẤT: KỸ NĂNG, NGHIỆP VỤ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

I. XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BỒI THƯỜNG VÀ QUYỀN YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

Điều 2 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định về người được bồi thường là “*Cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi TNBTCNN*”. Theo đó, người bị thiệt hại là cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, thiệt hại về tinh thần do người thi hành công vụ gây ra thuộc phạm vi TNBTCNN sẽ là đối tượng được bồi thường theo quy định của pháp luật về TNBTCNN.

Điều 5 Luật TNBTCNN năm 2017 về quyền YCBT đã quy định cụ thể những đối tượng có quyền YCBT theo hướng quy định rõ hơn từng nhóm đối tượng có quyền YCBT, cụ thể:

(1) Những người đương nhiên có quyền YCBT, bao gồm:

- Người bị thiệt hại (khoản 1 Điều 5);
- Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết (khoản 2 Điều 5);
- Tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại (khoản 2 Điều 5);
- Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS (khoản 3 Điều 5).

(2) Những người có quyền YCBT theo ủy quyền của những người đương nhiên có quyền YCBT (khoản 4 Điều 5).

Những người này bao gồm các cá nhân, pháp nhân được những người đương nhiên có quyền YCBT ủy quyền để thực hiện quyền YCBT.

Để xác định được người bị thiệt hại hoặc là người có quyền YCBT thì người đó phải có:

- Giấy tờ chứng minh nhân thân;
- Giấy tờ chứng minh mình có mối quan hệ với hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ.

Ví dụ: Trường hợp người đương nhiên có quyền YCBT

Ông A bị người thi hành công vụ ở Sở X xử phạt vi phạm hành chính và sau đó có văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định việc xử phạt ông A là không đúng quy định của pháp luật thì các giấy tờ cần có để xác minh ông A là người có quyền YCBT bao gồm: Giấy tờ chứng minh nhân thân của ông A; Giấy tờ chứng minh ông A bị xử

phạt vi phạm hành chính, có văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định việc xử phạt ông A là sai và thuộc phạm vi TNBTCNN.

Ví dụ: Trường hợp người YCBT theo ủy quyền

Ông B bị truy tố, xét xử và đã thi hành án phạt tù. Sau đó có văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác định việc khởi tố, xét xử ông B là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại thời điểm được minh oan, ông B đã qua đời. Anh C là con trai của ông B, để thực hiện quyền YCBT, anh C cần các giấy tờ như sau:

- Giấy tờ chứng minh nhân thân của anh C;
- Giấy chứng tử của ông B;
- Các giấy tờ chứng minh nhân thân của các con của ông B và giấy tờ của các con ông B ủy quyền cho anh C thực hiện quyền YCBT.

II. NGUYÊN TẮC BỒI THƯỜNG CỦA NHÀ NƯỚC, CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG VÀ CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG

Điều 4 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định về nguyên tắc bồi thường của Nhà nước, theo đó, quy định những vấn đề có tính chất xuyên suốt trong nội dung của Luật đối với việc giải quyết bồi thường và cơ chế giải quyết bồi thường, cụ thể:

1. Các nguyên tắc trong giải quyết bồi thường

a) Về khuôn khổ pháp lý điều chỉnh TNBTCNN (khoản 1 Điều 4).

Luật TNBTCNN năm 2017 quy định rõ việc bồi thường của Nhà nước chỉ được thực hiện theo quy định của Luật này.

b) Về yêu cầu đối với việc GQBT (khoản 2 Điều 4).

Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định những yêu cầu đối với việc GQBT là phải bảo đảm tính “kịp thời, công khai, bình đẳng, thiện chí, trung thực, đúng pháp luật”, cũng như phải bảo đảm sự thương lượng trong quá trình GQBT.

c) Về TNBTCNN trong trường hợp người bị thiệt hại cũng có lỗi trong việc gây ra thiệt hại (khoản 5 Điều 4).

Trường hợp người bị thiệt hại có một phần lỗi trong việc gây ra thiệt hại thì Nhà nước chỉ bồi thường phần thiệt hại sau khi trừ đi phần thiệt hại tương ứng với phần lỗi của người bị thiệt hại. Quy định này là phù hợp với quy định về nguyên tắc bồi thường thiệt hại của BLDS năm 2015.

2. Các nguyên tắc trong áp dụng cơ chế giải quyết bồi thường

Các nguyên tắc trong áp dụng cơ chế GQBT được quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 4 Luật TNBTCNN năm 2017, bao gồm:

a) Giải quyết bồi thường khi đã có văn bản làm căn cứ YCBT

Sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT. hoặc có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo thủ tục TTDS; Đối với việc YCBT trong hoạt động TTHS, người YCBT thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật TNBTCNN năm 2017 mà không được khởi kiện ngay ra tòa án.

b) GQBT trong trường hợp đã có văn bản làm căn cứ YCBT mà người YCBT yêu cầu nhiều cơ quan giải quyết

Người YCBT đã yêu cầu một trong các cơ quan GQBT quy định tại khoản 7 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017 giải quyết YCBT và đã được cơ quan đó thụ lý giải quyết thì không được yêu cầu cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết YCBT, trừ trường hợp người YCBT rút YCBT trước khi cơ quan GQBT tiến hành xác minh thiệt hại hoặc người YCBT quyết định khởi kiện yêu cầu GQBT tại Tòa án khi không đồng ý với kết quả thương lượng tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Người bị thiệt hại có quyền lựa chọn cơ chế giải quyết YCBT thông qua quyền yêu cầu một trong các cơ quan GQBT thực hiện giải quyết YCBT. Tuy nhiên, khi họ đã lựa chọn một cơ quan thì không có quyền lựa chọn cơ quan có thẩm quyền khác giải quyết YCBT.

c) Giải quyết YCBT kết hợp

Việc giải quyết YCBT có thể được thực hiện kết hợp trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, cụ thể:

(1) Giải quyết YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự

Trường hợp người thi hành công vụ có lỗi gây thiệt hại đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì việc giải quyết YCBT có thể được thực hiện đồng thời với quá trình tiến hành TTHS đối với người thi hành công vụ đó.

Việc giải quyết vụ án hình sự có nội dung YCBT được thực hiện theo quy định của pháp luật về TTHS. Thời điểm chấp nhận YCBT trong quá trình TTHS là thời điểm Tòa án có thẩm quyền thụ lý YCBT.

Việc xác định thiệt hại được bồi thường trong quá trình TTHS được thực hiện theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 sau khi Tòa án có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN. Trường hợp giải quyết YCBT trong quá trình TTHS thì bản án, quyết định của Tòa án còn phải có các nội dung sau đây:

- + Hành vi gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN;
- + Thiệt hại, mức bồi thường, phục hồi danh dự (nếu có) và việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);
- + Cơ quan có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, thực hiện phục hồi danh dự (nếu có) và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có).

Trường hợp người YCBT không đồng ý với nội dung giải quyết bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án hoặc bản án, quyết định của Tòa án không có nội dung giải quyết bồi thường thì chỉ được tiếp tục thực hiện quyền YCBT theo thủ tục tố tụng.

(2) Giải quyết YCBT trong giải quyết vụ án hành chính

Việc giải quyết vụ án hành chính có nội dung YCBT được thực hiện theo quy định của pháp luật TTHC. Thời điểm chấp nhận YCBT trong quá trình TTHC là thời điểm Tòa án có thẩm quyền thụ lý YCBT.

Việc xác định thiệt hại được bồi thường trong quá trình TTHC được thực hiện theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 sau khi Tòa án có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN. Trường hợp giải quyết YCBT trong quá trình TTHC thì bản án, quyết định của Tòa án còn phải có các nội dung sau đây:

- + Hành vi gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN;
- + Thiệt hại, mức bồi thường, phục hồi danh dự (nếu có) và việc khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);
- + Cơ quan có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường, thực hiện phục hồi danh dự (nếu có) và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có).

Trường hợp người YCBT không đồng ý với nội dung giải quyết bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án hoặc bản án, quyết định của Tòa án không có nội dung giải quyết bồi thường thì chỉ được tiếp tục thực hiện quyền YCBT theo thủ tục tố tụng.

d) Giải quyết YCBT trong TTHS

Đối với YCBT trong lĩnh vực TTHS, việc giải quyết theo một cơ chế riêng, theo đó, việc GQYCBT được thực hiện tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại, trường hợp người bị thiệt hại không đồng ý với quyết định GQBT thì có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường tại Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự.

Việc quy định đặc thù về cơ chế GQBT trong hoạt động tố tụng hình sự là nhằm gắn trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự với sai phạm và thiệt hại do người tiến hành tố tụng thuộc thẩm quyền quản lý của mình gây ra.

3. Cơ quan giải quyết bồi thường

Theo quy định của khoản 7 Điều 3 Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường có thể là một trong các cơ quan:

- a) Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại;
- b) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự theo quy định của pháp luật về TTDS;
- c) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về TTHS;

d) Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính theo quy định của pháp luật về TTHC.

III. QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI YCBT, NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ GÂY THIẾT HẠI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QGBT

1. Các hành vi bị nghiêm cấm trong việc giải quyết YCBT

Luật TNBTCNN năm 2017 quy định về quyền, nghĩa vụ của người YCBT, người thi hành công vụ gây thiệt hại và trách nhiệm của cơ quan QGBT tại các Điều 13, 14, 15. Bên cạnh đó, cá nhân, tổ chức trong quá trình giải quyết YCBT cũng có nghĩa vụ không được thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 16 của Luật, cụ thể:

a) Giả mạo tài liệu, giấy tờ hoặc cung cấp tài liệu, chứng cứ sai sự thật trong hồ sơ YCBT và trong quá trình giải quyết YCBT.

Ví dụ: khi nộp hồ sơ yêu cầu Sở X bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN, ông A đã giả mạo tài liệu hồ sơ bệnh án của bệnh viện để tăng mức viện phí đã phải chi trả nhằm nâng số tiền YCBT không đúng thực tế. Như vậy, trong trường hợp này hành vi của ông A là hành vi bị cấm và nếu có vi phạm thì sẽ bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Thông đồng giữa người YCBT với người QGBT, người có liên quan để trục lợi.

Ví dụ: người YCBT là ông A thỏa thuận với ông H là người QGBT do Sở X cử đại diện tăng kinh phí được bồi thường để chia nhau. Như vậy, trong trường hợp này hành vi của ông A và ông H là hành vi bị cấm và nếu có vi phạm thì sẽ bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn can thiệp trái pháp luật vào quá trình giải quyết YCBT, xác định trách nhiệm hoàn trả và xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

d) Không giải quyết YCBT hoặc không ra quyết định QGBT hoặc giải quyết YCBT trái pháp luật.

Ví dụ: Mặc dù hồ sơ YCBT của ông A hợp lệ theo quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017, nhưng Sở X không tiếp nhận và giải quyết trường hợp của ông A. Như vậy, trong trường hợp này ông A có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật khiếu nại về hành vi không thụ lý, giải quyết YCBT của Sở X.

đ) Không thực hiện việc xác định trách nhiệm hoàn trả hoặc không xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Ví dụ: Sở X sau khi đã chi trả tiền bồi thường cho ông A không thực hiện việc xác định trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N theo quy định tại Chương VII Luật TNBTCNN năm 2017.

e) Sách nhiễu, cản trở hoạt động giải quyết YCBT.

Ví dụ: Lãnh đạo Sở X đề nghị hoãn việc GQBT cho ông A sau khi đã hoàn thành việc xác minh thiệt hại mà không có căn cứ theo quy định tại Điều 49 Luật TNBTCNN năm 2017.

2. Quyền và nghĩa vụ của người YCBT

Điều 13 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định quyền và nghĩa vụ của người YCBT bao gồm các trường hợp: người YCBT là người bị thiệt hại; người YCBT là người đại diện theo pháp luật, người thừa kế của người bị thiệt hại hoặc tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại và người YCBT là người đại diện theo ủy quyền

2.1. Trường hợp người YCBT là người bị thiệt hại

a) Người YCBT là người bị thiệt hại có quyền sau đây:

(1) Yêu cầu một trong các cơ quan sau giải quyết YCBT: cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng giải quyết YCBT và được thông báo kết quả giải quyết YCBT.

Việc lựa chọn yêu cầu cơ quan GQBT mà người bị thiệt hại thực hiện phải tuân thủ theo nguyên tắc bồi thường của Nhà nước được quy định tại Điều 4 của Luật TNBTCNN năm 2017. Đối với trường hợp người YCBT yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại GQBT thì các cơ quan này được xác định theo quy định từ Điều 33 đến Điều 40 của Luật TNBTCNN năm 2017. Việc nhận thông báo kết quả giải quyết YCBT được thực hiện theo quy định tại chương V của Luật TNBTCNN năm 2017.

Ví dụ: Sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, ông A có quyền yêu cầu Sở X là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường hoặc khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu giải quyết bồi thường.

Nếu Ông A yêu cầu Sở X giải quyết bồi thường và được thụ lý giải quyết, thì ông A được quyền nhận thông báo thụ lý hoặc không thụ lý hồ sơ YCBT, quyết định cử người giải quyết bồi thường (khoản 4, Điều 43).v.v... liên quan đến việc giải quyết YCBT của mình.

Đối với trường hợp người YCBT yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết bồi thường thì Tòa án có thẩm quyền được xác định theo quy định tại Điều 53 của Luật hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết YCBT trong quá trình TTHS, TTHC đối với YCBT trong hoạt động quản lý hành chính, TTDS, TTHC, THAHS, THADS theo quy định tại Điều 55 của Luật TNBTCNN năm 2017. Đối với trường hợp này, việc nhận thông báo kết quả giải quyết bồi thường được thực hiện theo quy định của pháp luật về TTDS, TTHC, TTHS.

(2) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện quyết định, hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền trong việc giải quyết YCBT theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo

và pháp luật về tố tụng hành chính; khiếu nại, kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng.

Ví dụ: Nếu việc ban hành quyết định cử người giải quyết bồi thường không đúng tiêu chuẩn quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 43 của Luật TNBTCNN năm 2017, ông A đã yêu cầu Sở X thu hồi quyết định và cử người khác nhưng Sở X không thực hiện. Ông A đã khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M hủy bỏ quyết định cử người giải quyết bồi thường của Sở X và được Tòa án chấp thuận.

(3) *Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của mình theo quy định của pháp luật.*

Nếu trước khi bị ảnh hưởng bởi bản án, quyết định trái pháp luật của người thi hành công vụ mà người bị thiệt hại đang làm việc tại cơ quan, đơn vị, hoặc đang học tập tại trường học.v.v... thì người bị thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của mình.

Ví dụ: Ông A có quyền yêu cầu Sở X khôi phục vị trí việc làm cho ông như trước khi có quyết định xử lý kỉ luật buộc thôi việc trái pháp luật đối với ông A.

(4) *Nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình (đây là quyền mới, được quy định tại Luật TNBTCNN năm 2017).*

Ví dụ: do nhận thức pháp luật của ông A còn hạn chế nên ông A đã nhờ Văn phòng Luật sư KM tư vấn các thủ tục YCBT cho mình.

(5) *Được cơ quan QLNN về công tác BTNN, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hướng dẫn thủ tục YCBT (đây là quyền mới, được quy định tại Luật TNBTCNN năm 2017)*

(6) *Ủy quyền theo quy định của BLDS cho cá nhân, pháp nhân khác thực hiện quyền YCBT (đây là quyền mới, được quy định tại Luật TNBTCNN năm 2017).*

Ví dụ: do điều kiện sức khỏe không cho phép, ông A đã ủy quyền cho con trai là ông B thay ông thực hiện quyền YCBT nhà nước.

(7) *Quyền khác theo quy định của pháp luật (đây là quyền mới, được Luật TNBTCNN năm 2017 bổ sung).*

Ví dụ: Trong quá trình ông A YCBT, Báo điện tử K đã đăng tin không đúng sự thật về nội dung YCBT của ông A, làm ảnh hưởng tới uy tín danh dự của ông và các thành viên gia đình. Ông A căn cứ theo quy định của pháp luật về báo chí có yêu cầu Báo điện tử K phải đính chính nội dung không đúng sự thật đã được đăng tải.

b) Người YCBT là người bị thiệt hại có nghĩa vụ sau đây:

(1) *Cung cấp kịp thời, chính xác, trung thực tài liệu, chứng cứ có liên quan đến YCBT và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ của mình.*

Ví dụ: ông A giả mạo văn bản làm căn cứ YCBT nên đã bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017.

(2) *Tham gia đầy đủ vào quá trình giải quyết YCBT theo yêu cầu của cơ quan GQBT.*

Ví dụ: Trong quá trình giải quyết bồi thường, Sở X nhiều lần mời ông A tham gia thương lượng, đã nhận giấy mời nhưng không tham gia mà không có lý do chính đáng. Do vậy, căn cứ theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 50 của Luật TNBTCNN năm 2017, Sở X đã ban hành quyết định tạm đình chỉ GQBT đối với YCBT ông A.

(3) *Chứng minh những thiệt hại thực tế của mình được bồi thường theo quy định tại Luật TNBTCNN năm 2017 và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.*

Ví dụ: Để chứng minh những thiệt hại phát sinh do quyết định kỉ luật buộc thôi việc trái pháp luật của Sở X, ông A phải thu thập các giấy tờ chứng minh về mức lương, phụ cấp, hồ sơ khám, chữa bệnh .v.v... để chứng minh những thiệt hại mình phải gánh chịu bởi quyết định trên gây ra cho mình.

(4) *Ngoài những nghĩa vụ được nêu ở trên người YCBT là người bị thiệt hại có nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.*

2.2. Trường hợp người YCBT là người đại diện theo pháp luật

Trường hợp người YCBT là người đại diện theo pháp luật, người thừa kế của người bị thiệt hại hoặc tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại cùng có quyền, nghĩa vụ như đối với trường hợp người YCBT là người bị thiệt hại.

2.3. Trường hợp người YCBT là người đại diện theo ủy quyền

Người yêu cầu bồi thường là người đại diện theo ủy quyền có quyền, nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 và khoản 2 Điều 13 Luật TNBTCNN năm 2017 (tương tự như đối với người YCBT là người bị thiệt hại) trong phạm vi ủy quyền.

Tuy nhiên, người yêu cầu bồi thường là người đại diện theo ủy quyền không có quyền ủy quyền theo quy định của BLDS cho cá nhân, pháp nhân khác thực hiện quyền YCBT và không có quyền khác theo quy định của pháp luật như người bị thiệt hại. Điều này có nghĩa, người YCBT là người đại diện theo ủy quyền thì người đó không được ủy quyền cho người khác tiếp tục thực hiện YCBT.

Ví dụ: Ông A ủy quyền cho ông B là con trai ông A thực hiện quyền YCBT nhưng ông B không có quyền tiếp tục ủy quyền cho ông C để thực hiện thay ông B.

3. Quyền và nghĩa vụ của người thi hành công vụ gây thiệt hại

Quyền và nghĩa vụ của người thi hành công vụ gây thiệt hại được quy định tại Điều 14 Luật TNBTCNN năm 2017.

3.1. Người thi hành công vụ gây thiệt hại có những quyền sau đây

a) Được nhận văn bản, quyết định về việc giải quyết YCBT liên quan trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017.

Ví dụ: ông N là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Sở X có quyền nhận quyết định GQBT để biết được mình có thể có trách nhiệm phải hoàn trả cho ngân sách ở mức nào.

b) Tố cáo hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền trong việc giải quyết YCBT, xác định trách nhiệm hoàn trả theo quy định của pháp luật về tố cáo; khiếu nại, khởi kiện quyết định hoàn trả và kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật về khiếu nại, pháp luật về TTHC.

Ví dụ: nhận thấy ông A là người YCBT và ông K là người GQBT có hành vi thông đồng để nâng giá trị mức bồi thường, người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N đã làm đơn tố cáo tới thủ trưởng cơ quan GQBT là Giám đốc Sở X theo quy định của pháp luật về tố cáo.

c) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là không còn căn cứ YCBT thì người thi hành công vụ gây thiệt hại có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện thủ tục trả lại số tiền mà người đó đã thực hiện việc hoàn trả trước đó cũng như khôi phục lại các quyền lợi mà họ có trước khi có văn bản làm căn cứ YCBT, xử lý kỉ luật cán bộ công chức.v.v...

3.2. Nghĩa vụ của người thi hành công vụ gây thiệt hại

a) Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực thông tin, tài liệu có liên quan đến việc giải quyết YCBT theo yêu cầu của cơ quan GQBT và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp thông tin, tài liệu của mình.

Ví dụ: người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ, bảng lương, tài liệu liên quan đến việc kỉ luật ông A theo yêu cầu của Sở X trong trường hợp ông N có các tài liệu trên để phục vụ cho việc xác minh thiệt hại.

b) Tham gia đầy đủ vào quá trình giải quyết YCBT theo yêu cầu của cơ quan GQBT và quá trình xác định trách nhiệm hoàn trả theo yêu cầu của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Ví dụ: Trên cơ sở yêu cầu của Sở X, người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N phải tham gia vào quá trình thương lượng trong việc giải quyết YCBT của Sở X đối với ông A.

c) Hoàn trả cho ngân sách nhà nước một khoản tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại theo quyết định của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Ví dụ: sau khi đã bồi thường cho ông A, Sở X đã xác định số tiền mà người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N phải hoàn trả theo quy định tại Điều 65 Luật TNBTCNN năm 2017, Điều 26, 27 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và ông N có nghĩa vụ thực hiện việc hoàn trả cho ngân sách nhà nước số tiền được xác định theo quyết định hoàn trả mà Sở X đã ban hành.

d) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật

Ví dụ: Người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N có nghĩa vụ thi hành quyết định xử lý kỉ luật do Giám đốc Sở X ban hành đối với hành vi vi phạm gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân mà nhà nước phải bồi thường của ông N.

4. Trách nhiệm của cơ quan GQBT

Trách nhiệm của cơ quan GQBT được quy định tại Điều 14 Luật TNBTCNN năm 2017, cụ thể như sau:

a) Tiếp nhận, thụ lý YCBT

Ví dụ: Trên cơ sở hồ sơ YCBT của ông A, Sở X có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra và thụ lý hồ sơ YCBT trong trường hợp hồ sơ đó đáp ứng đầy đủ theo quy định tại các Điều 41, 42 và Điều 43 của Luật TNBTCNN năm 2017.

b) Phục hồi danh dự hoặc yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại

Ví dụ: Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính, hình sự đối với các YCBT trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng hành chính, tố tụng dân sự và thi hành án.v.v.... Do vậy, trong trường hợp cơ quan GQBT không phải là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, thì các cơ quan này có trách nhiệm yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại. Trong trường hợp ông A khởi kiện ra TAND thành phố Y thì TAND thành phố có trách nhiệm yêu cầu Sở X thực hiện việc phục hồi danh dự cho ông A theo quy định tại Mục 3 Chương V của Luật TNBTCNN năm 2017.

c) Giải thích cho người YCBT về các quyền và nghĩa vụ của họ trong quá trình giải quyết YCBT

Ví dụ: Trên cơ sở việc tiếp dân đối với ông A, người được cử của Sở X đã giải thích cho ông A các quyền, nghĩa vụ trong quá trình giải quyết YCBT tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ (Sở X) hoặc ông A có thể khởi kiện ra TAND huyện Y để YCBT.

d) Xác minh thiệt hại; tiến hành thương lượng, đối thoại, hòa giải trong quá trình giải quyết YCBT theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 và quy định khác của pháp luật có liên quan

Ví dụ: Ông A khởi kiện quyết định xử lý kỉ luật buộc thôi việc của Sở X, đồng thời yêu cầu Sở X bồi thường tại TAND tỉnh M. TAND tỉnh M đã tổ chức cuộc đối thoại giữa Sở X và ông A theo quy của pháp luật Tố tụng.

đ) Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ YCBT, tính đúng đắn của các văn bản, tài liệu giải quyết YCBT và quyết định GQBT

e) Ra bản án, quyết định về giải quyết YCBT, tổ chức thực hiện hoặc yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện bản án, quyết định đó

Ví dụ: TAND huyện Y ban hành bản án dân sự sơ thẩm yêu cầu Sở X bồi thường cho ông A số tiền bồi thường là 3 tỷ đồng. TAND huyện Y có trách nhiệm yêu cầu Sở X thực hiện các thủ tục cấp và chi trả kinh phí bồi thường cho ông A theo quy định của pháp luật về TNBTCNN.

g) Gửi bản án, quyết định về giải quyết YCBT cho cơ quan QLNN về công tác BTNN và cá nhân, tổ chức khác theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 và quy định khác của pháp luật có liên quan

Ví dụ: Sau khi ban hành bản án về giải quyết bồi thường, TAND huyện Y có trách nhiệm gửi bản án đó cho Sở Tư pháp (là cơ quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh M quản lý nhà nước về công tác BTNN tại địa phương), Sở X là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và ông A là người bị thiệt hại.

h) Khôi phục hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại

Ví dụ: Sở X thực hiện việc tiếp nhận ông A trở lại Sở X làm việc theo đúng vị trí trước khi bị ban hành quyết định xử lý kỉ luật buộc thôi việc.

Ví dụ: TAND tỉnh M sau khi hủy quyết định xử lý kỉ luật buộc thôi việc của Sở X, tuyên mức bồi thường cho ông A, đồng thời yêu cầu Sở X thực hiện các hoạt động khôi phục vị trí việc làm cho ông A theo quy định của pháp luật.

i) Hướng dẫn người YCBT thực hiện thủ tục YCBT

Ví dụ: Sở X có trách nhiệm hướng dẫn ông A thực hiện thủ tục YCBT tại Mục 1 Chương V của Luật trong trường hợp ông A trực tiếp yêu cầu Sở X GQBT.

k) Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc giải quyết YCBT theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Ví dụ: nhận thấy việc cử người giải quyết là ông N không bảo đảm các quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43 của Luật, ông A đã khiếu nại yêu cầu Sở X thay đổi người GQBT. Trong trường hợp này, Sở X có trách nhiệm giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

l) Tham gia tố tụng tại Tòa án trong trường hợp người YCBT khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT, trừ trường hợp giải quyết YCBT theo quy định tại khoản 1 Điều 52 hoặc Điều 55 của Luật TNBTCNN năm 2017.

m) Xác định trách nhiệm hoàn trả hoặc yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại và thu tiền hoàn trả theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017.

Ví dụ: Sở X yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N thực hiện trách nhiệm hoàn trả theo quyết định hoàn trả đã được ban hành và có hiệu lực.

Đối với trường hợp người YCBT khởi kiện yêu cầu Tòa án GQYCBT theo quy định tại Điều 52 của Luật hoặc YCBT trong quá trình tố tụng hành chính, tố tụng hình sự theo quy định tại Điều 55 của Luật, Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trách nhiệm yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ.

Ví dụ: Ông N - Giám đốc Sở X ký ban hành Quyết định xử lý kỉ luật buộc thôi việc đối với ông A.

Ông A khởi kiện hành chính tại TAND tỉnh M, TAND tỉnh M ban hành bản án hành chính hủy quyết định xử lý kỉ luật buộc thôi việc đối với ông A, đồng thời, giải quyết YCBT cho ông A.

Trong trường hợp này TAND tỉnh M có trách nhiệm yêu cầu Sở X thực hiện việc xác định trách nhiệm hoàn trả và thu tiền hoàn trả đối với ông N là công chức gây thiệt hại cho ông A theo quy định tại Chương VII của Luật TNBTCNN năm 2017.

n) Xem xét, xử lý kỷ luật theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại

Ví dụ: người thi hành công vụ gây thiệt hại là ông N (Giám đốc Sở X) thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh M, do đó, Sở X đã đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh M thực hiện việc xem xét xử lý kỉ luật ông N.

Trường hợp cơ quan GQBT là Tòa án có thẩm quyền giải quyết thì Tòa án đó có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ xem xét, xử lý kỉ luật theo thẩm quyền của cơ quan đó.

Ví dụ: TAND tỉnh M sau khi đã ban hành bản án hành chính hủy quyết định xử lý kỉ luật của Sở X, bồi thường cho ông A, TAND tỉnh M có trách nhiệm yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh M thực hiện xử lý kỉ luật người thi hành công vụ là ông N (Giám đốc Sở X) do Ủy ban nhân dân tỉnh M quản lý.

o) Báo cáo về việc giải quyết YCBT, xác định trách nhiệm hoàn trả và việc xử lý kỷ luật người thi hành công vụ gây thiệt hại cho cơ quan có thẩm quyền, cơ quan QLNN về công tác BTNN.

p) Trường hợp Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính giải quyết YCBT thì phải xác định hành vi của người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 7 trước khi thực hiện các trách nhiệm quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 15 của Luật TNBTCNN năm 2017.

Việc “*tiếp nhận, thụ lý YCBT, hướng dẫn người YCBT thực hiện thủ tục YCBT*” chỉ được thực hiện sau khi Tòa án có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại, cụ thể:

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN và có YCBT trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại;

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, THAHS, THADS và có YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

IV. THỤ LÝ HỒ SƠ YCBT

Việc thụ lý hồ sơ YCBT được thực hiện thông qua các bước tiếp nhận hồ sơ YCBT, kiểm tra hồ sơ YCBT và thụ lý hồ sơ YCBT.

1. Tiếp nhận hồ sơ YCBT

Theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017 người YCBT có thể gửi hồ sơ YCBT (sau đây gọi là hồ sơ) bằng 02 phương thức: trực tiếp tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc thông qua dịch vụ bưu chính để gửi tới cơ quan giải quyết bồi thường.

a) Theo quy định tại Khoản 1 Điều 42 Luật TNBTCNN năm 2017 khi trực tiếp nhận được hồ sơ YCBT, cơ quan giải quyết bồi thường phải làm những công việc sau:

- Tiếp nhận hồ sơ;
- Ghi vào sổ nhận hồ sơ;
- Cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người YCBT.

b) Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc tiếp nhận hồ sơ cho người YCBT.

2. Kiểm tra hồ sơ YCBT

Đối với hồ sơ YCBT, cơ quan GQBT cần phải kiểm tra các vấn đề sau:

- Tính hợp lệ của hồ sơ YCBT;
- Quyền YCBT và thời hiệu YCBT;
- Phạm vi TNBTCNN;
- Căn cứ xác định TNBTCNN;
- Cơ quan có trách nhiệm GQBT.

2.1. Kiểm tra tính hợp lệ của Hồ sơ YCBT

Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ YCBT bao gồm việc kiểm tra các tài liệu có trong hồ sơ YCBT, giá trị pháp lý của các văn bản tài liệu này và nội dung của văn bản YCBT. Thời hạn của việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ YCBT là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Luật TNBTCNN năm 2017.

2.1.1. Các loại tài liệu cần có trong hồ sơ yêu cầu bồi thường

Tuỳ với mỗi trường hợp cụ thể mà các loại tài liệu cần có trong hồ sơ YCBT là khác nhau. Cụ thể:

a) Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp YCBT thì theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017 hồ sơ YCBT phải có các tài liệu sau:

- Văn bản YCBT (Mẫu được quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP);
- Văn bản làm căn cứ YCBT, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ YCBT;
- Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại;
- Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc YCBT (nếu có).

b) Trường hợp người YCBT là người thừa kế của người bị thiệt hại thì ngoài các tài liệu được quy định như trên, hồ sơ cần phải có thêm giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế (Khoản 2 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017).

Trong trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người YCBT phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế.

Trong trường hợp nếu có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó phải cử ra một người đại diện thực hiện quyền YCBT.

c) Trường hợp người YCBT là người đại diện của người bị thiệt hại thì ngoài các tài liệu được quy định như trên, hồ sơ cần phải có thêm giấy tờ chứng minh nhân thân của người đại diện cho người bị thiệt hại (Khoản 2 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017).

d) Trường hợp người YCBT là người đại diện theo uỷ quyền thì hồ sơ cần phải có thêm văn bản uỷ quyền hợp pháp (Khoản 2 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017).

Khi kiểm tra các loại tài liệu trong hồ sơ YCBT, nếu hồ sơ không có đủ tài liệu theo quy định thì cơ quan giải quyết bồi thường phải có văn bản yêu cầu người YCBT bổ sung hồ sơ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, người YCBT phải bổ sung hồ sơ YCBT.

2.1.2. Xác định giá trị pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ yêu cầu bồi thường

Sau khi kiểm tra các loại tài liệu có trong hồ sơ theo quy định, cơ quan giải quyết bồi thường cần phải kiểm tra giá trị pháp lý của các tài liệu này theo quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017, cụ thể:

a) Trường hợp người YCBT trực tiếp nộp hồ sơ

Văn bản YCBT phải là bản chính. Các loại văn bản, tài liệu khác như: Văn bản làm căn cứ YCBT, giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại, người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; văn bản ủy quyền hợp pháp; di chúc; văn bản về quyền thừa kế; tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc YCBT... có thể là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu.

b) Trường hợp người YCBT gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính

Văn bản YCBT phải là bản chính. Các loại văn bản, tài liệu khác là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực.

Ví dụ: Trên cơ sở Quyết định giải quyết khiếu nại số N/QĐ-TCTHADS ngày 01/07/2018 của Tổng cục THADS xác định những sai phạm của chấp hành viên Cục THADS tỉnh M trong quá trình tổ chức kê biên, cưỡng chế tài sản của bà A, bà A trực tiếp tới Cục THADS tỉnh M nộp hồ sơ YCBT.

Hồ sơ YCBT bao gồm: Văn bản YCBT viết tay, có chữ ký của bà A; Quyết định giải quyết khiếu nại số N/QĐ-TCTHADS của Tổng cục THADS (bản sao); chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân của bà A; sổ hộ khẩu của gia đình bà A (bản sao); các tài liệu chứng minh giá trị của các tài sản bị xâm hại, chứng minh thu nhập thực tế bị mất của gia đình bà A phát sinh từ việc kê biên cưỡng chế tài sản trái quy định pháp luật của Cục THADS tỉnh M (bản sao).

Đối với trường hợp này, Cục THADS tỉnh M cần yêu cầu bà A cung cấp các tài liệu bản chính để đối chiếu. Trường hợp bà A không mang theo các tài liệu bản chính để đối chiếu thì cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ; ghi vào sổ nhận hồ sơ; cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho bà A, ghi nhận rõ các loại tài liệu được tiếp nhận (các tài liệu đã được đối chiếu) và yêu cầu bà A bổ sung các loại tài liệu còn thiếu (tài liệu chưa được đối chiếu). Thời hạn để bà A bổ sung tài liệu hồ sơ YCBT là 05 ngày làm việc.

2.1.3. Nội dung của văn bản yêu cầu bồi thường

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ YCBT cần phải kiểm tra nội dung của văn bản YCBT. Theo quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017, văn bản YCBT phải bao gồm các nội dung:

(1) Thông tin nhân thân của người YCBT, bao gồm họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc (nếu có) của người YCBT;

(2) Hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ;

(3) Thiệt hại, cách tính và mức YCBT;

(4) Các yêu cầu liên quan tới việc đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường, phục hồi danh dự và khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có);

(5) Đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường thu thập văn bản làm căn cứ YCBT trong trường hợp người YCBT không có khả năng thu thập văn bản làm căn cứ YCBT (người YCBT cần nêu rõ tên văn bản và địa chỉ thu thập văn bản này).

Khi có yêu cầu thu thập văn bản làm căn cứ YCBT, cơ quan giải quyết bồi thường phải yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền cung cấp văn bản làm căn cứ YCBT. Trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT có nội dung không rõ ràng, cơ quan giải quyết bồi thường phải yêu cầu cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền làm rõ. Cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền có trách nhiệm phải cung cấp văn bản làm căn cứ YCBT hoặc làm rõ nội dung văn bản làm căn cứ YCBT. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của BLDS năm 2015 không tính vào thời hạn quy định tại khoản này.

Lưu ý:

- Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì văn bản YCBT phải có nội dung (1), (2), (4) và (5).

- Văn bản YCBT phải đề rõ ngày, tháng, năm làm văn bản YCBT.

2.2. Kiểm tra quyền YCBT và thời hiệu YCBT

2.2.1. Quyền YCBT

Căn cứ vào quy định của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan tiếp nhận xác định hồ sơ người YCBT có thuộc một trong những đối tượng có quyền YCBT hay không (Điều 5 Luật TNBTCNN năm 2017), cụ thể:

(1) Người bị thiệt hại;

(2) Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại;

(3) Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS;

(4) Cá nhân, pháp nhân được những người nêu trên ủy quyền thực hiện quyền YCBT.

Trường hợp người YCBT là đối tượng được quyền YCBT thì chuyển sang thực hiện bước 2.2, còn những cá nhân, pháp nhân không thuộc một trong những đối tượng nêu trên sẽ không có quyền được YCBT, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hướng dẫn người gửi hồ sơ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Ví dụ: Đối với trường hợp của ông A nêu trên, ông A là người bị thiệt hại từ những sai phạm của Sở X trong quá trình thi hành công vụ do vậy ông A là người có quyền YCBT.

2.2.2. Thời hiệu YCBT

a) Quy định về thời hiệu YCBT

- *Thời hiệu theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017*

Thời hiệu YCBT là thời hạn mà khi kết thúc thời hạn đó thì người bị thiệt hại không còn quyền được YCBT. Thời hiệu YCBT là 03 năm kể từ ngày người có quyền YCBT nhận được văn bản làm căn cứ YCBT (Khoản 1 Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017).

- *Một số trường hợp không áp dụng quy định về thời hiệu*

+ Trường hợp yêu cầu phục hồi danh dự;

+ Trường hợp người YCBT không đồng ý với quyết định GQBT trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng thành mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định GQBT;

+ Trường hợp người bị thiệt hại khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT kể từ ngày có biên bản kết quả thương lượng không thành

+ Thời hiệu YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hành chính được xác định theo thời hiệu khởi kiện vụ án hành chính (Khoản 1 Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017).

- *Thời gian không tính vào thời hiệu YCBT*

+ Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của BLDS làm cho người có quyền YCBT không thể thực hiện được quyền YCBT;

+ Khoảng thời gian mà người bị thiệt hại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi chưa có người đại diện theo quy định của pháp luật hoặc người đại diện đã chết hoặc không thể tiếp tục là người đại diện cho tới khi có người đại diện mới.

+ Trường hợp người YCBT đã nộp hồ sơ YCBT Sở Tư pháp trong thời hiệu YCBT nhưng tại thời điểm nhận hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến mà thời hiệu YCBT đã hết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thụ lý hồ sơ do Sở Tư pháp chuyển đến (Điều 13 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Khi xác định thời hiệu YCBT của người YCBT, cơ quan tiếp nhận hồ sơ YCBT cần phải làm rõ những khoảng thời gian không được tính vào thời hiệu YCBT (nếu có) để xác định được chính xác vụ việc còn thời hiệu YCBT hay không. Tránh trường hợp xác định không rõ, thiếu các khoảng thời gian không tính vào thời hiệu làm hạn chế quyền YCBT của người bị thiệt hại.

Cơ sở để xác định khoảng thời gian không tính vào thời hiệu trong một vụ việc là thông tin từ phía người YCBT và những tài liệu có giá trị chứng minh. Người YCBT có nghĩa vụ cung cấp thông tin và chứng minh khoảng thời gian này.

b) Xác định thời hiệu

- Cơ quan GQBT cần phải căn cứ trên những tài liệu có trong hồ sơ để xác định các vấn đề sau:

+ Khoảng thời gian tính từ thời điểm người có quyền YCBT nhận được văn bản làm căn cứ YCBT đến thời điểm nộp đơn YCBT, có nằm trong khoảng thời hiệu YCBT theo quy định tại Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017 hay không.

+ Các khoảng thời gian không tính vào thời hiệu (nếu có).

+ Các trường hợp không áp dụng quy định về thời hiệu (nếu có).

- Các trường hợp được xác định còn thời hiệu YCBT

+ Thời điểm người có quyền YCBT nhận được văn bản làm căn cứ YCBT đến thời điểm nộp đơn YCBT là không quá 03 năm.

+ Thuộc trường hợp không áp dụng quy định về thời hiệu.

+ Đối với vụ việc mà tính từ thời điểm người có quyền YCBT nhận được văn bản làm căn cứ YCBT đến thời điểm nộp đơn YCBT quá 03 năm nhưng có các khoảng thời gian không tính vào thời hiệu thì cần phải trừ đi khoảng thời gian này. Sau khi trừ khoảng thời gian không tính vào thời hiệu nếu khoảng thời gian còn lại không vượt quá 03 năm thì còn thời hiệu, nếu vượt quá 03 năm thì hết thời hiệu.

Ví dụ: Đối với trường hợp của ông A, ngày 05/7/2018, ông A nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại, ngày 01/07/2018 của cơ quan có thẩm quyền. Ngày 01/7/2020, ông A nộp Hồ sơ YCBT. Khoảng thời gian tính từ thời điểm ông A nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại cho đến ngày ông nộp Hồ sơ YCBT vẫn nằm trong thời hạn 03 năm theo quy định của pháp luật. Như vậy, ông A vẫn năm có quyền YCBT.

2.3. Kiểm tra phạm vi TNBTCNN

Trên cơ sở quan điểm quy định TNBTCNN phải bảo đảm phù hợp và cụ thể hóa các quy định của Hiến pháp năm 2013, nhất là các quy định về quyền con người, quyền cơ bản của công dân; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các đạo luật liên quan như BLDS năm 2015, BLHS năm 2015, BLTTHS năm 2015, BLTTDS năm 2015, Luật TTHC năm 2015, Luật thi hành tạm giữ, tạm giam... và cần bảo đảm phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, năng lực, thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức hiện hành tiến trình cải cách tư pháp, cải cách hành chính, hướng tới mục tiêu phòng ngừa các hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ làm phát sinh TNBTCNN, Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định bổ sung nhiều trường hợp được bồi thường vào phạm vi TNBTCNN, đồng thời, có cân nhắc về tính khả thi của từng quy định mới được bổ sung.

Luật TNBTCNN năm 2017 quy định phạm vi TNBTCNN trong các hoạt động, cụ thể bao gồm: Quản lý hành chính, TTHS, TTDS, TTHC, THAHS và THADS.

Khi nhận được hồ sơ YCBT, cơ quan tiếp nhận hồ sơ cần phải nghiên cứu làm rõ vụ việc có thuộc phạm vi TNBTCNN thuộc hoạt động của ngành mình hay không, có thuộc một trong các loại hành vi công vụ được quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 tại các Điều 17 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động quản lý hành chính, Điều 18 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động TTHS, Điều 19 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động TTDS, TTHC, Điều 20 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động THAHS, Điều 21 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động THADS.

Ví dụ: Trường hợp của ông A, ông A phải gánh chịu thiệt hại phát sinh từ hoạt động buộc thôi việc trái pháp luật của sở X, do vậy vụ việc thuộc phạm vi TNBTCNN theo quy định của Khoản 14 Điều 17 về phạm vi TNBTCNN trong hoạt động quản lý hành chính.

2.4. Kiểm tra các căn cứ xác định TNBTCNN

Kiểm tra căn cứ xác định TNBTCNN là việc cơ quan thụ lý hồ sơ YCBT nghiên cứu, xác định nhà nước có trách nhiệm bồi thường hay không bồi thường đối với vụ việc. Để xác định được một vụ việc có thuộc TNBTCNN hay không cần phải dựa trên 03 yếu tố được quy định tại Khoản 1 Điều 7 Luật TNBTCNN năm 2017:

Một là, phải có một trong các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và YCBT tương ứng;

Hai là, phải có thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN theo quy định của Luật này;

Ba là, phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

2.4.1. Về căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và YCBT tương ứng

Căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và YCBT tương ứng (Khoản 2 Điều 7 Luật TNBTCNN năm 2017) bao gồm 03 trường hợp:

2.4.1.1. Trường hợp có văn bản làm căn cứ YCBT theo quy định của Luật và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết YCBT.

Văn bản làm căn cứ YCBT là văn bản đã có hiệu lực pháp luật do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định, trong đó xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ hoặc là bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được Nhà nước bồi thường (Khoản 5 Điều 3 Luật TNBTCNN năm 2017).

a) Văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động quản lý hành chính

Điều 8 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động quản lý hành chính là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;
- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;
- Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định hành chính vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;
- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;
- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ trên cơ sở kết luận thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra;
- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật;
- Văn bản khác theo quy định của pháp luật đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

b) Văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động TTHS

Điều 9 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động TTHS là một trong các loại sau đây:

- Bản án của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;
- Quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường;
- Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

c) Văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động TTDS, TTHC

Điều 10 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động TTDS, TTHC là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định hình sự của Tòa án có thẩm quyền xác định người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính phạm tội ra bản án trái pháp luật, tội ra quyết định trái pháp luật hoặc tội làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc;
- Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị cuối cùng của Chánh án Tòa án có thẩm quyền hoặc của Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, tố tụng hành chính xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ trong việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- Quyết định đình chỉ điều tra của Cơ quan điều tra, quyết định đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát, Tòa án theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đối với người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính vì đã ra bản án, quyết định trái

pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc nhưng được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự;

- Quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo của Chánh án Tòa án có thẩm quyền xác định người tiến hành tố tụng trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính đã có hành vi ra bản án, quyết định trái pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc và quyết định giải quyết khiếu nại, kết luận nội dung tố cáo đó xác định hành vi trái pháp luật của người ra bản án, quyết định có đủ căn cứ để xử lý kỷ luật hoặc xử lý trách nhiệm hình sự nhưng chưa bị xử lý thì người đó chết;

- Quyết định xử lý kỷ luật người tiến hành tố tụng trong TTDS, TTHC đã có hành vi ra bản án, quyết định trái pháp luật hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ án, vụ việc;

- Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

d) Văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động THAHS

Điều 11 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động THAHS là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về THAHS chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo;

- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật; Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

đ) Văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động THADS

Điều 12 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định văn bản làm căn cứ YCBT trong hoạt động THADS là một trong các loại sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

- Quyết định giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về THADS chấp nhận một phần hoặc toàn bộ nội dung khiếu nại của người khiếu nại;

- Quyết định hủy, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án vì quyết định đó được ban hành trái pháp luật;

- Quyết định xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người thi hành công vụ bị tố cáo trên cơ sở kết luận nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật về tố cáo; Văn bản của

Thủ trưởng cơ quan THADS có thẩm quyền trả lời chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về THADS;

- Quyết định xử lý kỷ luật người thi hành công vụ do có hành vi trái pháp luật; Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tổ tụng hình sự đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 3 của Luật TNBTCNN năm 2017.

2.4.1.2. Trường hợp kết hợp giải quyết YCBT tại tòa án

a) Kết hợp giải quyết YCBT trong quá trình TTHC

Trường hợp tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN và có YCBT trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại.

b) Kết hợp giải quyết YCBT trong quá trình TTHS

Trường hợp tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng dân sự, tổ tụng hành chính, THAHS, THADS và có YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

2.4.2. Về thiệt hại thực tế

Thiệt hại thực tế theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 được hiểu là thiệt hại có thực mà người bị thiệt hại phải chịu do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra. Hành vi trái pháp luật này phải là một trong những hành vi công vụ trái pháp luật được quy định thuộc phạm vi TNBTCNN.

2.4.3. Về mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại

Quy định này được hiểu là thiệt hại thực tế mà người bị thiệt hại gánh chịu phải bắt nguồn từ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ. Nếu trường hợp một vụ việc có hành vi trái pháp luật, có thiệt hại thực tế phát sinh nhưng thiệt hại đó không bắt nguồn từ hành vi trái pháp luật, thì cũng không phát sinh TNBTCNN.

Ví dụ: Ông A đã có văn bản làm căn cứ YCBT theo quy định của Luật là Quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền xác định những sai phạm của Sở X về việc buộc thôi việc trái pháp luật đối với ông A; ông A có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT là văn bản YCBT ngày 01/7/2020 có chữ ký của ông A;

Thiệt hại của ông A là có thực, có mối quan hệ nhân quả với hành vi công vụ trái pháp luật của người thi hành công vụ của sở X.

Ví dụ: Bà T yêu cầu Chi cục THADS huyện U tỉnh V bồi thường do bị kê biên, bán đấu giá trái pháp luật tài sản của bà là một ngôi nhà. Trong quá trình YCBT, bà T có yêu cầu Chi cục THADS huyện U tỉnh V bồi thường thu nhập thực tế bị mất do phải đi YCBT nên không thể đi làm. Trường hợp này, giữa việc tổ chức kê biên, bán đấu giá tài

sản của bà T không có mối quan hệ nhân quả với thu nhập thực tế bị mất do phải đi YCBT.

2.4.4. Các trường hợp không phát sinh TNBTCNN

a) Vụ việc không hội tụ đủ 03 yếu tố phát sinh TNBTCNN bao gồm (i) hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ; (ii) thiệt hại thực tế của người bị thiệt hại thuộc phạm vi TNBTCNN; (iii) mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại thì không phát sinh TNBTCNN.

b) Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định vụ việc có đủ các yếu tố xác định TNBTCNN nhưng thuộc vào trường hợp các thiệt hại Nhà nước không bồi thường thì cũng không phát sinh TNBTCNN. Các trường hợp này bao gồm:

- Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại;
- Thiệt hại xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù người thi hành công vụ đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và trong khả năng cho phép;
- Thiệt hại xảy ra trong hoàn cảnh người thi hành công vụ muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe dọa trực tiếp lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải có hành động gây ra một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn chặn.

c) Ngoài 02 trường hợp nêu trên, Nhà nước còn không bồi thường trong từng hoạt động cụ thể như sau:

- Trong hoạt động TTHS:

Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra trong trường hợp người bị truy cứu trách nhiệm hình sự thuộc trường hợp được miễn trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự; thiệt hại xảy ra do người bị thiệt hại khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu, vật chứng sai sự thật để nhận tội thay cho người khác hoặc để che giấu tội phạm; thiệt hại xảy ra do người có hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu rõ ràng cấu thành tội phạm, bị khởi tố, truy tố trong vụ án hình sự được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại nhưng vụ án đã được đình chỉ do người bị hại đã rút yêu cầu khởi tố; thiệt hại xảy ra do người bị khởi tố, truy tố, xét xử đúng với các văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm khởi tố, truy tố, xét xử nhưng tại thời điểm ra bản án, quyết định thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành và có hiệu lực sau ngày khởi tố, truy tố, xét xử.

- Trong hoạt động TTDS, TTHC:

Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra khi người thi hành công vụ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đúng yêu cầu của người yêu cầu mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba. Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị

áp dụng hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về TTDS.

- Trong hoạt động THADS:

Nhà nước không bồi thường thiệt hại xảy ra khi người thi hành công vụ áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án theo đúng yêu cầu của đương sự mà gây thiệt hại. Người yêu cầu chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định của pháp luật về THADS.

2.5. Xác định cơ quan GQBT

Việc xác định cơ quan GQBT là việc cơ quan thụ lý hồ sơ xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết YCBT đối với vụ việc. Thẩm quyền GQBT của các cơ quan được quy định cụ thể :

2.5.1. Trong hoạt động quản lý hành chính

Theo quy định tại Điều 33 Luật TNBTCNN năm 2017, các cơ quan có thẩm quyền GQBT bao gồm cơ quan GQBT ở trung ương, cơ quan GQBT ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Đối với các cơ quan trung ương

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan GQBT trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.

- Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan GQBT trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

b) Đối với các cơ quan ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan GQBT trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng.

- Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan GQBT trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

c) Đối với cấp huyện, xã

- Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan GQBT trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

- Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan GQBT trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

d) Các cơ quan khác

- Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

- Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo.

- Cơ quan ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức.

- Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2.5.2. Trong hoạt động tố tụng hình sự

Trong hoạt động tố tụng hình sự cơ quan có thẩm quyền GQBT bao gồm cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện Kiểm sát và các cơ quan Tòa án.

a) Đối với cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Điều 34 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là cơ quan GQBT trong các trường hợp:

- Đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; đã ra lệnh bắt, quyết định tạm giữ nhưng cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Đã ra quyết định khởi tố bị can nhưng Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Viện kiểm sát quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra kết luận điều tra bổ sung hoặc kết luận điều tra mới đề nghị truy tố nhưng Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

b) Đối với Viện kiểm sát

Điều 35 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định Viện kiểm sát là cơ quan GQBT trong các trường hợp:

- Đã phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng người bị bắt, bị tạm giữ không có hành vi vi phạm pháp luật;

- Đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc đã ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm, trừ trường hợp đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật; đã quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng căn cứ kết quả điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

- Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

- Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và sau đó Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

c) Đối với Tòa án

*** Tòa án cấp sơ thẩm là cơ quan GQBT trong các trường hợp (Điều 36 Luật TNBTCNN năm 2017):**

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự

việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

*** Tòa án cấp phúc thẩm là cơ quan QGBT trong các trường hợp:**

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

*** TAND cấp cao, Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan QGBT trong các trường hợp:**

- Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của TAND cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của TAND cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có

sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của TAND cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

*** TAND tối cao là cơ quan GQBT trong các trường hợp:**

- Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời quyết định về nội dung vụ án và tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

2.5.3. Trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

Điều 37 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định Tòa án GQBT trong hoạt động TTDS, TTHC trong các trường hợp:

- Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng quy định pháp luật.

- Tòa án cấp sơ thẩm là cơ quan GQBT trong trường hợp ra bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Tòa án cấp phúc thẩm là cơ quan GQBT trong trường hợp ra bản án, quyết định phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan GQBT trong trường hợp ra quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hiệu lực pháp luật mà quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

- Tòa án đã ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật là cơ quan GQBT trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy bản án, quyết định đó theo thủ tục đặc biệt.

- TAND tối cao là cơ quan GQBT trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hủy quyết định của mình, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục đặc biệt và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của TAND tối cao.

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật TTHS, Bộ luật TTDS.

2.5.4. Trong hoạt động THAHS

Điều 38 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định trong hoạt động THAHS cơ quan GQBT bao gồm các cơ quan THAHS của Công an, Quân đội, cơ quan được giao nhiệm vụ THAHS và Tòa án có thẩm quyền, cụ thể:

- Cơ quan THAHS các cấp trong Công an nhân dân theo quy định của Luật THAHS.

- Cơ quan THAHS các cấp trong Quân đội nhân dân theo quy định của Luật THAHS.

- Cơ quan được giao một số nhiệm vụ THAHS theo quy định của Luật THAHS.

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

2.5.5. Trong hoạt động THADS

Điều 39 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định cơ quan GQBT trong hoạt động THADS bao gồm Cục THADS, Chi cục THADS, cơ quan Thi hành án quân khu và tương đương và cơ quan tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

2.5.6. Xác định cơ quan GQBT trong một số trường hợp cụ thể

2.5.6.1. Điều 40 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định trường hợp cơ quan GQBT là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì việc xác định cơ quan GQBT trong một số trường hợp cụ thể được quy định như sau:

a) Trường hợp cơ quan GQBT đã được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể

Cơ quan kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó là cơ quan GQBT; trường hợp không có cơ quan nào kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đã bị giải thể thì cơ quan đã ra quyết định giải thể là cơ quan GQBT; trường hợp cơ quan đã ra quyết định giải thể là Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan QLNN về công tác BTNN có thẩm quyền xác định cơ quan GQBT;

b) Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại

Cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ là cơ quan GQBT; trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan GQBT thì cơ quan QLNN về công tác BTNN có thẩm quyền xác định cơ quan GQBT.

c) Trường hợp tại thời điểm thụ lý YCBT, người thi hành công vụ gây thiệt hại không còn làm việc tại cơ quan quản lý người đó tại thời điểm gây thiệt hại

Cơ quan GQBT là cơ quan quản lý người thi hành công vụ tại thời điểm gây thiệt hại.

d) Trường hợp có sự ủy quyền hoặc ủy thác thực hiện công vụ

Cơ quan ủy quyền hoặc cơ quan ủy thác là cơ quan GQBT; trường hợp cơ quan được ủy quyền, cơ quan nhận ủy thác là cơ quan nhà nước thực hiện không đúng nội dung ủy quyền, ủy thác gây thiệt hại thì cơ quan này là cơ quan GQBT.

2.5.6.2. Trường hợp giải quyết YCBT trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án thì Tòa án đang thụ lý giải quyết vụ án là cơ quan GQBT.

2.5.6.3. Trường hợp người YCBT đồng thời yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và Tòa án có thẩm quyền giải quyết YCBT thì cơ quan đã thụ lý YCBT trước là cơ quan GQBT.

2.5.6.4. Trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan GQBT

Khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP Quy định:

a) Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ xác định cơ quan GQBT trong các trường hợp:

- Trường hợp cùng một vụ việc nhưng có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trung ương gây thiệt hại.

- Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc cơ quan trung ương và cơ quan địa phương gây thiệt hại.

- Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan địa phương gây thiệt hại mà các cơ quan địa phương đó thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau.

- Trường hợp cơ quan nhà nước ở trung ương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định.

b) Sở Tư pháp Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cơ quan GQBT trong các trường hợp:

- Trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan GQBT khi có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trong phạm vi quản lý của địa phương cùng gây thiệt hại

- Trường hợp Cơ quan nhà nước ở địa phương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Như vậy khi xác định được hồ sơ YCBT thuộc một trong những trường hợp nêu trên, cơ quan thụ lý hồ sơ YCBT cần phải báo cáo cơ quan QLNN về công tác BTNN để thực hiện việc xác định cơ quan GQBT.

c) Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường được thực hiện như sau:

- Cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN tổ chức họp với các cơ quan có liên quan để xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

- Trường hợp các cơ quan thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

- Trường hợp các cơ quan không thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN quyết định một trong số các cơ quan có liên quan là cơ quan giải quyết bồi thường và ban hành văn bản xác định cơ quan giải quyết bồi thường.

Ví dụ: Đối với trường hợp của ông A

Sở X là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có hành vi ra quyết định buộc thôi việc pháp luật gây thiệt hại (theo kết luận của Quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền). Do vậy, Sở X là cơ quan GQBT.

3. Thụ lý hồ sơ YCBT

Sau khi tiếp nhận và nghiên cứu hồ sơ YCBT theo các bước đã nêu tại các mục 2 phần IV. Cơ quan GQBT xem xét thụ lý hay không thụ lý hồ sơ YCBT.

3.1. Trường hợp không thụ lý YCBT

a) Cơ quan GQBT không thụ lý hồ sơ khi có một trong các căn cứ sau đây (Khoản 3 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP)

- YCBT không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình;
- Thời hiệu YCBT đã hết;
- YCBT không thuộc phạm vi TNBTCNN được quy định tại Chương II của Luật này;
- Người YCBT không phải là người có quyền YCBT;
- Hồ sơ không đầy đủ mà người YCBT không bổ sung trong thời hạn quy định;
- YCBT đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý theo thủ tục tố tụng dân sự;
- YCBT đã được Tòa án có thẩm quyền chấp nhận giải quyết YCBT trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính tại Tòa án
- YCBT đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

b) Việc không thụ lý hồ sơ YCBT được thực hiện như sau

Thứ nhất, cơ quan GQBT phải có thông báo bằng văn bản cho người YCBT và cơ quan QLNN về công tác BTNN về việc không thụ lý YCBT. Thông báo phải nêu rõ lý do không thụ lý;

Thứ hai, cơ quan GQBT phải trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do, đối với trường hợp trường hợp có căn cứ xác định TNBTCNN nhưng không thuộc thẩm quyền giải quyết thì cơ quan GQBT có trách nhiệm hướng dẫn người YCBT đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

3.2. Trường hợp thụ lý YCBT

a) Cơ quan GQBT thụ lý hồ sơ YCBT khi

- Có đủ các căn cứ xác định TNBTCNN, người YCBT có quyền YCBT, vụ việc còn thời hiệu YCBT, thuộc phạm vi TNBTCNN;

- Thuộc thẩm quyền GQBT của cơ quan mình theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 về cơ quan GQBT

- Không thuộc trường hợp không thụ lý hồ sơ YCBT quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017.

b) Việc thụ lý hồ sơ YCBT được thực hiện như sau

Thứ nhất, Cơ quan GQBT phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý. Thời hạn thụ lý hồ sơ YCBT là 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (Khoản 1 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017).

Thứ hai, phải có thông báo bằng văn bản cho người YCBT và cơ quan QLNN về công tác BTNN.

3.3. Một số trường hợp đặc biệt

Trường hợp đã thụ lý hồ sơ nhưng lại có căn cứ xác định vụ việc thuộc một trong các trường hợp không thụ lý YCBT thì cơ quan GQBT dừng việc giải quyết, xóa tên vụ việc trong sổ thụ lý và trả lại hồ sơ cho người YCBT (Khoản 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì thực hiện theo quy định từ Điều 56 đến Điều 59 Luật TNBTCNN năm 2017 về phục hồi danh dự.

Ví dụ: Vụ việc của bà A, tại thời điểm thụ lý hồ sơ, bà A không mang tài liệu bản gốc để đối chiếu với các tài liệu bản sao trong hồ sơ YCBT, Cục THADS tỉnh M đã yêu cầu bà A nộp hồ sơ bổ sung nhưng hết thời hạn 05 ngày làm việc bà A không nộp thì Cục THADS tỉnh M có quyền không thụ lý hồ sơ YCBT.

Trường hợp ngược lại, bà A nộp bổ sung đầy đủ các tài liệu theo yêu cầu thì Cục THADS tỉnh M sẽ xem xét có thụ lý hồ sơ YCBT hay không theo quy định pháp luật. Cụ thể, đối với vụ việc của bà A:

(1) Bà A có đủ các căn cứ xác định TNBTCNN, cụ thể là có văn bản làm căn cứ YCBT theo quy định của Luật là Quyết định giải quyết khiếu nại số N/QĐ-CTHADS ngày 01/07/2018 của Cục THADS tỉnh M và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT.

(2) Bà A là người có quyền YCBT (bà A chính là người bị thiệt hại).

(3) Vụ việc của bà A còn thời hiệu YCBT, khoảng thời gian tính từ thời điểm bà A nhận được Quyết định giải quyết khiếu nại số N/QĐ-TCTHADS ngày 01/07/2018 cho đến thời điểm YCBT là 03 năm, khoảng thời gian này vẫn nằm trong khoảng thời hiệu YCBT.

(4) Hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại đối với bà A thuộc phạm vi TNBTCNN trong hoạt động THADS;

(5) Vụ việc của bà A thuộc thẩm quyền giải quyết bồi thường của Cục THADS tỉnh M (Cục THADS tỉnh M là cơ quan trực tiếp quản lý chấp hành viên có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại).

(6) Vụ việc của bà A không thuộc trường hợp không thụ lý hồ sơ YCBT quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017.

Từ những căn cứ nêu trên, vụ việc của bà A có đủ cơ sở để được thụ lý YCBT. Cục trưởng Cục THADS tỉnh M ban hành văn bản (Mẫu văn bản thực hiện theo quy định của Thông tư số 04/2018/TT-BTP) gửi tới bà A và Ủy ban nhân dân tỉnh M thông báo việc thụ lý hồ sơ YCBT.

3.4. Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc xác định cơ quan GQBT trong trường hợp người bị thiệt hại gửi hồ sơ YCBT theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017

Người YCBT nộp hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc có trụ sở trong trường hợp chưa xác định ngay được cơ quan GQBT.

Sở Tư pháp có trách nhiệm xác định cơ quan GQBT, chuyển hồ sơ đến cơ quan GQBT và thông báo bằng văn bản cho người YCBT trong thời hạn 05 ngày làm việc.

Theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP việc xác định cơ quan GQBT của Sở Tư pháp được thực hiện như sau:

- Trường hợp chỉ có một cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi hồ sơ cho cơ quan GQBT để thụ lý, giải quyết.

- Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan gây thiệt hại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp trao đổi với các cơ quan có liên quan đến vụ việc YCBT để thống nhất cơ quan GQBT. Khi xác định được cơ quan GQBT thì Sở Tư pháp gửi hồ sơ cho cơ quan đó để thụ lý, giải quyết.

- Trường hợp vụ việc YCBT phải xác định cơ quan GQBT trong trường hợp chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể hoặc trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại. Sở Tư pháp gửi hồ sơ đến cơ quan QLNN về công tác BTNN có thẩm quyền để xác định cơ quan GQBT.

V. CỬ NGƯỜI GQBT

Sau khi cơ quan GQBT thụ lý hồ sơ, bước bắt buộc trong quá trình GQBT cử người GQBT. Việc cử người GQBT sẽ tuân thủ các quy định thời gian cử, điều kiện về tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ, điều kiện bảo đảm tính khách quan khi tham gia giải quyết vụ việc (quy định tại khoản 3, 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017). Theo đó, việc GQBT chỉ được coi là đúng pháp luật nếu người GQBT có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, nếu người GQBT không đáp ứng các điều kiện tiêu chuẩn theo đúng quy định của pháp luật thì việc GQBT bị coi là trái pháp luật.

1. Về thời gian cử người GQBT

Điểm a, khoản 3 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định cụ thể trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan GQBT phải cử người GQBT.

Ví dụ: Ngày 13/7, Sở X đã thụ lý đơn YCBT của ông A. Ngày 17/7, Sở X ban hành Quyết định cử người GQBT. Theo quy định của pháp luật thì thời gian cử người GQBT đã đúng quy định của pháp luật hay chưa.

Lưu ý: Đối chiếu với quy định của pháp luật, ngày 17/7, Sở X ban hành Quyết định cử người GQBT là không đúng với quy định của pháp luật (thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ) thời gian cử người GQBT đã vượt quá thời hạn quy định của pháp luật. Để bảo đảm việc cử người GQBT không trái quy định của pháp luật, cơ quan GQBT phải tuân thủ thời hạn pháp luật quy định.

2. Về tiêu chuẩn của người GQBT

Điểm b, khoản 3 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định người GQBT là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong ngành, lĩnh vực phát sinh YCBT. Điều kiện về kinh nghiệm trong ngành lĩnh vực phát sinh YCBT phải do pháp luật chuyên ngành điều chỉnh.

Người GQBT không được là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của BLDS của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại. Quy định trên nhằm bảo đảm tính khách quan trong quá trình GQBT.

Ví dụ: Ông A yêu cầu bồi thường, cơ quan GQBT cử ông N có 05 năm kinh nghiệm văn thư và là chú ruột ông X (là người thi hành công vụ gây thiệt hại).

Trường hợp này, ông N mặc dù có 05 năm công tác tại cơ quan nhưng không phải là người có kinh nghiệm về chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực phát sinh YCBT. Hơn nữa, ông N còn là người thân thích của người thi hành công vụ gây thiệt hại. Do vậy,

theo quy định tại điểm b khoản 3 của Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017 và khoản 1 Điều 51 của BLDS năm 2015, ông N không đủ điều kiện là người đại diện GQBT.

3. Thẩm quyền cử người GQBT

Việc cử người giải quyết bồi thường phải do người đứng đầu cơ quan giải quyết bồi thường quyết định. Đồng thời, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản cho người YCBT và cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường. Quyết định cử người giải quyết bồi thường phải ghi rõ chức vụ của người giải quyết bồi thường và theo biểu mẫu Quyết định cử người giải quyết bồi thường số 05/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP ban hành một số biểu mẫu trong công tác BTNN.

Việc cử người GQBT bị coi là trái quy định của pháp luật khi cử người GQBT không đáp ứng tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ; không bảo đảm tính khách quan trong quá trình GQBT khi người GQBT có quyền và lợi ích liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của pháp luật. Đối với tình huống nêu trên về việc cử người GQBT có liên quan đến vụ việc hoặc là người thân thích theo quy định của BLDS là không đúng quy định của pháp luật. Khi phát hiện người GQBT không đúng quy định của pháp luật, toàn bộ hồ sơ GQBT sẽ bị hủy bỏ. Theo đó, hồ sơ liên quan đến việc GQBT của người được cử GQBT như thực hiện việc xác minh thiệt hại, thương lượng GQBT và ban hành Quyết định giải quyết.

VI. XÁC MINH THIẾT HẠI

1. Các nguyên tắc trong xác định thiệt hại

Để bảo đảm việc xác định thiệt hại trong quá trình giải quyết YCBT được thực hiện thống nhất, các nguyên tắc xác định thiệt hại đã được Luật TNBTCNN năm 2017 quy định tại Điều 22, theo đó:

a) Về các thiệt hại được bồi thường

Thiệt hại được bồi thường là thiệt hại thực tế đã phát sinh, các khoản lãi quy định tại các Điều 23 (thiệt hại do tài sản bị xâm phạm), Điều 24 (thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút), Điều 25 (thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết), Điều 26 (thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm), Điều 27 (thiệt hại về tinh thần) và Điều 28 (chi phí khác được bồi thường) (khoản 1 Điều 22).

b) Về xác định giá trị thiệt hại được bồi thường

Giá trị các thiệt hại được bồi thường được tính tại một trong các thời điểm tương ứng với từng cơ chế GQBT (khoản 2 Điều 22):

- Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người YCBT yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm cơ quan này thụ lý hồ sơ;

Lưu ý: đối với một số trường hợp GQBT không tại cơ quan quản lý người thi hành công vụ thì thời điểm nêu trên được xác định cụ thể như sau:

- Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người YCBT yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT, nhưng sau đó người YCBT rút đơn YCBT trước thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tiến hành việc xác minh thiệt hại và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo thủ tục tố tụng dân sự thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại;

- Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người YCBT yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết YCBT, nhưng sau đó vì một trong ba lý do: *một là*, thương lượng không thành; hoặc *hai là*, hết thời hạn ra quyết định giải quyết YCBT mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không ra quyết định; hoặc *ba là*, người YCBT không đồng ý với quyết định giải quyết YCBT đó và khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo thủ tục tố tụng dân sự thì giá trị thiệt hại vẫn được tính tại thời điểm cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thụ lý hồ sơ;

- Trường hợp sau khi có văn bản làm căn cứ YCBT, người YCBT khởi kiện ngay ra Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo thủ tục tố tụng dân sự thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại;

- Trường hợp người YCBT thực hiện YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hành chính tại Tòa án thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại;

- Trường hợp người YCBT thực hiện YCBT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự tại Tòa án thì giá trị thiệt hại được tính tại thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại.

c) Về khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại được bồi thường

Nguyên tắc chung để xác định khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại được bồi thường là khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến khi chấm dứt thiệt hại (khoản 3 Điều 22 Luật TNBTCNN năm 2017).

Lưu ý: Ngoài các nguyên tắc nêu trên, cơ quan GQBT cũng cần lưu ý việc đề nghị đại diện cơ quan QLNN về công tác BTNN, cơ quan tài chính có thẩm quyền tham gia vào việc xác minh thiệt hại trong trường hợp vụ việc phức tạp (*vụ việc có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau; mức YCBT trên 05 tỷ đồng; ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương*).

Cơ quan QLNN về công tác BTNN, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại khi nhận được đề nghị của cơ quan GQBT.

2. Các thiệt hại được bồi thường

2.1. Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

a) Trường hợp tài sản đã bị phát mại, bị mất

- Thiệt hại được xác định căn cứ vào giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và mức độ hao mòn của tài sản trên thị trường tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017. Thời điểm để xác định hiện trạng tài sản làm căn cứ tính mức bồi thường là thời điểm thiệt hại xảy ra (khoản 1 Điều 23).

- “Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường” được xác định là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường của 03 tài sản đó do 03 cơ sở kinh doanh khác nhau trên thị trường cung cấp (khoản 1 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Ông A bị Chi cục THADS huyện B, tỉnh C kê biên trái pháp luật tài sản là 01 chiếc xe ô tô Toyota Camry 2.0. Ông A đã không được trả lại tài sản vì chiếc xe đã bị bán đấu giá và tài sản được giao cho ông D. Để bồi thường thiệt hại cho ông A, Chi cục THADS huyện B đã tiến hành xác minh giá bán xe ô tô Toyota Camry 2.0 tại Gara ô tô Long Hải, Gara ô tô Trường Hải và Gara ô tô Đại Hải cùng trên địa bàn huyện B.

- Để xác định “Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường” thì “Thị trường” được xác định là thị trường trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là thị trường cấp huyện) nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (khoản 2 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp không xác định được “thị trường” theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết YCBT định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

- “Mức độ hao mòn của tài sản” được xác định theo quy định của pháp luật về chế độ quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định (khoản 3 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- “Thời điểm thiệt hại xảy ra” được xác định là ngày phát sinh thiệt hại thực tế (khoản 7 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

b) Trường hợp tài sản bị hư hỏng

Thiệt hại được xác định là chi phí có liên quan theo giá thị trường tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 để sửa chữa, khôi phục lại tài sản; nếu tài sản bị hư hỏng không thể sửa chữa, khôi phục thì thiệt hại được xác định tương tự như tài sản bị phát mại, bị mất theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 2 Điều 23 Luật TNBTCNN năm 2017).

- “Giá thị trường” để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng được xác định là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường cấp huyện để sửa chữa, khôi phục lại

tài sản do 03 cơ sở dịch vụ sửa chữa, khôi phục khác nhau trên thị trường cung cấp (khoản 4 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Để xác định “Giá thị trường” thì “Thị trường” được xác định là thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp không xác định được “thị trường” theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết YCBT định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP (khoản 2 và khoản 5 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Trường hợp có thiệt hại phát sinh do việc không sử dụng, khai thác tài sản

- Thiệt hại được xác định là thu nhập thực tế bị mất. Đối với những tài sản trên thị trường có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định phù hợp với mức giá thuê trung bình 01 tháng của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017; đối với những tài sản trên thị trường không có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình của 03 tháng liền kề do tài sản bị thiệt hại mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm thiệt hại xảy ra (khoản 3 Điều 23).

- “Mức giá thuê trung bình 01 tháng” của động sản được xác định là mức giá thuê trung bình 01 tháng của 03 tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp (khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Đối với tài sản là bất động sản thì mức giá thuê trung bình 01 tháng được xác định là mức giá thuê trung bình của 03 bất động sản cùng loại, cùng chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp” (khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Bà A bị Chi cục THADS huyện B, kê biên trái pháp luật tài sản là 01 căn nhà cấp 4 đang cho thuê - đối tượng thuê nhà là sinh viên. Bà A đã không được trả lại tài sản vì căn nhà đã bị bán đấu giá và tài sản được giao cho bà D. Để bồi thường thiệt hại cho bà A thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất là tiền cho thuê nhà, Chi cục THADS huyện B đã tiến hành xác minh giá thuê nhà của bà E, ông G và ông H trong cùng tổ dân phố với bà A mà đối tượng thuê nhà của bà E, ông G và ông H cũng đều là sinh viên.

- Để xác định “Mức giá thuê trung bình 01 tháng” thì “Thị trường” là thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế. Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trường hợp không xác định được “thị trường” theo các tiêu chí nêu trên thì cơ quan giải quyết

YCBT định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP (khoản 2 và khoản 6 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- “Thời điểm thiệt hại xảy ra” được xác định là ngày phát sinh thiệt hại thực tế (khoản 7 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- “Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất do tài sản đã bị phát mại, bị mất” được tính từ ngày tài sản bị phát mại, bị mất đến thời điểm thụ lý hồ sơ YCBT theo quy định tại Điều 43 của Luật TNBTCNN năm 2017 hoặc đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật TNBTCNN năm 2017 (sau đây gọi là thời điểm thụ lý, giải quyết) (khoản 1 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- “Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài khoản bị phong tỏa” được tính từ ngày không được sử dụng, khai thác tài sản đến ngày tài sản được trả lại hoặc đến ngày tài khoản được giải tỏa (khoản 2 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là “thu nhập thực tế bị mất do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài khoản bị phong tỏa” chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền

Thiệt hại là các khoản tiền đó và khoản lãi. Trường hợp các khoản tiền đó là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của BLDS. Trường hợp các khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của BLDS tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 4 Điều 23).

- Khoảng thời gian để tính “khoản lãi của khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, ngày bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại khoản tiền đó (khoản 3 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là “khoản lãi của khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” chưa chấm dứt thì khoảng thời gian

được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

đ) Trường hợp người bị thiệt hại không thể thực hiện được các giao dịch dân sự, kinh tế đã có hiệu lực và đã phải thanh toán tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế đó

Thiệt hại được xác định là số tiền phạt theo mức phạt đã thỏa thuận và khoản lãi của khoản tiền phạt đó. Trường hợp khoản tiền phạt đó là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của BLDS. Trường hợp khoản tiền phạt đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của BLDS tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 5 Điều 23).

- Đối với trường hợp khoản tiền phạt là khoản vay có lãi thì khoảng thời gian để tính “khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế” được tính từ ngày nộp khoản tiền phạt đến thời điểm người bị thiệt hại trả xong khoản lãi của khoản tiền phạt (điểm a khoản 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Đối với trường hợp khoản tiền phạt không phải là khoản vay có lãi thì khoảng thời gian để tính “khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế” được tính từ ngày nộp khoản tiền phạt đến thời điểm thụ lý, giải quyết (điểm b khoản 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà thiệt hại là “khoản lãi của khoản tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế” chưa chấm dứt thì khoảng thời gian được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 5 Điều 4 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

e) Trường hợp thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết

Thiệt hại được bồi thường là phần thiệt hại do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết.

2.2. Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút

a) Đối với người bị thiệt hại là cá nhân, thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được xác định như sau:

- Thu nhập ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo mức tiền lương, tiền công của người bị thiệt hại trong khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút (điểm a khoản 1 Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017).

Trong trường hợp này, khoảng thời gian “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút” được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì khoảng thời gian “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm

sút” được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công

Thiệt hại này được xác định căn cứ vào mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề trước thời điểm thiệt hại xảy ra trong khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút (điểm b khoản 1 Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017).

Trong trường hợp này, khoảng thời gian “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút” được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến ngày được nhận đủ tiền lương, tiền công (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại chưa được nhận đủ tiền lương, tiền công thì khoảng thời gian “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút” được tính từ ngày không được nhận tiền lương, tiền công hoặc từ ngày tiền lương, tiền công bị giảm sút đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

“Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề” đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là “mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra” (khoản 2 Điều 5 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thu nhập không ổn định theo mùa vụ

Thiệt hại này được xác định là thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương trong khoảng thời gian thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút. Nếu không xác định được thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương thì thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được bồi thường là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú cho 01 ngày bị thiệt hại (điểm c khoản 1 Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017).

Ngày lương tối thiểu vùng được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng do Nhà nước quy định chia cho 26 ngày.

b) Đối với người bị thiệt hại là tổ chức

Thiệt hại là thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được xác định là bao gồm các khoản thu nhập theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Thu nhập được bồi thường được xác định căn cứ vào thu nhập trung bình của 02 năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại. Việc xác định thu nhập trung bình được căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức được thành lập chưa đủ 02 năm tính đến thời điểm xảy ra thiệt hại thì thu nhập được bồi thường được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình trong thời gian hoạt động thực tế theo báo cáo tài

chính của tổ chức đó theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017).

c) Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017 trong một số trường hợp cụ thể

(1) Trường hợp người bị thiệt hại bị áp dụng các biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, tạm giữ người theo thủ tục hành chính (Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Khoảng thời gian làm căn cứ xác định “tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017” được tính từ ngày người bị thiệt hại bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính đến ngày chấp hành xong biện pháp đó (khoản 1 Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

“Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề” đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là “mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra” (khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

(2) Trường hợp công chức từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật (Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi của người bị thiệt hại thấp hơn độ tuổi nghỉ hưu và người bị thiệt hại đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày được khôi phục việc làm.

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến thời điểm thụ lý, giải quyết (khoản 1 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Tại thời điểm thụ lý, giải quyết mà tuổi người bị thiệt hại bằng hoặc cao hơn tuổi nghỉ hưu mà trước thời điểm người bị thiệt hại đủ tuổi nghỉ hưu, người đó đã được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó được khôi phục việc làm.

Trường hợp đến thời điểm thụ lý, giải quyết mà người bị thiệt hại quy định tại khoản này chưa được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (khoản 2 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp người bị thiệt hại chết trước khi được khôi phục việc làm thì khoảng thời gian nêu trên được tính từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực pháp luật đến ngày người đó chết (khoản 3 Điều 7 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

(3) Trường hợp bị thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự (Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017 của người bị thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự (khoản 1 Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đến ngày được trả tự do.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam đến ngày chấp hành xong biện pháp đó hoặc từ ngày bắt đầu chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong hình phạt tù.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày có văn bản làm căn cứ YCBT hoặc chấp hành xong hình phạt.

+ Trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà có khoảng thời gian bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù và có khoảng thời gian không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn, chấp hành xong hình phạt hoặc đến ngày có văn bản làm căn cứ YCBT.

- “Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề” đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là “mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra” (khoản 2 Điều 5 và khoản 2 Điều 8 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

(4) Trường hợp người bị thiệt hại mất khả năng lao động (Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017 của người bị thiệt hại mất khả năng lao động có tham gia đóng bảo hiểm xã hội (khoản 1 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợp người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó thấp hơn hoặc bằng tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại chết khi tuổi của người đó cao hơn tuổi nghỉ hưu thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính bao gồm khoảng thời gian từ thời điểm người bị thiệt hại được xác định là mất khả năng lao động đến khi người đó đủ tuổi nghỉ hưu và khoảng thời gian hưởng chế độ bảo hiểm xã hội từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi tuổi của người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

- Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật TNBTCNN năm 2017 của người bị thiệt hại mất khả năng lao động không tham gia đóng bảo hiểm xã hội (khoản 2 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

+ Trường hợp người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ thời điểm người đó được xác định là mất khả năng lao động đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

- “Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề” đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định là “mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng có thu nhập gần nhất trước thời điểm thiệt hại xảy ra” (khoản 2 Điều 5 và khoản 3 Điều 9 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

2.3. Thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết

a) Chi phí khám bệnh, chữa bệnh

Chi phí theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại trước khi chết (khoản 1 Điều 25 Luật TNBTCNN năm 2017).

b) Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại trước khi chết

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án (khoản 2 Điều 25 TNBTCNN năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án (khoản 1 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh trước khi chết

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại (khoản 3 Điều 25 TNBTCNN năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Chi phí cho việc mai táng người bị thiệt hại chết

Được xác định theo mức trợ cấp mai táng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội (khoản 4 Điều 25 TNBTCNN năm 2017).

đ) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (khoản 5 Điều 25 TNBTCNN năm 2017).

2.4. Thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm

a) Chi phí khám bệnh, chữa bệnh

Chi phí theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại (khoản 1 Điều 26 TNBTCNN năm 2017).

b) Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án (khoản 2 Điều 26 TNBTCNN năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án (khoản 1 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại (khoản 3 Điều 26 TNBTCNN năm 2017).

Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh (khoản 2 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Trường hợp người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc

Thiệt hại được bồi thường (khoản 4 Điều 26 TNBTCNN năm 2017) bao gồm:

- Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại

Được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc được xác định trong các trường hợp sau đây (khoản 3 Điều 10 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

+ Trường hợp người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó chết.

+ Trường hợp người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm.

+ Người bị thiệt hại còn sống mà sau đó phục hồi lại khả năng lao động thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm phục hồi khả năng lao động.

- Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.5. Thiệt hại về tinh thần

a) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn

Được xác định là 0,5 ngày lương theo mức lương cơ sở do Nhà nước quy định (sau đây gọi là ngày lương cơ sở) cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn (khoản 1 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

b) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc

Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị áp dụng biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, bị đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc (khoản 2 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

c) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự (khoản 3 Điều 27 TNBTCNN năm 2017)

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở.

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù: Thiệt hại được xác định là 05 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù.

Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc được trả tự do hoặc đến ngày chấp hành xong hình phạt tù (khoản 1 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại là người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải là hình phạt tù: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày không bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt, trừ trường hợp thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ hoặc hình phạt tù cho hưởng án treo.

Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố hoặc chấp hành hình phạt đến ngày có văn bản làm căn cứ YCBT(khoản 2 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo Được xác định là 03 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chấp hành hình phạt. Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo đến ngày chấp hành xong hình phạt(khoản 3 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó mới có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự: Được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chưa có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự. Khoảng thời gian xác định thiệt hại về tinh thần trong trường hợp này được tính kể từ ngày người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt cho đến ngày có văn bản làm căn cứ YCBT(khoản 4 Điều 11 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chết

Được xác định là 360 tháng lương cơ sở. Trường hợp người bị thiệt hại chết thì không áp dụng bồi thường thiệt hại về tinh thần quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 27 Luật TNBTCNN năm 2017 (khoản 4 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

đ) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp sức khỏe bị xâm phạm

Được xác định căn cứ vào mức độ sức khỏe bị tổn hại nhưng không quá 50 tháng lương cơ sở (khoản 5 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

e) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật

Được xác định là 01 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị buộc thôi việc trái pháp luật (khoản 6 Điều 27). Ngày lương cơ sở được xác định là 01 tháng lương cơ sở chia cho 22 ngày (khoản 7 Điều 27 TNBTCNN năm 2017).

2.6. Thiệt hại là chi phí khác được bồi thường

a) Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư trong quá trình khiếu nại, tố cáo; chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (điểm a khoản 1 Điều 28 TNBTCNN năm 2017).

Chi phí này được xác định như sau:

- Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu được thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp với giá trị được xác định tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 nhưng tối đa không quá mức quy định của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với cán bộ, công chức; chế độ chi tổ chức hội nghị đối với cơ quan nhà nước (điểm a khoản 2 Điều 28 TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp người YCBT không xuất trình được hóa đơn, chứng từ hợp pháp đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 06 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản QGBT có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi phí gửi đơn thư đến cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết được tính theo biên lai cước phí bưu chính với giá trị được xác định tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật TNBTCNN năm 2017 (điểm b khoản 2 Điều 28 TNBTCNN năm 2017);

Trường hợp người YCBT không xuất trình được biên lai cước phí đối với các chi phí quy định tại điểm này thì chi phí được bồi thường không quá 01 tháng lương cơ sở tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này cho 01 năm tính từ thời điểm bắt đầu khiếu nại hoặc tố cáo hoặc tham gia tố tụng cho đến ngày có văn bản QGBT có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Chi phí thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại được thanh toán theo hợp đồng thực tế nhưng không quá mức thù lao do Chính phủ quy định đối với luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng và chỉ thanh toán cho một người bào chữa hoặc một người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại tại một thời điểm (điểm c khoản 2 Điều 28 TNBTCNN năm 2017).

b) Chi phí đi lại để thăm gặp của thân nhân (thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù được xác định theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về THAHS) người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong tố tụng hình sự (điểm b khoản 1 Điều 28 TNBTCNN năm 2017).

Chi phí này được xác định theo số người, số lần thăm gặp thực tế nhưng không quá số người, số lần được thăm gặp tối đa theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về THAHS. Trường hợp không chứng minh được số người, số lần thăm gặp thực tế thì chi phí này được xác định theo số người, số lần được thăm gặp tối đa theo quy định của pháp luật về thi hành tạm giữ, tạm giam, pháp luật về THAHS (khoản 3 Điều 28 TNBTCNN năm 2017).

c) Khoảng thời gian làm căn cứ xác định chi phí được bồi thường

Đối với các chi phí tại (1.7.1) và (1.7.2) nêu trên, khoảng thời gian làm căn cứ xác định chi phí được bồi thường quy định tại Điều này được tính từ ngày phát sinh thiệt hại thực tế cho đến ngày có văn bản QGBT có hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền.

d) Các trường hợp chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư được bồi thường

Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật TNBTCNN năm 2017 được bồi thường trong trường hợp người YCBT khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng hoặc YCBT tại một trong các cơ quan sau đây (khoản 1 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;
- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo;
- Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng;
- Cơ quan QGBT theo quy định của Luật.

đ) Cách tính chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư

Chi phí thuê phòng nghỉ, chi phí đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật TNBTCNN năm 2017 được xác định theo số lần và khoảng thời gian giữa các lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và YCBT tại các cơ quan quy định tại điểm a hoặc điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và TNBTCNN. Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và YCBT thực tế được xác định như sau (khoản 2 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng, YCBT và tham gia theo đề nghị của một trong các cơ quan (cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại; cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo; Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng; cơ quan QGBT theo quy định của Luật) để giải quyết khiếu nại, tố cáo, giải quyết vụ án,

GQBT tương ứng với quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và TNBTCNN.

- Số lần khiếu nại, tố cáo, tham gia tố tụng và YCBT thực tế để có được quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo, bản án, quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cơ quan đó không thực hiện đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, tố tụng và TNBTCNN về thời hạn, trình tự, thủ tục giải quyết.

- Chi phí thuê phòng nghỉ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật được xác định tương ứng với số ngày làm việc thực tế giữa người YCBT với một trong các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này và 01 ngày thuê phòng nghỉ trước (nếu có) và 01 ngày thuê phòng nghỉ sau (nếu có)(khoản 3 Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

2.7. Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại

a) Người bị thiệt hại là cá nhân

Ngoài các thiệt hại được bồi thường quy định tại các điều 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật TNBTCNN năm 2017, người bị thiệt hại là cá nhân còn được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp sau đây: Khôi phục chức vụ (nếu có), việc làm và các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật có liên quan; khôi phục quyền học tập; khôi phục tư cách thành viên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (khoản 1 Điều 29).

b) Người bị thiệt hại là tổ chức

Ngoài các thiệt hại được bồi thường quy định tại các điều 23, 24, 25, 26, 27 và 28 của Luật TNBTCNN năm 2017, người bị thiệt hại là tổ chức còn được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 29 TNBTCNN năm 2017).

c) Trình tự, thủ tục khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị thiệt hại

Được thực hiện theo quy định của pháp luật và các quy định, quy chế, điều lệ của các tổ chức có liên quan (khoản 3 Điều 29 TNBTCNN năm 2017).

2.8 Trả lại tài sản

a) Tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật phải được trả lại ngay khi quyết định thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu bị hủy bỏ (khoản 1 Điều 30 TNBTCNN năm 2017).

b) Việc trả lại tài sản bị tạm giữ, tịch thu trái pháp luật trong hoạt động quản lý hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính (khoản 2 Điều 30 TNBTCNN năm 2017).

c) Việc trả lại tài sản bị kê biên trái pháp luật trong hoạt động THADS được thực hiện theo quy định của pháp luật về THADS (khoản 3 Điều 30 TNBTCNN năm 2017).

d) Việc trả lại tài sản bị thu giữ trái pháp luật trong hoạt động tố tụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng và quy định khác của pháp luật có liên quan (khoản 4 Điều 30 TNBTCNN năm 2017).

2.9 Phục hồi danh dự

a) Những đối tượng được phục hồi danh dự bao gồm: người bị thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự; công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật; người bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc trái pháp luật.

b) Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chủ động thực hiện việc phục hồi danh dự đối với người bị thiệt hại. Việc phục hồi danh dự được thực hiện theo quy định tại Mục 3 Chương V của Luật TNBTCNN năm 2017.

3. Xác minh thiệt hại

Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định hoạt động xác minh thiệt hại được thực hiện như sau:

3.1. Trách nhiệm thực hiện xác minh thiệt hại

a) Người GQBT có trách nhiệm thực hiện việc xác minh các thiệt hại được yêu cầu trong hồ sơ.

Trong trường hợp cần thiết, người GQBT có thể yêu cầu người YCBT, cá nhân, tổ chức khác có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại, đề nghị định giá tài sản, giám định thiệt hại hoặc lấy ý kiến của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường.

b) Cách thức xác minh thiệt hại

Xác định các thiệt hại được Nhà nước bồi thường trong văn bản YCBT; yêu cầu người YCBT, cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết YCBT; tổ chức trao đổi ý kiến trực tiếp giữa người YCBT với cá nhân, tổ chức có liên quan. Việc tổ chức trao đổi ý kiến phải được lập thành biên bản, có chữ ký hoặc điểm chỉ của cá nhân, tổ chức tham gia; đề nghị giám định các tài liệu, chứng cứ mà người YCBT đưa ra trong hồ sơ trong trường hợp có căn cứ cho rằng các tài liệu, chứng cứ đó là giả mạo hoặc trong trường hợp cần thiết khác; xem xét, đánh giá hiện trạng tài sản tại nơi có tài sản bị thiệt hại; lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại và mức bồi thường mà người YCBT yêu cầu trong hồ sơ; định giá tài sản, giám định thiệt hại (khoản 1 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trường hợp một trong các thiệt hại mà người YCBT đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ đầy đủ và đúng quy định của pháp luật thì người GQBT tiến hành xác minh tại chỗ đối với thiệt hại đó (điểm h khoản 1 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Căn cứ xác minh thiệt hại

Việc xác minh thiệt hại trong từng trường hợp cụ thể được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ hợp pháp sau đây (Điều 15 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

- Việc xác minh thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: quyền sở hữu, khai thác, sử dụng tài sản; việc phát mại, thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu tài sản, thi hành án, mất tài sản, phong tỏa tài khoản; việc trả lại tài sản, tình trạng hư hỏng của tài sản, việc sửa chữa, khôi phục lại tài sản, cho thuê tài sản; việc vay tiền để nộp vào ngân sách nhà nước, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, nộp phạt do vi phạm nghĩa vụ trong giao dịch dân sự, kinh tế; việc hoàn trả tiền cho người bị thiệt hại, việc người bị thiệt hại trả tiền cho người mà người bị thiệt hại vay tiền; việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là cá nhân được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: việc trả tiền lương, tiền công, thu nhập không ổn định theo mùa vụ; việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của người bị thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: việc khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tình trạng mất khả năng lao động của người bị thiệt hại; việc có người thường xuyên chăm sóc người bị thiệt hại; việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng; việc người bị thiệt hại chết; việc giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại về tinh thần được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, biện pháp tạm giữ người theo thủ tục hành chính, biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; việc bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án hoặc bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự; việc người bị thiệt hại chết; mức độ sức khỏe bị tổn hại; việc kỷ luật buộc thôi việc; việc giám định thiệt hại.

- Việc xác minh thiệt hại là các chi phí khác được bồi thường được thực hiện căn cứ vào một hoặc một số loại tài liệu, chứng cứ liên quan đến: việc thuê phòng nghỉ, đi lại, in ấn tài liệu, gửi đơn thư; thuê người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại; việc thăm gặp thân nhân của người bị tạm giữ, người bị tạm giam, người chấp hành án phạt tù trong tố tụng hình sự.

d) Nghĩa vụ cung cấp, bổ sung tài liệu chứng cứ, chứng minh thiệt hại

Người GQBT có thể yêu cầu người YCBT cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây: chưa cung cấp các tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại trong văn bản YCBT; đã cung cấp tài liệu, chứng cứ

nhưng tài liệu, chứng cứ đó không đầy đủ hoặc không phù hợp với thiệt hại trong văn bản YCBT; đã cung cấp tài liệu, chứng cứ nhưng tài liệu, chứng cứ đó không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế xảy ra và hành vi gây thiệt hại của người thi hành công vụ (khoản 1 Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Các trường hợp mà người GQBT có thể yêu cầu cá nhân, tổ chức có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc xác minh thiệt hại trong các trường hợp sau đây: cá nhân, tổ chức có liên quan có tài liệu, chứng cứ chứng minh thiệt hại mà người YCBT không thể cung cấp; người YCBT không cung cấp được bản chính để đối chiếu; xác nhận nội dung bản chính các giấy tờ, tài liệu thuộc thẩm quyền hoặc trách nhiệm của mình đã cung cấp cho người bị thiệt hại để chứng minh cho thiệt hại trong trường hợp không còn bản chính (khoản 2 Điều 16 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

đ) Lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của cá nhân, tổ chức

Người GQBT lấy ý kiến bằng văn bản về thiệt hại, mức bồi thường của một hoặc một số cá nhân, tổ chức sau đây: cơ quan chuyên môn của cơ quan QLNN thuộc ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người YCBT yêu cầu; cơ quan tài chính có thẩm quyền; một số chuyên gia về ngành, lĩnh vực có liên quan đến các thiệt hại mà người YCBT yêu cầu và mức YCBT (khoản 1 Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Các trường hợp mà người GQBT lấy ý kiến bằng văn bản của cá nhân, tổ chức có liên quan về thiệt hại, mức bồi thường bao gồm: các loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ việc không rõ ràng, đầy đủ; thiệt hại đã xảy ra từ 10 năm trở lên tính đến thời điểm thụ lý, giải quyết; thiệt hại mà người YCBT đưa ra trong hồ sơ có sự chênh lệch về giá trị bằng tiền từ 02 lần trở lên so với kết quả xác minh thiệt hại của cơ quan GQBT (khoản 2 Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cá nhân, tổ chức được lấy ý kiến phải trả lời cơ quan giải quyết YCBT bằng văn bản (khoản 3 Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

3.2. Thời hạn xác minh thiệt hại

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người GQBT phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết YCBT có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

b) Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người YCBT và người GQBT nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn.

Việc thỏa thuận phải được lập thành biên bản và có chữ ký của người GQBT, chữ ký hoặc điểm chỉ của người YCBT vào từng trang của biên bản. Biên bản phải có các nội dung chính sau đây: ngày, tháng, năm lập biên bản; lý do kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại; thời điểm kết thúc việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (khoản 2 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

3.3. Báo cáo xác minh thiệt hại

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người GQBT phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường.

Báo cáo xác minh thiệt hại phải có các nội dung chính sau đây: các loại thiệt hại được xác minh; cách thức xác minh thiệt hại; việc tham gia xác minh thiệt hại của cơ quan QLNN về công tác BTNN có thẩm quyền, cơ quan tài chính có thẩm quyền (nếu có); thỏa thuận việc kéo dài thời hạn xác minh thiệt hại (nếu có); đề xuất về các loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường; các nội dung khác liên quan đến quá trình xác minh thiệt hại (nếu có) (Điều 20 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

3.4. Trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại

Trong trường hợp vụ việc phức tạp, cơ quan GQBT có thể đề nghị đại diện cơ quan QLNN về công tác BTNN, cơ quan tài chính có thẩm quyền tham gia vào việc xác minh thiệt hại.

a) Vụ việc phức tạp quy định tại khoản 4 Điều 45 của Luật TNBTCNN năm 2017 bao gồm: vụ việc có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau; vụ việc mà mức YCBT trong văn bản YCBT trên 05 tỷ đồng; vụ việc có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương (khoản 1 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan GQBT, cơ quan QLNN về công tác BTNN, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cử đại diện tham gia vào việc xác minh thiệt hại (khoản 2 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Đại diện Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp khi được các cơ quan GQBT có trụ sở tại thành phố Hà Nội sau đây đề nghị: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; cơ quan có thẩm quyền ở trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo; cơ quan trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức; cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở trung ương; VKSND cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, VKSND tối cao; TAND cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, TAND tối cao; cơ quan THAHS trong Công an nhân dân ở trung ương; cơ quan THAHS trong Quân đội nhân dân ở trung ương (khoản 3 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Đại diện Sở Tư pháp, Sở Tài chính tham gia vào việc xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp, trừ những vụ việc mà đại diện Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính được quy định tham gia xác minh thiệt hại (khoản 4 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Đại diện Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Sở Tư pháp, Sở Tài chính có trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại cùng cơ quan GQBT để bảo đảm việc xác minh thiệt hại được khách quan, đúng quy định của pháp luật (khoản 5 Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Lưu ý: Trên thực tế hiện nay, nhiều vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường tại địa phương chưa được thực hiện đúng quy định pháp luật trong việc tổ chức xác minh thiệt hại. Cụ thể, một số cơ quan giải quyết bồi thường chưa nắm được quy định của pháp luật cũng như sự cần thiết của việc mời Sở Tư pháp và Sở Tài chính tham gia vào quá trình xác minh thiệt hại đối với các vụ việc phức tạp. Bên cạnh đó, một số Sở Tư pháp cũng như Sở Tài chính cũng chưa nắm rõ được trách nhiệm của mình phải tham gia xác minh thiệt hại khi nhận được yêu cầu của cơ quan GQBT.

Việc tham gia của Sở Tư pháp và Sở Tài chính vào quá trình xác minh thiệt hại có thể giúp cho hoạt động xác minh thiệt hại được đảm bảo tốt hơn về quy định pháp luật trình tự, thủ tục xác minh thiệt hại cũng như đảm bảo tốt hơn các mặt chuyên môn về tài chính giúp kết quả xác minh thiệt hại được chính xác, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiến hành thương lượng ở giai đoạn sau.

3.5. Định giá tài sản, giám định thiệt hại

a) Việc định giá tài sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây: không xác định được “thị trường” để xác định “giá thị trường” đối với thiệt hại do tài sản bị xâm phạm; không có tài sản cùng loại với tài sản bị thiệt hại trên thị trường tại thời điểm tiến hành xác minh thiệt hại; có sự thay đổi về hiện trạng của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm thụ lý, giải quyết so với ngày phát sinh thiệt hại thực tế dẫn đến làm thay đổi tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng của tài sản (khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP). Việc định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá (khoản 3 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Việc giám định thiệt hại được thực hiện trong các trường hợp sau đây: có sự không thống nhất giữa người YCBT và cơ quan GQBT về mức độ hư hỏng của tài sản hoặc tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật của tài sản hoặc phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết; chưa có kết quả giám định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về mức độ sức khỏe bị tổn hại để làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm (khoản 2 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP). Việc giám định thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp (khoản 3 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

b) Chi phí định giá tài sản, giám định thiệt hại được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và được thực hiện như sau (khoản 4 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP):

Đối với trường hợp còn đủ dự toán quản lý hành chính:

- Trong quá trình xác minh thiệt hại, người GQBT có trách nhiệm xác định những trường hợp cần định giá tài sản, giám định thiệt hại và đề xuất Thủ trưởng cơ quan GQBT cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại đủ căn cứ theo quy định tại Nghị định này và còn dự toán quản lý hành chính được giao, Thủ trưởng cơ quan GQBT ra quyết định hoàn thành việc kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

Trên cơ sở kinh phí đã cấp cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, cơ quan GQBT đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan GQBT.

Đối với trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được giao:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan GQBT có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để định giá tài sản, giám định thiệt hại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan GQBT. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí, Thủ trưởng cơ quan GQBT hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

VII. THƯƠNG LƯỢNG VIỆC BỒI THƯỜNG

1. Khái niệm về thương lượng

Hiểu dưới góc độ Tiếng Việt và cách hiểu thông thường thì “thương lượng là hành vi và quá trình, mà trong đó hai hay nhiều bên tiến hành trao đổi, thảo luận về các mối quan tâm chung và những điểm còn bất đồng, để đi đến một thoả thuận thống nhất”. Dưới góc độ Luật Dân sự thì thương lượng chính là sự thoả thuận giữa các bên không trái với quy định của pháp luật nhằm thống nhất các lợi ích, quyền, nghĩa vụ giữa các bên trong mối quan hệ dân sự.

Ví dụ: Sự thoả thuận để bồi thường thiệt hại đối với các quyền dân sự bị vi phạm, thoả thuận về quyền hình ảnh hay thoả thuận giao kết hợp đồng....

Dưới góc độ pháp luật về TNBTCNN, thương lượng là một thủ tục bắt buộc được thực hiện trong chu trình giải quyết YCBT của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với cá nhân, pháp nhân YCBT thiệt hại mà ở đó các bên phải thống nhất được các vấn đề liên quan tới việc bồi thường thiệt hại như loại thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường, phương thức chi trả tiền bồi thường...

2. Thương lượng là thủ tục bắt buộc trong hoạt động GQBT

Theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017, quy trình giải quyết YCBT của người bị thiệt hại bao gồm các thủ tục tiếp nhận, xử lý hồ sơ YCBT, thụ lý hồ sơ YCBT và cử người giải quyết bồi thường, xác minh thiệt hại, thương lượng việc bồi thường và ban hành quyết định giải quyết bồi thường. Trong đó, thủ tục thương lượng có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Trên cơ sở các thiệt hại thực tế đã được cơ quan nhà nước đã tiến hành xác minh ở giai đoạn trước đó và nguyện vọng của người YCBT, việc thương lượng giúp thống nhất

được mức bồi thường thiệt hại và các vấn đề có liên quan giữa cơ quan nhà nước với người YCBT. Kết quả của hoạt động thương lượng là cơ sở để Thủ trưởng của cơ quan giải quyết bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường. Nếu không có hoạt động thương lượng thì sẽ không có sự thống nhất về thiệt hại được bồi thường, kết quả xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường có thể sẽ không được người YCBT chấp nhận và quyết định giải quyết bồi thường sẽ không được người bị thiệt hại chấp nhận.

3. Thủ tục tiến hành thương lượng

Theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì có thể khái quát việc tiến hành thương lượng làm 03 bước: chuẩn bị thương lượng, tiến hành thương lượng và kết thúc thương lượng.

3.1. Chuẩn bị thương lượng

a) Xác định thời điểm tiến hành thương lượng

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại (khoản 1 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017) cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết YCBT có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày.

Lưu ý: Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người YCBT và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này.

b) Chuẩn bị căn cứ để thực hiện việc thương lượng

- *Về phía cơ quan giải quyết bồi thường*, để thực hiện việc thương lượng với người bị thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải có báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017. Ngoài ra, các giấy tờ pháp lý liên quan như chứng thư thẩm định giá, bảng tính lãi suất ngân hàng... hoặc các giấy tờ pháp lý do người bị thiệt hại cung cấp cũng là căn cứ được sử dụng làm căn cứ để thực hiện việc thương lượng.

- *Về phía người yêu cầu bồi thường*, cơ sở để thực hiện thương lượng của người bị thiệt hại là những giấy tờ, bằng chứng, chứng minh cho những thiệt hại thực tế mà người bị thiệt hại đã phải gánh chịu.

c) Chuẩn bị địa điểm thương lượng

Việc thương lượng được thực hiện tại một trong các địa điểm sau đây: (1) Trường hợp người YCBT là cá nhân thì địa điểm thương lượng là trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người YCBT cư trú, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác; (2) Trường hợp người YCBT là tổ chức thì địa điểm thương lượng là trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở của tổ chức đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác (khoản 4 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017).

- Gửi giấy mời tham gia thương lượng tới người YCBT và các thành phần có liên quan thuộc thành phần tham gia thương lượng theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017.

3.2. Tiến hành thương lượng

a) Nguyên tắc thương lượng

Theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 việc thương lượng phải bảo đảm các nguyên tắc: (1) Người YCBT, cơ quan giải quyết bồi thường đều bình đẳng trong quá trình thương lượng; (2) Bảo đảm dân chủ, tôn trọng ý kiến của các thành phần tham gia thương lượng; (3) Nội dung thương lượng, kết quả thương lượng về các thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường phải phù hợp với quy định của Luật TNBTCNN năm 2017.

Ví dụ: Tại buổi thương lượng việc bồi thường, đại diện cơ quan tài chính có quyền nêu ý kiến về các loại thiệt hại, mức thiệt hại, số tiền bồi thường...

b) Thành phần tham gia thương lượng

Theo quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017, thành phần tham gia thương lượng việc bồi thường bao gồm:

(1) Đại diện lãnh đạo cơ quan giải quyết bồi thường chủ trì thương lượng việc bồi thường;

(2) Người giải quyết bồi thường;

(3) Người YCBT; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (nếu có) của người YCBT quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 5 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cụ thể là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của: người bị thiệt hại; người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại; người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS;

Ví dụ: Hộ gia đình bà C là người bị thiệt hại trong vụ việc Ủy ban nhân dân tỉnh N thực hiện cưỡng chế hành chính không đúng quy định pháp luật. Hộ gia đình bà C (có 05 người con) đã có văn bản thống nhất ủy quyền cho ông A (là một trong 5 người con) là người đại diện YCBT. Trong quá trình YCBT, ông A thuê ông B là luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Trong trường hợp này, khi tổ chức thương lượng thì Ủy ban nhân dân tỉnh N phải mời ông A và ông B tham gia.

(4) Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 68/NĐ-CP quy định đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường, bao gồm:

- Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc YCBT thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ

hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở Trung ương theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; Cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo; Cơ quan Trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức; Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở Trung ương; VKSND cấp cao, Viện kiểm sát quân sự Trung ương, VKSND tối cao; Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự Trung ương, TAND tối cao; Cơ quan THAHS trong Công an nhân dân ở Trung ương; Cơ quan THAHS trong Quân đội nhân dân ở Trung ương.

Ví dụ: Bộ Tài chính là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội. Khi Bộ Tài chính tiến hành thương lượng việc bồi thường với người YCBT thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường là Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

Ví dụ: Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội. Khi Tòa án nhân dân tối cao tiến hành thương lượng việc bồi thường với người YCBT thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường là Bộ Tư pháp có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm cử đại diện tham gia thương lượng đối với tất cả các vụ việc YCBT thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ quan giải quyết bồi thường trong phạm vi địa phương mình.

Ví dụ: Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội. Khi Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tiến hành thương lượng việc bồi thường với người YCBT thì Sở Tư pháp thành phố Hà Nội có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

Ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội. Khi Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiến hành thương lượng với người YCBT thì Sở Tư pháp thành phố Hà Nội sẽ phải có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

Ví dụ: Cục THADS thành phố Hà Nội là cơ quan giải quyết bồi thường có trụ sở tại thành phố Hà Nội. Khi Cục THADS thành phố Hà Nội tiến hành thương lượng với người YCBT thì Sở Tư pháp thành phố Hà Nội sẽ phải có trách nhiệm cử người đại diện tham gia.

(5) Đại diện Viện kiểm sát có thẩm quyền trong trường hợp vụ việc YCBT trong hoạt động TTHTS;

(6) Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định trường hợp cần thiết, cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời đại diện cơ quan tài chính cùng cấp, cá nhân, tổ chức khác, yêu cầu người thi hành công vụ gây thiệt hại tham gia thương lượng, những trường hợp này bao gồm:

- Vụ việc phức tạp là vụ việc thuộc một các trường hợp sau đây: Có nhiều loại thiệt hại xảy ra ở nhiều thời điểm khác nhau; Mức YCBT trong văn bản YCBT trên 05 tỷ đồng; Có ảnh hưởng lớn đến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

- Vụ việc không có sự tham gia của cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN, cơ quan tài chính có thẩm quyền trong quá trình xác minh thiệt hại và báo cáo xác minh thiệt hại của cơ quan giải quyết bồi thường đề xuất mức bồi thường từ 01 tỷ đồng trở lên;

- Vụ việc mà thiệt hại do nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây ra;

- Các vụ việc cần thiết khác do Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định.

c) Nội dung thương lượng

Theo quy định tại khoản 5 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 các nội dung được tiến hành thương lượng bao gồm: (i) các loại thiệt hại được bồi thường; (ii) số tiền bồi thường; (iii) các vấn đề liên quan đến khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có); (iv) phương thức chi trả tiền bồi thường; (v) các nội dung khác có liên quan đến việc giải quyết YCBT.

d) Các bước tiến hành thương lượng

Theo quy định tại khoản 6 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 việc thương lượng được thực hiện theo các bước:

Bước thứ nhất, người YCBT trình bày ý kiến về YCBT của mình và cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ liên quan đến YCBT của mình (nếu có);

Bước thứ hai, người giải quyết bồi thường công bố báo cáo xác minh thiệt hại;

Bước thứ ba, người giải quyết bồi thường và người YCBT trao đổi, thỏa thuận về các nội dung thương lượng.

Đây là bước quan trọng của hoạt động thương lượng, người giải quyết bồi thường và người YCBT cần trao đổi, thỏa thuận để đi đến được kết quả thống nhất về các nội dung thương lượng, cụ thể:

- Các loại thiệt hại được nhà nước bồi thường, các loại thiệt hại có thể được thương lượng bao gồm: thiệt hại do tài sản bị xâm phạm, thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút, thiệt hại do tổn thất về tinh thần, thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết (nếu có), thiệt hại về vật chất do bị tổn hại về sức khỏe, các chi phí khác được bồi thường, khôi phục quyền lợi ích hợp pháp, trả lại tài sản, phục hồi danh dự...;

- Các loại thiệt hại không được nhà nước bồi thường (nếu có) theo quy định tại Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017

- Mức bồi thường cụ thể bằng tiền đối với những thiệt hại mà người YCBT đã phải gánh chịu;

- Các loại thiệt hại khác và cách thức khắc phục (nếu có) như trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai hay đăng báo xin lỗi và cải chính công khai...

- Phương thức chi trả tiền bồi thường;

- Các vấn đề khác liên quan theo yêu cầu của từng vụ việc cụ thể ...

Bước thứ tư, đại diện cơ quan giải quyết bồi thường trình bày ý kiến; người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày ý kiến (nếu có); cá nhân, đại diện tổ chức khác phát biểu ý kiến theo yêu cầu của người chủ trì;

Bước thứ năm, đại diện cơ quan tài chính nêu ý kiến về các loại thiệt hại, mức thiệt hại, số tiền bồi thường (nếu có);

Bước thứ sáu, đại diện cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN phát biểu ý kiến.

3.3. Kết thúc thương lượng

Ngay sau khi kết thúc việc thương lượng, người giải quyết bồi thường phải lập biên bản kết quả thương lượng. Biên bản kết quả thương lượng phải ghi rõ những nội dung chính quy định tại khoản 5 Điều Luật TNBTCNN năm 2017, xác định rõ việc thương lượng thành hoặc không thành. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người YCBT, chữ ký của đại diện các cơ quan, người tham gia thương lượng quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 và được giao cho mỗi người 01 bản tại buổi thương lượng.

Lưu ý: Việc thương lượng phải được lập thành biên bản. Trường hợp các bên tiến hành thương lượng nhiều lần thì sau mỗi lần thương lượng đều phải lập biên bản.

3.4. Hệ quả pháp lý của việc thương lượng giải quyết bồi thường

- *Trường hợp thứ nhất*, thương lượng thành thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 47 của TNBTCNN 2017.

- *Trường hợp thứ hai*, thương lượng không thành thì người YCBT có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của TNBTCNN 2017.

- *Trường hợp thứ ba*, người yêu cầu bồi thường không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng thì thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường.

4. Kỹ năng thương lượng

4.1. Những yếu tố cần thiết tạo nên việc thương lượng thành công, hiệu quả

a) Kết quả xác minh thiệt hại

Việc xác minh thiệt hại cần được thực hiện đầy đủ, đúng pháp luật. Các loại thiệt hại được xác định chi tiết về mức độ thiệt hại, giá trị bồi thường theo giá thị trường tại thời điểm giải quyết bồi thường. Trong những trường hợp cần thiết, đối với các loại tài sản khó xác định mức độ thiệt hại và giá trị bồi thường, các tài sản có tính chất kỹ thuật phức tạp, cơ quan giải quyết bồi thường có thể mời các cơ quan, đơn vị có chuyên môn thẩm định. Các loại thiệt hại, mức bồi thường càng được xác định cụ thể, chính xác thì càng dễ thương lượng, thống nhất với người YCBT.

Trong nhiều trường hợp việc thương lượng giải quyết bồi thường gặp khó khăn xuất phát từ những nguyên nhân thuộc về phía cơ quan nhà nước. Cụ thể, quá trình xác minh thiệt hại của cơ quan có trách nhiệm bồi thường không được thực hiện một cách chính xác toàn diện, không xác định được hết những thiệt hại thực tế mà người YCBT phải gánh chịu, do vậy, người bị thiệt hại không chấp nhận và dẫn tới việc thương lượng không thành.

b) Tâm lý của các bên trong hoạt động thương lượng

Trong hoạt động thương lượng, cả về hai phía cơ quan có trách nhiệm bồi thường và người YCBT đều muốn thương lượng theo chiều hướng có lợi cho mình. Người YCBT luôn có tâm lý yêu cầu mức bồi thường cao nhất có thể, thậm chí YCBT đối với những khoản không hợp lý hoặc vượt quá nhiều lần so với giá trị thực tế thiệt hại. Về phía cơ quan giải quyết bồi thường luôn mong muốn mức bồi thường nằm ở mức đã được xác minh (theo báo cáo xác minh thiệt hại).

c) Người giải quyết bồi thường

Trình độ chuyên môn, kỹ năng mềm của người giải quyết bồi thường giữ vai trò quan trọng trong sự thành công của quá trình thương lượng việc bồi thường. Người giải quyết bồi thường phải nắm vững các quy định của pháp luật về TNBTCNN, quy định pháp luật về lĩnh vực mà người thi hành công vụ gây thiệt hại. Bên cạnh đó người giải quyết bồi thường phải có các kỹ năng như: kỹ năng quan sát, suy nghĩ; khả năng suy đoán; kỹ năng biểu đạt ngôn ngữ; khả năng trả lời; năng lực ứng biến. Người giải quyết bồi thường trong quá trình thương lượng phải có sự tự tin khi thương lượng, thái độ thương lượng hài hoà, tinh thần cầu thị cao. Bên cạnh đó là khả năng khống chế tình cảm và định kiến. Những tình huống nổi nóng của người giải quyết bồi thường sẽ dẫn tới việc thương lượng thất bại.

Nhiều trường hợp trên thực tế cho thấy, do những người được giao trách nhiệm thực hiện việc thương lượng đều không được đào tạo, tập huấn về kỹ năng thương lượng, hòa giải nên thực hiện không tốt việc thương lượng, dẫn tới tình trạng bất hợp tác của người YCBT hại trong việc giải quyết bồi thường, có trường hợp dẫn tới bức xúc cho cả hai bên tham gia thương lượng.

d) Người YCBT

Trình độ hiểu biết pháp luật và thái độ hợp tác của người YCBT cũng là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của thương lượng. Thực tế giải quyết bồi

thường trong thời gian qua cho thấy sự hiểu biết không đầy đủ của người dân về pháp luật nói chung, pháp luật về TNBTCNN nói riêng và thái độ không hợp tác với cơ quan giải quyết bồi thường dẫn tới nhiều trường hợp vụ việc không thể tiến hành thương lượng hoặc việc thương lượng phải trải qua một thời gian dài với nhiều lần thương lượng. Việc không hợp tác của người bị thiệt hại thể hiện ở một số dạng cụ thể như sau:

(i) Người YCBT không đến thực hiện việc thương lượng với cơ quan giải quyết bồi thường khi nhận được thư mời, thậm chí nhiều trường hợp cơ quan có trách nhiệm bồi thường mời thương lượng tới lần thứ ba nhưng người YCBT cũng không đến tham dự,

(ii) Người bị thiệt hại tham gia thương lượng nhưng không ký biên bản thương lượng, dẫn đến cơ quan giải quyết bồi thường không có cơ sở để ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

Đối với vấn đề này, người giải quyết bồi thường cần phải có sự tìm hiểu kỹ các thông tin của người YCBT như trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp, dân tộc, tôn giáo... đây là những thông tin cần thiết để người giải quyết bồi thường có sự hiểu biết nhất định về người YCBT, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thương lượng.

đ) Luật sư

Thực tế giải quyết bồi thường trong thời gian qua cho thấy các vụ việc có sự tham gia của luật sư với vai trò hỗ trợ mặt pháp lý cho người yêu cầu bồi thường thì hoạt động thương lượng được diễn ra suôn sẻ thuận lợi hơn.

4.2. Những kỹ năng trong thương lượng giải quyết bồi thường

a) Những kỹ năng cơ bản

- Kỹ năng xây dựng lòng tin

Kỹ năng xây dựng lòng tin giúp người giải quyết bồi thường tạo được thiện cảm của người YCBT. Người YCBT có thể thấy được sự khách quan của người giải quyết bồi thường, các bên cùng cố gắng để thương lượng giải quyết các vấn đề đặt ra một cách tốt đẹp nhất. Việc xây dựng lòng tin có thể được thực hiện bởi một số cách: sử dụng đại từ nhân xưng hợp lý,

Ví dụ: Đại từ nhân xưng CHÚNG TA, đây là cách cho thấy các bên thương lượng cùng có một mục đích chung; thể hiện thái độ khách quan trong quá trình thương lượng; trong quá trình thương lượng nếu người giải quyết bồi thường có sai sót cần xin lỗi, tránh việc giải thích hay tranh cãi với người YCBT; không nên hạ thấp, phê bình hay làm người YCBT cảm thấy mất danh dự khi họ có những sai sót nào đó trong nhận thức hay hành vi...

- Hướng người YCBT tới lợi ích chung

Hướng đôi tác tới lợi ích chung là việc hướng tới một kết quả hợp lý dành cho cả cơ quan giải quyết bồi thường và người YCBT. Để có thể làm việc này người giải quyết bồi thường cần đánh giá và nhìn nhận các vấn đề trong cuộc thương lượng một cách đa chiều,

đặc biệt là góc nhìn của phía người YCBT để có thể đưa ra phương pháp thương lượng và biện pháp giải quyết hợp lý nhất.

- *Tạo bầu không khí thoải mái, cởi mở*

Một cuộc thương lượng thành công hay không cũng bị ảnh hưởng phần nhiều bởi bầu không khí của buổi thương lượng do các bên tham gia thương lượng tạo ra. Một bầu không khí căng thẳng, nhiều tranh luận, cãi vã sẽ khó đạt được kết quả tốt. Do vậy, người giải quyết bồi thường cần dẫn dắt cuộc thương lượng theo hướng nhẹ nhàng, ôn hoà. Trong thương lượng, một bầu không khí thoải mái, cởi mở thường dẫn đến kết quả thương lượng đạt hiệu quả.

- *Động viên, chia sẻ với người YCBT*

Người YCBT là những người mà chính họ hoặc người được uỷ quyền cho đối tượng phải gánh chịu thiệt hại phát sinh từ hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ, do vậy, thông thường họ mang một tâm lý bức xúc, định kiến đối với những người trong cơ quan nhà nước đã gây thiệt hại hoặc làm oan cho họ. Do vậy, trong thương lượng giải quyết bồi thường người giải quyết bồi thường cần phải có một sự động viên, chia sẻ với người YCBT. Sự động viên này tạo nên thiện cảm và cảm giác được trấn an đối với người YCBT.

- *Củng cố lập trường trong thương lượng*

Trong quá trình thương lượng bên cạnh việc tạo ra bầu không khí ôn hoà, hướng tới lợi ích của người bị thiệt hại thì người giải quyết bồi thường cũng cần phải thể hiện được một lập trường thương lượng vững chắc, đặc biệt là đối với những YCBT thiệt hại không có căn cứ pháp luật... Tuy nhiên, việc thể hiện lập trường này cần phải được đi kèm với sự hướng dẫn cụ thể quy định pháp luật một cách rõ ràng, mạch lạc.

b) Kỹ năng giải quyết những tình huống cụ thể

- *Đối với trường hợp người bị YCBT không tham gia thương lượng*

Cơ quan giải quyết bồi thường cần phải lập biên bản và có đầy đủ chữ ký của những thành phần tham dự buổi thương lượng. Cùng với giấy mời hoặc thông báo tham dự thương lượng đã gửi người bị YCBT, đây sẽ là chứng cứ để xác định việc thời gian tiến hành thương lượng bị kéo dài không phải là lỗi của cơ quan giải quyết bồi thường, tránh trường hợp người YCBT không hợp tác trong việc thương lượng nhưng sau đó lại có khiếu nại về việc cơ quan giải quyết bồi thường không tiến hành thủ tục thương lượng.

- *Đối với trường hợp người YCBT tham gia thương lượng nhưng không ký vào biên bản thương lượng*

Cơ quan giải quyết bồi thường cần có sự giải thích rõ ràng về mặt quy định pháp luật, rằng việc ký vào biên bản thương lượng không gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của người YCBT; trường hợp người YCBT nhất quyết không ký vào biên bản thương lượng thì không có cơ sở pháp lý để ban hành quyết định giải quyết bồi thường. Tuy nhiên, sau thời điểm bồi thường, nếu như người yêu cầu bồi thường có văn bản thể

hiện ý chí về việc không chấp nhận yêu cầu bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường có thể sử dụng làm căn cứ ban hành quyết định giải quyết bồi thường.

- *Những vấn đề cần lưu ý khi thực hiện thương lượng*

+ Lắng nghe người YCBT trình bày, không cắt ngang, không vội vàng trả lời các nội dung yêu cầu khi chưa có cơ sở chắc chắn;

+ Lắng nghe và thường xuyên đặt những câu hỏi cho vấn đề người YCBT đưa ra để nắm bắt chính xác các ý kiến của người YCBT, kiểm tra xem đã hiểu đúng ý của người YCBT hay không;

+ Cố gắng xây dựng bầu không khí thương lượng ôn hoà, tránh các trạng thái xúc động, nóng nảy dẫn đến sự tranh luận gay gắt hay cãi vã không cần thiết.

+ Trình bày các lập luận, ý kiến một cách lưu loát, tự tin, có căn cứ pháp luật mang sức thuyết phục cao. Tránh tạo nên cảm giác áp đặt đối với người YCBT.

4.3. Những sai lầm thường mắc phải trong hoạt động thương lượng

Trong quá trình thương lượng với người YCBT, những sai lầm của người giải quyết bồi thường, cơ quan giải quyết bồi thường và các cơ quan nhà nước có liên quan có thể dẫn tới việc không đạt được kết quả mong muốn, những sai lầm thường gặp bao gồm:

- Mang định kiến đối với người YCBT, luôn cố gắng áp đặt ý kiến chủ quan về những thiệt hại được bồi thường, mức bồi thường mà không lắng nghe ý kiến, xem xét bằng chứng và tính hợp lý mà người YCBT đưa ra.

- Không xác định được vị trí vai trò của từng thành phần tham gia thương lượng, đặc biệt là người YCBT.

- Xác minh thiệt hại không chính xác, không đầy đủ và không đúng pháp luật dẫn tới việc không thể thoả thuận với người bị thiệt hại.

- Khi thương lượng chỉ chuẩn bị một phương án duy nhất, không chuẩn bị những phương án và kịch bản khác nhau dành cho buổi thương lượng dẫn tới sự cứng nhắc, không linh hoạt khi gặp các vấn đề phát sinh.

- Không kiểm soát được các vấn đề về thời gian, danh sách các vấn đề cần thương lượng.

- Khi thương lượng gặp bế tắc không đạt được sự nhất trí về một vấn đề nào đó, hoặc một tình huống phức tạp phát sinh đã chấm dứt cuộc thương lượng khi những nội dung cần thương lượng khác vẫn chưa được thực hiện.

Những khó khăn, vướng mắc và sai lầm nêu trên trong quá trình giải quyết bồi thường sẽ dẫn tới tình trạng chậm trễ về mặt thời gian dẫn đến việc không đảm bảo thời gian của quy trình giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật, người YCBT có thể khiếu nại về quá trình giải quyết bồi thường. Không đảm bảo được quy trình giải quyết bồi thường tiếp theo sau thương lượng...

VIII. QUYẾT ĐỊNH GQBT

Việc ban hành Quyết định giải quyết bồi thường là thủ tục bắt buộc trong hoạt động giải quyết bồi thường và phải tuân thủ các trình tự thủ tục theo quy định của Điều 47, Luật TNBTCNN năm 2017 về Quyết định giải quyết bồi thường: theo đó, việc ban hành quyết định giải quyết bồi thường phải được thực hiện ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành và quyết định phải được trao cho người YCBT tại buổi thương lượng (khoản 1); bổ sung quy định về hậu quả pháp lý của việc người YCBT không nhận quyết định giải quyết bồi thường (khoản 1). Đồng thời, Luật cũng quy định cụ thể đối với trường hợp hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường.

1. Quyết định giải quyết bồi thường

1.1. Thẩm quyền ban hành GQBT

Luật TNBTCNN năm 2009 quy định cơ quan giải quyết bồi thường phải ra quyết định giải quyết bồi thường không phụ thuộc vào kết quả thương lượng thành hay không. Đồng thời, sau khi có kết quả dù thương lượng thành hay không thì cơ quan giải quyết bồi thường phải ban hành quyết định giải quyết bồi thường trong thời hạn 10 ngày. Luật TNBTCNN năm 2017 quy định, sau khi cơ quan giải quyết bồi thường và người bị thiệt hại đạt được kết quả trong thương lượng thành, trên cơ sở biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người YCBT tại buổi thương lượng.

1.2. Nội dung của quyết định GQBT

Quyết định GQBT gồm những nội dung cơ bản sau đây:

- + Họ, tên, địa chỉ của người YCBT;
- + Căn cứ xác định TNBTCNN;
- + Các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 46 của Luật TNBTCNN năm 2017, cụ thể: Các loại thiệt hại được bồi thường; số tiền bồi thường; khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác (nếu có); phương thức chi trả tiền bồi thường; các nội dung khác có liên quan đến việc giải quyết YCBT.
- + Số tiền đã tạm ứng cho người YCBT (nếu có).

Quyết định giải quyết bồi thường phải được xây dựng theo biểu mẫu Quyết định của người giải quyết bồi thường (Mẫu 09/BTNN của Thông tư số 04 /2018/TT-BTP).

1.3. Thời gian ban hành GQBT

Theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường ban hành quyết định giải quyết bồi thường ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành. Quy định trên đã rút ngắn thời gian giải quyết bồi thường, tạo thuận lợi cho người YCBT trong quá trình giải quyết bồi thường.

1.4. Trao quyết định GQBT

Theo Luật TNBTCNN năm 2017, ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người YCBT tại buổi thương lượng. Mặc dù quy định trên tạo thuận lợi cho người YCBT trong quá trình giải quyết bồi thường, tuy nhiên đòi hỏi cơ quan giải quyết bồi thường phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, có sự chuẩn bị bài bản, kỹ lưỡng.

Quyết định GQBT có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày trao cho người YCBT.

1.5. Hậu quả pháp lý đối với trường hợp người YCBT không nhận quyết định giải quyết bồi thường.

Trường hợp người YCBT không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các thành phần tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, hậu quả pháp luật đối với trường hợp người YCBT không nhận quyết định giải quyết bồi thường, hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày có biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì cơ quan giải quyết bồi thường sẽ ban hành quyết định đình chỉ việc giải quyết bồi thường. Theo đó, hậu quả pháp lý đối với việc đình chỉ giải quyết bồi thường người YCBT sẽ không có quyền khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 52 của Luật TNBTCNN năm 2017. Quy định trên nhằm khắc phục tình trạng trường hợp người bị thiệt hại cố tình không hợp tác với cơ quan nhà nước và tạo thuận lợi cho cơ quan giải quyết bồi thường trong quá trình giải quyết bồi thường.

2. Hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường

2.1. Hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết YCBT

2.1.1. Thời hạn, căn cứ hủy quyết định giải quyết bồi thường

Trong thời hạn 02 ngày làm việc Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường (Khoản 1 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017) khi có các căn cứ sau đây:

a) Không còn một trong các căn cứ xác định TNBTCNN quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật TNBTCNN năm 2017, cụ thể: các căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và YCBT tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này; thiệt hại thực tế của người YCBT thuộc phạm vi TNBTCNN; mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế và hành vi gây thiệt hại.

b) Giả mạo văn bản làm căn cứ YCBT;

c) Giả mạo tài liệu, giấy tờ sau đây để YCBT: (1) giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; (2) tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc YCBT; (3) giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; (4) văn bản ủy

quyền trong trường hợp đại diện theo ủy quyền; (5) di chúc hoặc văn bản khác về quyền thừa kế.

2.1.2. Hậu quả pháp lý của việc hủy quyết định giải quyết bồi thường và đình chỉ giải quyết YCBT

Theo quy định tại khoản 2 Điều 48, khoản 2 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 thì việc hủy quyết định giải quyết bồi thường căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật TNBTCNN sẽ dẫn tới hậu quả là Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường sẽ ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường trước đây và đình chỉ giải quyết YCBT. Điều này được hiểu là việc giải quyết YCBT trước đây không còn hiệu lực, mọi kết quả giải quyết đều không còn giá trị. Vụ việc YCBT bị cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường thì người YCBT không có quyền yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết lại YCBT và không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017. Sau khi hủy quyết định giải quyết và đình chỉ giải quyết YCBT, tùy từng trường hợp cụ thể sẽ tiến hành xử lý các hậu quả pháp lý tiếp theo, cụ thể như sau:

- Trường hợp chưa chi trả tiền bồi thường cho người YCBT thì cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 và thu hồi số tiền bồi thường đã tạm ứng (nếu có);
- Trường hợp đã chi trả tiền bồi thường cho người YCBT thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền bồi thường theo quy định của pháp luật;
- Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã hoàn trả tiền bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có trách nhiệm trả lại số tiền đã thu theo quy định tại Điều 69 Luật TNBTCNN năm 2017;
- Giải quyết các hậu quả khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

2.2. Hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại

2.2.1. Thời hạn hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại

Trong thời hạn 02 ngày làm việc Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường (Khoản 3 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017).

2.2.2. Căn cứ hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại

Theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017 thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- Có hành vi thông đồng giữa người YCBT với người giải quyết bồi thường, người có liên quan để trục lợi;
- Theo yêu cầu của người YCBT trong trường hợp người giải quyết bồi thường không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017

hoặc việc thương lượng được thực hiện không đúng thành phần, nội dung, thủ tục quy định tại các khoản 3, 5 và 6 Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017 và Điều 21 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

2.2.3. Hậu quả pháp lý của việc hủy quyết định giải quyết bồi thường để giải quyết lại

Theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017 thì khi có căn cứ theo quy định thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường trước đó, các kết quả giải quyết trước đều không có hiệu lực, vụ việc YCBT được giải quyết lại.

2.3. Sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường

2.3.1. Thời hạn và căn cứ sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện quyết định giải quyết bồi thường có lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường (quy định tại khoản 4 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017).

2.3.2. Hậu quả pháp lý của việc sửa chữa, bổ sung quyết định GQBT

Về cơ bản việc sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường không làm phát sinh hậu quả pháp lý cho người YCBT cũng như phía cơ quan giải quyết bồi thường. Việc giải quyết bồi thường vẫn được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định.

2.4. Gửi quyết định hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định GQBT

Theo quy định tại khoản 5 Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017 thì quyết định hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định GQBT phải được gửi ngay cho người YCBT, cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

IX. HOÃN, TẠM ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG, ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

1. Hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường

Điều 49 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định cụ thể về việc hoãn giải quyết YCBT như sau:

1.1. Căn cứ hoãn giải quyết yêu cầu bồi thường và thời hạn ra quyết định hoãn giải quyết YCBT

Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định hoãn giải quyết YCBT trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày người YCBT đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường hoãn giải quyết YCBT do ốm nặng có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên hoặc có lý do chính đáng khác mà không thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết YCBT.

1.2. Thời hạn hoãn giải quyết YCBT

Thời hạn hoãn giải quyết YCBT được xác định theo đề nghị của người YCBT nhưng tối đa là 30 ngày, trừ trường hợp người YCBT bị ốm nặng mà chưa thể tự mình tham gia vào quá trình giải quyết YCBT.

1.3. Nội dung và gửi quyết định hoãn giải quyết YCBT

Quyết định hoãn giải quyết bồi thường phải nêu rõ lý do, thời hạn hoãn và phải được gửi cho người YCBT, cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN có thẩm quyền và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

1.4. Hậu quả pháp lý của việc hoãn giải quyết YCBT

Mục đích ban hành quy định về việc hoãn giải quyết YCBT nhằm đảm bảo quyền lợi cho người YCBT cũng như tạo điều kiện cho cơ quan giải quyết bồi thường. Do vậy, việc hoãn giải quyết YCBT không gây hậu quả pháp lý cho người YCBT và phía cơ quan giải quyết bồi thường, hết thời hạn hoãn giải quyết YCBT thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường. Về biểu mẫu, cơ quan giải quyết bồi thường tham khảo Mẫu số 13/BTNN về Quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

2. Tạm đình chỉ giải quyết YCBT

Điều 50 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định cụ thể về việc tạm đình chỉ giải quyết YCBT như sau:

2.1. Căn cứ, thời hạn tạm đình chỉ giải quyết YCBT và hậu quả pháp lý tạm đình chỉ giải quyết YCBT

Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây: Người YCBT 02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng; người YCBT 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng; người YCBT không ký hoặc điền chỉ vào biên bản kết quả thương lượng;

Về thời hạn tạm đình chỉ giải quyết YCBT theo các căn cứ nêu trên thì thời hạn tạm đình chỉ giải quyết YCBT là 30 ngày kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn tạm đình chỉ, người YCBT có quyền đề nghị cơ quan giải quyết bồi thường tiếp tục giải quyết bồi thường. Hết thời hạn tạm đình chỉ mà người YCBT không đề nghị tiếp tục giải quyết YCBT theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật TNBTCNN thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 51 Luật TNBTCNN.

Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại văn bản làm căn cứ YCBT, Luật TNBTCNN năm 2017 không quy định về thời hạn tạm đình chỉ giải quyết YCBT như các trường hợp tạm đình chỉ nêu ở phần trên. Như vậy có thể hiểu thời hạn tạm đình chỉ trong trường hợp này là đến ngày có kết quả xem xét lại văn bản làm căn cứ YCBT của cơ quan, người có thẩm quyền.

Trong trường hợp vụ việc bị tạm đình chỉ theo căn cứ này thì việc giải quyết hậu quả pháp lý được thực hiện như sau: Trường hợp sau khi nhận được văn bản xem xét lại mà văn bản được xem xét lại vẫn là văn bản làm căn cứ YCBT thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường; trường hợp văn bản được xem xét lại không phải là văn bản làm căn cứ YCBT thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017.

2.2. Nội dung và gửi quyết định tạm đình chỉ giải quyết YCBT

Tại khoản 4 Điều 50 Luật TNBTCNN năm 2017 có quy định quyết định tạm đình chỉ phải nêu rõ lý do, thời hạn tạm đình chỉ, các quyền, nghĩa vụ của người YCBT và hậu quả pháp lý của việc tạm đình chỉ cơ quan giải quyết bồi thường tham khảo Mẫu số 14/BTNN về Quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường và Mẫu số 15/BTNN về Quyết định tạm đình chỉ giải quyết bồi thường ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

Quyết định tạm đình chỉ, quyết định tiếp tục giải quyết bồi thường phải được gửi cho người YCBT, cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN có thẩm quyền, và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Đình chỉ giải quyết YCBT

Đình chỉ giải quyết YCBT là việc cơ quan giải quyết bồi thường quyết định ngừng việc giải quyết YCBT khi có những căn cứ quy định tại Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017.

3.1. Thời hạn và căn cứ ra quyết định đình chỉ giải quyết YCBT

Theo quy định của khoản 1 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- Người YCBT rút YCBT trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại;
- Người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế; tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ;
- Hết thời hạn tạm đình chỉ đối với các trường hợp người YCBT 02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng, người YCBT 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng, người YCBT không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng mà người YCBT không đề nghị tiếp tục giải quyết YCBT hoặc có đề nghị tiếp tục giải quyết YCBT nhưng vẫn có một trong các hành vi 02 lần từ chối nhận giấy mời tham gia thương lượng hoặc 02 lần không đến địa điểm thương lượng khi đã nhận giấy mời mà không có lý do chính đáng hoặc không ký hoặc điểm chỉ vào biên bản kết quả thương lượng;

- Có quyết định hủy quyết định giải quyết bồi thường trong các trường hợp: không còn một trong các căn cứ xác định TNBTCNN quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật TNBTCNN; hoặc giả mạo văn bản làm căn cứ YCBT; hoặc giả mạo giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại, tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc YCBT, giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại, văn bản ủy quyền trong trường hợp đại diện theo ủy quyền, di chúc hoặc văn bản khác về quyền thừa kế.

- Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày có biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật TNBTCNN năm 2017 mà người YCBT không nhận quyết định giải quyết bồi thường.

- Ngoài ra, theo khoản 3 Điều 50 Luật TNBTCNN năm 2017, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường còn có thể ban hành quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT bị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại, trường hợp văn bản bị xem xét lại không phải là văn bản làm căn cứ YCBT thì Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017.

3.2. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ giải quyết YCBT

- Trường hợp vụ việc YCBT bị đình chỉ giải quyết bồi thường theo căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 mà người YCBT chứng minh được việc rút đơn YCBT của mình là do bị lừa dối, ép buộc thì người YCBT có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết bồi thường lại theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 hoặc có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết YCBT theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017.

- Trường hợp vụ việc YCBT bị đình chỉ giải quyết bồi thường trừ trường hợp do bị lừa dối, ép buộc, người YCBT không có quyền yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết lại YCBT theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017 và không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo quy định tại Điều 52 Luật TNBTCNN năm 2017.

- Đối với trường hợp đình chỉ giải quyết YCBT do người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế hoặc do tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ, mà trong văn bản YCBT của người yêu cầu bồi thường có yêu cầu phục hồi danh dự thì việc phục hồi danh dự vẫn được thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật TNBTCNN.

- Trường hợp đã tạm ứng kinh phí bồi thường cho người YCBT thì cơ quan giải quyết bồi thường có trách nhiệm thu hồi số tiền đã tạm ứng khi có quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại chết mà không có người thừa kế hoặc do tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại mà không có tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ.

3.3. Gửi quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường

- Quyết định đình chỉ giải quyết bồi thường phải được gửi cho người YCBT, cơ quan quản lý nhà nước về công tác BTNN có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Mẫu quyết định giải quyết bồi thường được quy định tại Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

Ví dụ: Ông A YCBT, cơ quan giải quyết bồi thường đã thụ lý hồ sơ, xác minh thương lượng. Ông A đã đồng ý với kết quả thương lượng, cơ quan giải quyết bồi thường đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường. Tuy nhiên, sau đó ông A không đồng ý với kết quả thương lượng nên không nhận quyết định giải quyết bồi thường. Đối với trường hợp này thì người giải quyết bồi thường phải lập biên bản về việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường. Biên bản phải có chữ ký của các thành phần tham gia thương lượng. Biên bản nêu rõ hậu quả pháp lý của việc không nhận quyết định giải quyết bồi thường. Đồng thời, cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người YCBT trong vòng 5 ngày kể từ ngày lập biên bản. Đối với trường hợp trên, ông A không có quyền yêu cầu cơ quan giải quyết bồi thường giải quyết lại YCBT.

X. CHI TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG, LẬP DỰ TOÁN, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ BỒI THƯỜNG

1. Những điểm mới về chi trả tiền bồi thường, lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định của Luật TNBTCNN

So với Luật TNBTCNN năm 2009, Luật TNBTCNN năm 2017 đã sửa đổi toàn diện các quy định về kinh phí bồi thường và thủ tục chi trả, trong đó, tập trung vào các điểm chính sau đây:

Thứ nhất, sửa đổi nội dung về cơ quan lập dự toán, quyết toán. Theo quy định của Luật TNBTCNN năm 2009, đối với nhiệm vụ lập dự toán kinh phí bồi thường, cơ quan tài chính các cấp phối hợp với cơ quan, đơn vị cùng cấp lập dự toán kinh phí bồi thường (Điều 53 Luật TNBTCNN năm 2009) và đối với nhiệm vụ quyết toán kinh phí bồi thường, kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bồi thường lập quyết toán kinh phí đã chi trả bồi thường (Điều 55 Luật TNBTCNN năm 2009). Tuy nhiên, Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định, Bộ Tài chính, Sở Tài chính có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bồi thường và Bộ Tài chính, Sở Tài chính có trách nhiệm quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước (Điều 61 và khoản 2 Điều 63 Luật TNBTCNN năm 2017).

Thứ hai, quy định chi phí định giá tài sản, giám định thiệt hại thuộc nguồn kinh phí bồi thường. Mặc dù Luật TNBTCNN năm 2009 (khoản 2 Điều 18) đã quy định các chi phí giám định, định giá được đảm bảo từ ngân sách nhà nước tuy nhiên lại không quy định việc sử dụng nguồn kinh phí này nằm trong nguồn kinh phí được bồi thường cũng như việc chi trả cho cơ quan GQBT. Điều này dẫn đến thực trạng là cơ quan tài chính chỉ cấp kinh phí để chi trả cho người bị thiệt hại mà không cấp kinh phí thực hiện

giám định, định giá tài sản vì không thể chi ngoài dự toán. Do đó, khắc phục bất cập này, Điều 60 Luật TNBTCNN năm 2017 thì kinh phí bồi thường bao gồm hai loại kinh phí:

- + Tiền chi trả cho người bị thiệt hại;
- + Chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.

Thứ ba, bổ sung mới về thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường.

Thứ tư, sửa đổi, bổ sung quy định về cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường theo hướng:

- Bổ quy định về kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường của cơ quan tài chính có thẩm quyền và của cơ quan chủ quản (nếu có) của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại Điều 54 Luật TNBTCNN năm 2009;

- Quy định chặt chẽ hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường tương ứng với các cơ chế GQBT;

- Bổ sung quyền hạn của cơ quan tài chính có thẩm quyền nếu không đồng ý với mức bồi thường hoặc nếu cho rằng hồ sơ không đáp ứng yêu cầu,

- Bổ sung quy định về sung quỹ nhà nước nếu người YCBT không nhận tiền bồi thường trong thời hạn luật định.

2. Kinh phí bồi thường, lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí bồi thường

2.1. Kinh phí bồi thường

Điều 60 Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định về kinh phí bồi thường như sau:

a) Nhà nước có trách nhiệm bố trí một khoản kinh phí trong ngân sách nhà nước để thực hiện TNBTCNN. Kinh phí bồi thường bao gồm:

- Tiền chi trả cho người bị thiệt hại;
- Chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại.

b) Trường hợp cơ quan GQBT được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách trung ương thì kinh phí bồi thường được bảo đảm từ ngân sách trung ương. Cơ quan GQBT trong trường hợp này được hiểu là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách trung ương thì kinh phí bồi thường do Bộ Tài chính cấp.

Ví dụ: TAND huyện A là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ GQBT thì kinh phí bồi thường sẽ do Bộ Tài chính cấp.

c) Trường hợp cơ quan GQBT được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách địa phương thì kinh phí bồi thường được bảo đảm từ ngân sách cấp tỉnh. Cơ quan GQBT trong trường hợp này được hiểu là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây

thiệt hại ở địa phương nào được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách địa phương thì kinh phí bồi thường do Sở Tài chính ở địa phương đó cấp.

Ví dụ: Sở Xây dựng tỉnh A là cơ quan GQBT thì kinh phí bồi thường sẽ do Sở Tài chính tỉnh A cấp.

Bộ Tài chính, Sở Tài chính có trách nhiệm cấp phát kịp thời và đầy đủ kinh phí bồi thường.

2.2. Lập dự toán kinh phí bồi thường

Theo quy định tại Điều 61 của Luật về việc lập dự toán kinh phí bồi thường, hằng năm, căn cứ thực tế số tiền bồi thường, chi phí cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại đã cấp phát của năm trước, Bộ Tài chính lập dự toán kinh phí bồi thường của cơ quan GQBT được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách trung ương, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; Sở Tài chính lập dự toán kinh phí bồi thường của cơ quan GQBT được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Theo đó, trách nhiệm lập dự toán kinh phí bồi thường ở Trung ương là Bộ Tài chính và ở địa phương là Sở Tài chính.

3. Kinh phí bồi thường, chi trả tiền bồi thường và kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại

3.1. Tạm ứng kinh phí bồi thường

Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định:

a) Những thiệt hại được tạm ứng kinh phí bồi thường

Trên cơ sở đề nghị của người YCBT quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan GQBT tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại sau đây:

- Thiệt hại về tinh thần quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, Điều 27 của Luật TNBTCNN năm 2017;

- Thiệt hại khác có thể tính được ngay mà không cần xác minh.

Để bảo đảm việc tạm ứng kinh phí bồi thường được tiến hành nhanh chóng khi người bị thiệt hại có yêu cầu mà không mất nhiều thời gian phải xác minh, Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định các loại thiệt hại được tạm ứng kinh phí bồi thường là các trường hợp thiệt hại về tinh thần quy định tại Điều 27 (trừ khoản 5 Điều 27) và các loại thiệt hại khác có thể tính được ngay mà không cần xác minh

Ví dụ: tiền thuế đã nộp theo quyết định trái pháp luật của cơ quan thuế). Quy định này giúp cho cơ quan GQBT có cơ sở để nhanh chóng tính toán được kinh phí tạm ứng

cho người bị thiệt hại và giảm thời gian thực hiện thủ tục xác minh, thương lượng việc QGBT.

b) Thẩm quyền và mức tạm ứng kinh phí bồi thường

Luật TNBTCNN năm 2017 đã quy định về thẩm quyền, mức tạm ứng kinh phí bồi thường có thể được cấp cho người bị thiệt hại. Theo đó, Thủ trưởng cơ quan GQBT là người có thẩm quyền quyết định việc tạm ứng cho người bị thiệt hại và quyết định mức tạm ứng cho người YCBT. Tuy nhiên, mức tạm ứng cho người bị thiệt hại nhưng không được dưới 50% giá trị các thiệt hại được sử dụng làm căn cứ tính toán việc tạm ứng kinh phí bồi thường.

Ví dụ: Sở X trên cơ sở đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường của người bị thiệt hại đã xác định được thiệt hại về tinh thần, thiệt hại về chi phí chữa bệnh theo hồ sơ, hóa đơn bệnh viện tổng cộng là 500 triệu đồng. Sở X quyết định tạm ứng cho người bị thiệt hại là 400 triệu đồng (phù hợp với quy định không thấp hơn 50% giá trị thiệt hại được tính kinh phí tạm ứng).

Ví dụ: TAND tỉnh H xác định thiệt hại về tinh thần đối với người bị thiệt hại trong toàn bộ thời gian bị khởi tố, truy tố, xét xử và thi hành bản án hình sự với thời gian 10 năm là một tỷ đồng. TAND tỉnh H đã quyết định tạm ứng cho người bị thiệt hại là 800 triệu đồng.

c) Trình tự, thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện

Trình tự, thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện theo các bước như sau:

Ngay sau khi thụ lý hồ sơ YCBT, người GQBT có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan GQBT việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người YCBT. Tuy nhiên, cơ quan GQBT có thể thực hiện việc tạm ứng kinh phí bồi thường theo một trong hai trường hợp căn cứ vào tình hình tài chính của cơ quan GQBT, cụ thể:

- *Trường hợp thứ nhất*, cơ quan GQBT còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao thì thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất tạm ứng kinh phí bồi thường của người GQBT, cơ quan GQBT phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người YCBT;

+ Trên cơ sở kinh phí đã tạm ứng để chi trả cho người YCBT, cơ quan GQBT đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí đã tạm ứng cho người YCBT;

+ Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị bổ sung kinh phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017 của cơ quan GQBT, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan GQBT.

- Trường hợp thứ hai, cơ quan GQBT không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao thì thủ tục tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau:

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của người GQBT, Thủ trưởng cơ quan GQBT có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người YCBT;

+ Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại điểm c khoản 2 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017 của cơ quan GQBT, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan GQBT;

3.2. Kinh phí chi trả tiền bồi thường cho người YCBT

Theo quy định tại Điều 62 của Luật TNBTCNN năm 2017, việc cấp phát kinh phí bồi thường và chi trả tiền bồi thường được thực hiện theo thủ tục như sau:

a) Đề nghị cấp kinh phí bồi thường

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày quyết định GQBT hoặc bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết YCBT có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải gửi hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường đến cơ quan tài chính có thẩm quyền. Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách trung ương thì hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường gửi tới Bộ Tài chính. Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở địa phương nào được bảo đảm kinh phí hoạt động từ ngân sách địa phương thì hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường gửi đến Sở Tài chính ở địa phương đó.

Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường trong trường hợp yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cần chuẩn bị bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường có ghi đầy đủ thông tin về:
 - + Người bị thiệt hại;
 - + Căn cứ để xác định các khoản tiền bồi thường;
 - + Các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể, số tiền đã tạm ứng (nếu có) và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc chi trả tiền bồi thường;
- Bản sao văn bản làm căn cứ YCBT thuộc một trong các trường hợp quy định tại điều 8, 9, 10, 11, 12 của Luật;
- Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan có thẩm quyền về giải quyết YCBT.

Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường trong trường hợp giải quyết YCBT trong hoạt động tổ tụng hình sự, tổ tụng hành chính bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường có ghi đầy đủ thông tin về:

- + Người bị thiệt hại;
- + Căn cứ để xác định các khoản tiền bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc chi trả tiền bồi thường;
- Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án về giải quyết YCBT.

b) Cấp kinh phí bồi thường

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quy định, cơ quan tài chính có thẩm quyền phải hoàn thành việc cấp phát kinh phí bồi thường cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

Trường hợp có căn cứ rõ ràng cho rằng hồ sơ không đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 62 của Luật TNBTCNN năm 2017 hoặc mức bồi thường không đúng quy định của pháp luật thì cơ quan tài chính có trách nhiệm phối hợp với cơ quan GQBT để hoàn thiện hồ sơ, cấp phát kinh phí bồi thường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường.

Ví dụ: Nhận thấy văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường của Sở X chưa đầy đủ các nội dung cần thiết theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017, Sở Tài chính tỉnh A đã đề nghị Sở X bổ sung các nội dung còn thiếu để thực hiện thủ tục cấp kinh phí bồi thường trong thời gian quy định.

Trường hợp có căn cứ rõ ràng cho rằng mức bồi thường trong bản án, quyết định của Tòa án về GQBT quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 52 hoặc tại Điều 55 của Luật TNBTCNN năm 2017 không đúng quy định của pháp luật thì cơ quan tài chính kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng.

Ví dụ: Bộ Tài chính yêu cầu TAND tỉnh K sửa đổi nội dung bản án hành chính trong đó có giải quyết việc YCBT nhà nước bị sai sót trong việc tính toán mức bồi thường để thực hiện thủ tục cấp kinh phí bồi thường trong thời gian quy định.

Đây là quy định mới của Luật TNBTCNN năm 2017 nhằm để bảo đảm việc cấp kinh phí cho người YCBT đúng theo quy định của pháp luật, đồng thời tăng cường, nâng cao trách nhiệm của cơ quan GQBT trong quá trình giải quyết YCBT khi đã bỏ thủ tục kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường.

Lưu ý: cơ quan tài chính có thẩm quyền là Bộ Tài chính ở trung ương và Sở Tài chính tại địa phương cần phải hoàn thành việc cấp phát kinh phí bồi thường cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và thực hiện thủ tục thanh, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

c) Chi trả tiền bồi thường

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thông báo bằng văn bản cho người YCBT về việc chi trả tiền bồi thường. Trong thời hạn 02 ngày

làm việc kể từ ngày người YCBT nhận được thông báo, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải tiến hành chi trả tiền bồi thường.

Hết thời hạn 03 năm kể từ ngày nhận được thông báo chi trả tiền bồi thường mà người YCBT không nhận tiền bồi thường thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại làm thủ tục sung quỹ nhà nước theo quy định của pháp luật. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của BLDS không tính vào thời hạn quy định tại trường hợp này.

3.3. Kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại

Nghị định số 68/2018/NĐ-CP đã quy định cụ thể về việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại tại Điều 17 của Nghị định, cụ thể:

a) Trường hợp được định giá tài sản và giám định thiệt hại

Thứ nhất, việc định giá tài sản được áp dụng đối với các trường hợp sau:

- Không xác định được giá thị trường theo quy định tại các Khoản 1 và 4 Điều 3 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP;

- Không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng với tài sản bị thiệt hại trên thị trường tại thời điểm tiến hành xác minh thiệt hại;

- Có sự thay đổi về hiện trạng của tài sản bị thiệt hại tại thời điểm xác minh thiệt hại so với ngày phát sinh thiệt hại thực tế dẫn đến làm thay đổi tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng của tài sản.

Ví dụ : Sở X đã thực hiện việc định giá tài sản cá nhân của người YCBT là máy xây dựng bị trưng dụng khi loại này không có tài sản cùng loại, cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng với tài sản bị thiệt hại trên thị trường tại thời điểm Sở X tiến hành xác minh thiệt hại.

Thứ hai, việc giám định thiệt hại được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- Có sự không thống nhất giữa người YCBT và cơ quan GQBT về mức độ hư hỏng của tài sản hoặc tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật của tài sản hoặc Phần thiệt hại xảy ra do vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết;

- Chưa có kết quả giám định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền về mức độ sức khỏe bị tổn hại để làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần do sức khỏe bị xâm phạm.

Việc định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về giá. Việc giám định thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp. Điều này có nghĩa, khi thực hiện hoạt động định giá, giám định thiệt hại thì cơ quan GQBT trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại phải thực hiện theo quy định của pháp luật về giá, giám định tư pháp.

b) Thủ tục thực hiện cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại

- Trong quá trình xác minh thiệt hại, người GQBT có trách nhiệm xác định những trường hợp cần định giá tài sản, giám định thiệt hại và đề xuất Thủ trưởng cơ quan GQBT cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại đủ căn cứ theo quy định tại Nghị định số 68/2018/NĐ-CP và còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, Thủ trưởng cơ quan GQBT hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

- Trên cơ sở kinh phí đã cấp cho việc định giá tài sản, giám định thiệt hại, cơ quan GQBT đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm bổ sung kinh phí cho cơ quan GQBT;

- Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan GQBT có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để định giá tài sản, giám định thiệt hại. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan GQBT. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kinh phí, Thủ trưởng cơ quan GQBT hoàn thành việc cấp kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại.

Ví dụ: Trong quá trình xác minh thiệt hại, người GQBT của Sở X nhận thấy cần thực hiện việc định giá, giám định thiệt hại đã đề xuất Giám đốc Sở X. Trường hợp dự toán quản lý hành chính được giao cho Sở X còn, Giám đốc Sở X ban hành quyết định cấp kinh phí định giá, giám định thiệt hại và đề nghị Sở Tài chính cấp bổ sung kinh phí. Trường hợp dự toán quản lý hành chính được giao cho Sở X không còn, Giám đốc Sở X có văn bản đề nghị Sở Tài chính cấp kinh phí định giá, giám định thiệt hại.

4. Quyết toán kinh phí bồi thường

Việc quyết toán kinh phí bồi thường được quy định tại Điều 63 của Luật TNBTCNN năm 2017, cụ thể:

- Sau khi chi trả tiền bồi thường cho người bị thiệt hại, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc chi trả tiền bồi thường cho cơ quan tài chính đã cấp phát kinh phí để quyết toán theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: sau khi đã chi trả xong tiền bồi thường cho người bị thiệt hại, Sở X có trách nhiệm gửi giấy tờ, tài liệu có liên quan đến việc chi trả tiền bồi thường cho Sở Tài chính để làm thủ tục quyết toán kinh phí bồi thường.

- Kết thúc năm ngân sách, Bộ Tài chính, Sở Tài chính có trách nhiệm quyết toán kinh phí bồi thường theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

XI. PHỤC HỒI DANH DỰ

Phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại là một trong những thủ tục giải quyết YCBT nhà nước và được quy định cụ thể tại các Điều 56, 57, 58, 59 của Luật TNBTCNN năm 2017 và từ Điều 22 đến Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

1. Hình thức phục hồi danh dự

Điều 56 Luật TNBTCNN năm 2017 quy định hình thức phục hồi danh dự được áp dụng đối với đối với người thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự và đối với cá nhân là người bị thiệt hại trong trường hợp bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cụ thể như sau:

a) Phục hồi danh dự trong hoạt động tổ tụng hình sự

- Trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai tại nơi cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc tại nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại.

- Đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

Lưu ý: Người bị thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự là người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án... trái pháp luật.

b) Phục hồi danh dự trong hoạt động quản lý hành chính

Đối với cá nhân là người bị thiệt hại trong trường hợp bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở cai nghiện bắt buộc: được thực hiện bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai.

2. Trình tự, thủ tục phục hồi danh dự

2.1. Về chủ động phục hồi danh dự

a) Thời hạn thực hiện thông báo cho người bị thiệt hại biết về việc Nhà nước tổ chức thực hiện phục hồi danh dự

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản làm căn cứ YCBT hoặc kể từ ngày có bản án, quyết định của Tòa án về giải quyết vụ việc hình sự hoặc vụ án hành chính có nội dung GQBT có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại về việc Nhà nước tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (khoản 1 Điều 57 của LTNBTCNN năm 2017).

b) Nội dung thông báo

Nội dung của thông báo bằng văn bản (mẫu số 17/BTNN của Thông tư số 04/2018/TT-BTP) về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự cho người bị thiệt hại được áp dụng đối với 02 đối tượng cụ thể:

- Đối với người bị thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự:

Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự phải có các nội dung (thời gian, địa điểm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai; việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai; phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại) (khoản 1 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

- Đối với người bị thiệt hại do bị buộc thôi việc trái pháp luật, bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc:

Thông báo bằng văn bản về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự phải có các nội dung (việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai; phần thể hiện ý kiến trả lời của người bị thiệt hại) (khoản 2 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

b) Phản hồi của người bị thiệt hại khi nhận được thông báo

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, người bị thiệt hại có ý kiến trả lời bằng văn bản và gửi cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Trong trường hợp người bị thiệt hại trả lời bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại. Hết thời hạn trả lời mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không nhận được trả lời của người bị thiệt hại thì việc phục hồi danh dự sẽ được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của BLDS không tính vào thời hạn trả lời (khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Các trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại cần xử lý khi người bị thiệt hại nhận được thông báo

Trường hợp thứ nhất, người bị thiệt hại đồng ý với nội dung trong thông báo thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện phục hồi danh dự theo quy định về trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai; đăng báo xin lỗi và cải chính công khai theo quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Luật TNBTCNN (Khoản 2 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp thứ hai, người bị thiệt hại không đồng ý với nội dung trong thông báo thì có ý kiến đề nghị cụ thể về nội dung đó (mẫu số 18/BTNN của Thông tư số

04/2018/TT-BTP) để cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có cơ sở thực hiện phục hồi danh dự (Khoản 3 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp thứ ba, người bị thiệt hại đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự thì việc phục hồi danh dự được thực hiện khi người bị thiệt hại có yêu cầu bằng văn bản (Khoản 4 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp thứ tư, người bị thiệt hại từ chối quyền được phục hồi danh dự theo quy định của Luật này thì không còn quyền yêu cầu phục hồi danh dự. Việc từ chối phải thể hiện bằng văn bản; trường hợp người bị thiệt hại từ chối quyền được phục hồi danh dự bằng lời nói thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại lập biên bản, trong đó ghi rõ việc từ chối quyền được phục hồi danh dự của người bị thiệt hại. Biên bản phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người bị thiệt hại (Khoản 5 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp thứ năm, người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 6 Điều 57 của Luật TNBTCNN năm 2017).

2.2. Về trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

a) Thời hạn tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai (Điểm a khoản 1 Điều 58 của Luật TNBTCNN năm 2017).

b) Trách nhiệm tổ chức buổi xin lỗi và cải chính công khai

Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Ấn định thời gian, địa điểm và mời thành phần tham gia buổi tổ chức trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

- Phân công 01 lãnh đạo cơ quan chuẩn bị nội dung và trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai đối với người bị thiệt hại.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai. Trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan Công an cấp huyện nơi tổ chức buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

c) Thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Điểm b khoản 1 Điều 58 của Luật TNBTCNN và khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể thành phần tham gia buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai như sau:

Người bị thiệt hại; người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS; đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại; đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, vợ hoặc chồng, cha, mẹ bên vợ hoặc bên chồng, con đẻ, con nuôi của người bị thiệt hại; người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại (nếu có), người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại (nếu có); đại diện cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc, học tập (nếu có); đại diện tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp mà người bị thiệt hại là thành viên (nếu có); đại diện cơ quan báo chí và các thành phần khác mà cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thấy cần thiết.

Lưu ý: Trong số những thành phần nêu trên, buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai không được thực hiện khi không có mặt một trong các thành phần sau đây: người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS; đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại; đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại.

d) Các bước tiến hành việc xin lỗi và cải chính công khai

Các bước tiến hành việc xin lỗi và cải chính công khai quy định tại khoản 4 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Đại diện cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tuyên bố lý do, giới thiệu thành phần tham gia và thông qua chương trình buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai.

- Đại diện lãnh đạo cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai.

- Đại diện lãnh đạo cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan tiến hành tố tụng khác nhau cùng gây thiệt hại phát biểu (nếu có).

- Người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của BLDS phát biểu về lời xin lỗi và cải chính công khai (nếu có).

- Người khác phát biểu (nếu có).

đ) Giữ gìn ninh, trật tự cho hoạt động trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai

Trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đề nghị cơ quan Công an cấp huyện bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan công an cấp huyện có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã bảo đảm an ninh, trật tự cho buổi trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 5 Điều 23 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

e) Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai

Nội dung văn bản xin lỗi và cải chính công khai phải quy định tại Điều 24 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai.

- Họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại.

- Các cơ quan nhà nước liên quan đến việc gây thiệt hại.

- Tóm tắt hành vi gây thiệt hại, nguyên nhân dẫn đến việc gây thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã thấy được đầy đủ những sai phạm và hậu quả của sai phạm do người thi hành công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của mình gây ra.

- Thay mặt Nhà nước, đại diện lãnh đạo cơ quan xin lỗi người bị thiệt hại, gia đình, người thân của người bị thiệt hại, cơ quan (nếu có) của người bị thiệt hại và nhân dân; mong muốn người bị thiệt hại chấp nhận lời xin lỗi và cam kết xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật người thi hành công vụ đã có hành vi gây thiệt hại.

Ví dụ: Vụ việc của ông Nguyễn Văn T (tại tỉnh BD) nguyên là lái chính tàu SE2 trong vụ tai nạn đường sắt ở cầu G (thành phố BH) năm 2011 làm 2 người chết, 22 người bị thương. Đây là việc phục hồi danh dự đối với người thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự nên được thực hiện phục hồi danh dự bằng các hình thức: Trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai tại nơi công tác của ông T là Xí nghiệp đầu máy SG, thành phố HCM và đăng báo cải chính công khai. Buổi xin lỗi và cải chính công khai đã thực hiện thành công vì VKSND thành phố BH (Viện KSND thành phố BH) là cơ quan chủ trì tổ chức buổi xin lỗi và cải chính công khai đã chuẩn bị các các yếu tố cần thiết để tổ chức buổi xin lỗi và cải chính công khai, cụ thể như sau:

- Kịp thời tổ chức xin lỗi cải chính công khai: Viện KSND thành phố BH đã có buổi làm việc với ông T và Xí nghiệp SG để tổ chức xin lỗi, cải chính công khai đối với ông T tại chính trụ sở cơ quan ông T làm việc.

- Thành phần người tham dự buổi xin lỗi và cải chính công khai: Tham gia buổi xin lỗi có đại diện Viện KSND tỉnh ĐN, Viện KSND thành phố BH, đại diện Công an TP BH, Ban Giám đốc Xí nghiệp SG và ông T.

- Nội dung vụ việc: Khi tàu đi đến gần cầu G (thành phố BH) khoảng 01km, thấy tín hiệu đèn xanh (cho phép được đi tiếp) nên ông T tiếp tục cho tàu chạy. Đến khi còn cách cầu G khoảng 100m thì ông T phát hiện có ánh đèn ô tô trên cầu chiếu ngược lại và phán đoán là có tai nạn trên cầu nên ông T đã kéo thắng ở cấp độ khẩn cấp (cấp độ cao nhất) nhưng tai nạn vẫn xảy ra làm 2 người chết và 22 người bị thương. Sau khi tai nạn xảy ra, ông T bị bắt giam và truy tố về hành vi "vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt". Đến ngày 11/11/2011, ông T được cho tại ngoại. Hơn 5 năm sau, ngày 11/3/2016, ông T nhận được quyết định đình chỉ bị can của Viện KSND thành phố BH. Từ đó, ông Túy làm đơn kiện Viện KSND thành phố BH ra TAND thị xã TA (tỉnh BD, nơi ông T cư trú) đòi bồi thường 2,4 tỷ đồng. Tháng 2/2017, TAND tỉnh BD xét xử phúc thẩm buộc VKSND thành phố BH bồi thường số tiền hơn 322 triệu đồng cho ông T vì bị giam oan gần 300 ngày.

- Người đại diện cơ quan người thi hành công vụ gây thiệt hại: ông H - Phó Viện trưởng VKSND thành phố BH là người đọc nội dung xin lỗi.

- Nội dung xin lỗi: ông H - Phó Viện trưởng, đại diện VKSND thành phố BH thừa nhận việc truy cứu trách nhiệm hình sự dẫn đến oan sai đối với ông T là không gì bù đắp được nên nội dung xin lỗi và cải chính công khai có đoạn: "Chúng tôi biết rằng những thiệt hại vật chất và tinh thần mà chúng tôi gây ra cho ông không ai có thể bù đắp và hiểu được bằng chính bản thân ông và gia đình. Những lời xin lỗi của Viện KSND thành phố BH hôm nay chỉ là sự bù đắp vô cùng nhỏ bé. Chúng tôi xin thừa nhận những sai sót, thừa nhận khuyết điểm và xin chịu trách nhiệm. Do đó, chúng tôi rất mong ông và người thân của ông chấp nhận lời xin lỗi của Viện KSND thành phố BH".

- Đại diện Viện KSND thành phố BH xin lỗi và tặng hoa cho ông T.

- Sau buổi xin lỗi và cải chính công khai, Viện KSND thành phố BH chủ động đăng báo ở trung ương và địa phương 03 kỳ liên tiếp, niêm yết tại Ủy ban nhân dân phường nơi ông T sinh sống.

- Ông T ghi nhận những thành ý mà VKSND thành phố BH đã xin lỗi và cải chính công khai.

Đây được coi là buổi xin lỗi và cải chính công khai thành công vì có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về việc nội dung xin lỗi và tổ chức buổi xin lỗi.

Ví dụ: Tòa án nhân dân A đã tổ chức xin lỗi công khai ông HDL (tỉnh BG) tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã PS, huyện TY, tỉnh BG. Ông HDL bị tuyên án tử hình với các tội giết người, hiếp dâm cháu Y vào năm 2005 đến nay đã được minh oan. Tuy nhiên, tại buổi xin lỗi công khai, người nhà của nạn nhân đã tập trung tại hội trường, phản ứng không cho buổi xin lỗi và cải chính công khai diễn ra với lý do chưa tìm ra được hung thủ thực sự của vụ án. Một số người còn lao lên kéo tấm biển của buổi lễ xuống. Cơ quan công an đã tăng cường lực lượng để bảo vệ cho buổi xin lỗi và cải chính công khai, yêu cầu người nhà nạn nhân giữ trật tự nhưng những người này không chấp hành. Nhiều người còn lao vào lực lượng chức năng, xô đẩy và kéo đồ bực phát biểu tại hội trường. Ông TVT - Phó Chánh án TAND A đọc lời xin lỗi công khai đối với ông HDL trong 05 phút vì nhiều người lao vào lực lượng chức năng gây náo loạn.

Từ thực tế của buổi xin lỗi và cải chính công khai nêu trên cho thấy: đây là buổi xin lỗi và cải chính công khai không thành công, gây tâm lý bức xúc trong dư luận xã hội và gây buồn chán, thất vọng cho chính người được xin lỗi là ông HDL và gia đình ông. Do đó, cơ quan chủ trì việc xin lỗi và cải chính công khai phải căn cứ vào tính chất phức tạp của vụ việc để chuẩn bị kỹ lưỡng về thành phần tham gia buổi xin lỗi, huy động lực lượng công an để giữ gìn an ninh, trật tự cho buổi xin lỗi và cải chính công khai để tránh những sự việc đáng tiếc xảy ra như đã nêu trên.

2.3. Về đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

a) Các trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

- Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở trung ương

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở trung ương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại trong 03 số liên tiếp; đăng tải nội dung xin

lỗi và cải chính công khai trên Cổng thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (Điểm a khoản 1 Điều 59 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan GQBT có trụ sở tại thành phố Hà Nội là: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin ở trung ương theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin; cơ quan có thẩm quyền ở trung ương áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo; cơ quan trung ương ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức; cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra ở trung ương; VKSND cấp cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương, VKSND tối cao; TAND cấp cao, Tòa án quân sự trung ương, TAND tối cao; cơ quan THAHS trong Công an nhân dân ở trung ương; cơ quan THAHS trong Quân đội nhân dân ở trung ương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo trung ương và 01 tờ báo địa phương (khoản 2 Điều 25 của Nghị định).

- Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở địa phương

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ở địa phương có trách nhiệm đăng báo xin lỗi và cải chính công khai trên 01 tờ báo cấp tỉnh tại địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại trong 03 số liên tiếp (trừ trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại là cơ quan GQBT có trụ sở tại thành phố Hà Nội quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP); đăng tải nội dung xin lỗi và cải chính công khai trên Cổng thông tin điện tử (nếu có) của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (Điểm b khoản 1 Điều 59 của Luật TNBTCNN và khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Trong trường hợp người bị thiệt hại chết thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại không phải thông báo bằng văn bản cho người bị thiệt hại về việc Nhà nước tổ chức phục hồi danh dự và chủ động thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (Khoản 6 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

b) Nội dung bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

Bài đăng báo xin lỗi và cải chính công khai phải có các nội dung chính: (tên cơ quan, nơi đặt trụ sở của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại; họ và tên, chức vụ, chức danh của người trình bày văn bản xin lỗi và cải chính công khai; họ và tên, địa chỉ của người bị thiệt hại; các cơ quan nhà nước liên quan đến việc

gây thiệt hại) và phải được đăng ở vị trí trang trọng trên trang chính của tờ báo (khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

c) Thời hạn đăng báo xin lỗi và cải chính công khai

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đồng ý hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự quy định tại Điều 41 hoặc Điều 57 của Luật TNBTCNN, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thực hiện việc đăng báo xin lỗi và cải chính công khai (khoản 4 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

d) Niêm yết công khai và gửi bài báo xin lỗi và cải chính công khai cho người bị thiệt hại

Ngay sau khi đăng báo xin lỗi và cải chính công khai, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm gửi tờ báo có nội dung đăng báo xin lỗi và cải chính công khai tới người bị thiệt hại và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị thiệt hại cư trú trong trường hợp người bị thiệt hại là cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở trong trường hợp người bị thiệt hại là pháp nhân thương mại để niêm yết công khai các trang báo đăng nội dung xin lỗi và cải chính công khai. Thời gian niêm yết là 15 ngày (Khoản 6 Điều 25 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

Ví dụ: Sở X buộc thôi việc trái pháp luật đối với ông A, sau khi khiếu nại Quyết định buộc thôi việc, ông A đã được Sở X chấp nhận khiếu nại, GQBT thiệt hại và khôi phục chức vụ, việc làm và các chế độ, chính sách liên quan đến ông A. Đồng thời Sở X đã chủ động thông báo cho ông A bằng văn bản về việc phục hồi danh dự cho ông A bằng hình thức đăng báo xin lỗi và cải chính công khai. Sau khi ông A đồng ý, Sở X đã tiến hành đăng báo và cải chính công khai trên 03 số báo liên tiếp của tỉnh, nơi ông A sinh sống, làm việc và đăng trên Cổng thông công thông tin điện tử của Sở X, đồng thời, gửi bài báo có nội dung xin lỗi và cải chính công khai cho ông A và Ủy ban nhân dân thị trấn, nơi ông A sinh sống để niêm yết trong thời hạn 15 ngày.

PHẦN THỨ HAI: TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ

Luật TNBTCNN năm 2017 quy định về trách nhiệm hoàn trả từ Điều 64 đến Điều 72 Chương VII và nội dung này được quy định cụ thể từ Điều 26 đến Điều 31 Chương IV của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

I. NGHĨA VỤ HOÀN TRẢ CỦA NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ

Theo quy định tại Điều 64 của LTNBTCNN thì nghĩa vụ hoàn trả của người thi hành công vụ khi:

1. Người thi hành công vụ có lỗi gây thiệt hại có nghĩa vụ hoàn trả cho ngân sách nhà nước một phần hoặc toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại thì những người đó có nghĩa vụ hoàn trả tương ứng với mức độ lỗi của mình và thiệt hại mà Nhà nước phải bồi thường.

II. XÁC ĐỊNH MỨC HOÀN TRẢ, GIẢM MỨC HOÀN TRẢ

1. Căn cứ xác định mức hoàn trả

Khoản 1 Điều 65 của Luật TNBTCNN năm 2017 quy định để xác định mức hoàn trả phải căn cứ vào mức độ lỗi của người thi hành công vụ (là lỗi cố ý hay vô ý) và số tiền Nhà nước đã bồi thường

2. Xác định mức hoàn trả theo từng trường hợp cụ thể

2.1. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp có một người thi hành công vụ gây thiệt hại

Tại khoản 1 Điều 65 của LTNBTCNN quy định việc xác định mức hoàn trả trong trường hợp có một người thi hành công vụ gây thiệt hại, cụ thể như sau:

a) Trường hợp người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại mà có bản án đã có hiệu lực pháp luật tuyên người đó phạm tội

Trường hợp này người thi hành công vụ gây thiệt hại phải hoàn trả toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại (Điểm a khoản 2 Điều 65 của Luật TNBTCNN năm 2017).

b) Trường hợp người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự

Trường hợp này mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại từ 30 đến 50 tháng lương của người đó tại thời điểm có quyết định hoàn trả nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường (Điểm b khoản 3 Điều 65 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Trường hợp 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 30 tháng lương của người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì số tiền người thi hành công vụ phải hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường (Điểm d khoản 1 Điều 65 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Theo đó, tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể về trường hợp này như sau:

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 50 tháng lương của người đó.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 80 đến 100 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 40 đến dưới 50 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 60 đến 80 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 30 đến dưới 40 tháng lương của người đó nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 60 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.

c) Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại với lỗi vô ý

Trường hợp này mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại từ 03 đến 05 tháng lương của người đó tại thời điểm có quyết định hoàn trả nhưng tối đa là 50% số tiền mà Nhà nước đã bồi thường (Điểm c khoản 2 Điều 65 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Theo đó, tại khoản 3 Điều 26 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể về trường hợp này như sau:

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 05 tháng lương của người đó.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ trên 08 đến 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 04 tháng lương của người đó.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 06 đến 08 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 03 tháng lương của người đó.

- Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 06 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường.

Chú ý cách tính lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại:

Lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại để hoàn trả là lương cơ sở nhân với hệ số theo ngạch, bậc theo quy định của pháp luật tại thời điểm có quyết định hoàn trả. Trường hợp tại thời điểm có quyết định hoàn trả, người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc tại cơ quan nhà nước thì việc xem xét trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại căn cứ vào lương của người đó tại thời điểm trước khi nghỉ việc (khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP).

2.2. Xác định mức hoàn trả trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại

Khoản 3 Điều 65 của Luật TNBTCNN năm 2017 quy định trường hợp có nhiều người thi hành công vụ cùng gây thiệt hại thì mức hoàn trả của từng người được xác định tương ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật TNBTCNN nhưng tổng mức hoàn trả không vượt quá số tiền Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại.

Theo đó, khoản 4 Điều 26 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể về trường hợp này như sau:

(i) Xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ trên toàn bộ số tiền Nhà nước đã bồi thường tương ứng với mức độ lỗi theo quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật TNBTCNN.

(ii) Tính tổng mức hoàn trả của những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở kết quả xác định mức hoàn trả của một người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại mục (i) nêu trên.

(iii) Tính tỷ lệ % mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại quy định tại mục (i) so với tổng mức hoàn trả quy định tại mục (ii) nêu trên.

(iv) Mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại được xác định bằng số tiền Nhà nước đã bồi thường nhân với tỷ lệ % quy định tại mục (iii) nêu trên.

3. Giảm mức hoàn trả

Giảm mức hoàn trả cho người thi hành công vụ gây thiệt hại thể hiện tính chất nhân đạo của pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật về BTNN nói riêng. Quy định này vừa bảo đảm cho người thi hành công vụ duy trì được cuộc sống bình thường của người thi hành công vụ gây thiệt hại và gia đình họ vừa bảo đảm trách nhiệm hoàn trả cho Nhà nước. Do vậy, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định chi trả tiền bồi thường cần xem xét đơn xin giảm mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại và tình hình thực tế của gia đình họ để quyết định giảm mức hoàn trả.

3.1. Các điều kiện được giảm mức hoàn trả

Khoản 4 Điều 65 của Luật TNBTCNN và Điều 27 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định người thi hành công vụ được giảm mức hoàn trả khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Thứ nhất, chủ động khắc phục hậu quả là việc người thi hành công vụ gây thiệt hại tự nguyện bồi thường, khắc phục một phần thiệt hại cho người bị thiệt hại.

- Thứ hai, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trong quá trình giải quyết YCBT và đã hoàn trả được ít nhất 50% số tiền phải hoàn trả.

- Thứ ba, người thi hành công vụ gây thiệt hại có hoàn cảnh kinh tế khó khăn là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Người thi hành công vụ gây thiệt hại là người lao động duy nhất của gia đình mà nếu phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả thì sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường của gia đình và thuộc một trong các trường hợp: phải nuôi con chưa thành niên hoặc nuôi con thành niên bị tàn tật, không có khả năng lao động; nuôi vợ hoặc chồng không có khả năng lao động; nuôi bố, mẹ đã hết tuổi lao động hoặc không có khả năng lao động.

+ Người thi hành công vụ có điều kiện kinh tế thiếu thốn kéo dài do thảm họa, thiên tai, hỏa hoạn dẫn đến mất mát tài sản hoặc do bị tai nạn dẫn đến sức khỏe bị tổn hại từ 31% trở lên hoặc do bị bệnh hiểm nghèo.

3.2. Quyết định giảm mức hoàn trả

Điểm c khoản 4 Điều 65 của LTNBTCNN và khoản 3 Điều 27 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm chứng minh về các điều kiện giảm mức hoàn trả. Trường hợp người thi hành công vụ có đủ các điều kiện giảm mức hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định giảm mức hoàn trả đối với người đó nhưng tối đa là 30% trên tổng số tiền phải hoàn trả. Quyết định giảm mức hoàn trả phải có nội dung chính sau đây:

- Họ và tên người thi hành công vụ gây thiệt hại được giảm mức hoàn trả.
- Lý do giảm mức hoàn trả.
- Mức hoàn trả được giảm.
- Số tiền còn lại phải hoàn trả (nếu còn).

III. THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XÁC ĐỊNH TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ VÀ QUYẾT ĐỊNH HOÀN TRẢ

1. Thẩm quyền, thủ tục xác định trách nhiệm hoàn trả

1.1. Thẩm quyền và thời hạn thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường nhanh chóng thực hiện việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả để xác định trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại nhằm thu hồi nhanh kinh phí nhà nước đã chi trả cho người bị thiệt hại. Do vậy, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả (sau đây gọi là Hội đồng). Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải có sự tham gia của đại diện các cơ quan liên quan đến việc gây thiệt hại (Khoản 1 Điều 66 của Luật TNBTCNN năm 2017).

Theo đó, tại khoản 1, 2, 3 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định cụ thể về việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả như sau:

a) Trường hợp chỉ có 01 cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải hoàn thành việc thành lập Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả.

b) Trường hợp Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là người thi hành công vụ gây thiệt hại thì đại diện lãnh đạo khác của cơ quan đó thành lập Hội đồng.

c) Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại, việc thành lập Hội đồng được thực hiện: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày chi trả xong tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường gửi văn bản đề nghị các cơ quan có liên quan cử người tham gia Hội đồng; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cử người, các cơ quan có liên quan đến vụ việc có văn bản cử người tham gia Hội đồng; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ văn bản cử người, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường hoàn thành việc thành lập Hội đồng.

1.2. Thời hạn xem xét trách nhiệm hoàn trả

Khoản 2 Điều 66 của Luật TNBTCNN năm 2017 quy định trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thành lập, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả phải hoàn thành việc xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại, mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại, trách nhiệm hoàn trả, mức hoàn trả của từng người và có văn bản kiến nghị Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường. Trường hợp vụ việc phức tạp thì thời hạn có thể kéo dài nhưng tối đa là 30 ngày.

1.3. Thành phần Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

Theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì thành phần Hội đồng bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan đã chi trả tiền bồi thường là Chủ tịch Hội đồng; đại diện lãnh đạo các cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau cùng gây thiệt hại; đại diện Công đoàn cơ sở của cơ quan đã chi trả tiền bồi thường; đại diện Công đoàn cơ sở của các cơ quan khác (trường hợp có nhiều người thi

hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại); đại diện cơ quan đã ban hành văn bản làm căn cứ YCBT (trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT không có nội dung xác định lỗi của người thi hành công vụ); đại diện cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại (trong trường hợp người đó đã chuyển sang cơ quan, tổ chức khác); đại diện cơ quan bảo hiểm xã hội đang chi trả lương hưu cho người thi hành công vụ (trong trường hợp người đó đã nghỉ hưu) và các thành phần khác mà cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thấy cần thiết.

Lưu ý: Để bảo đảm tính khách quan trong việc xem xét trách nhiệm hoàn trả, người tham gia Hội đồng không được là người thân thích theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình của người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc của người bị thiệt hại, cụ thể là: vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột (Khoản 16 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

1.4. Trách nhiệm của các thành viên Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

- Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm: triệu tập, chủ trì các cuộc họp của Hội đồng, phân công trách nhiệm cho các thành viên Hội đồng, ký biên bản họp Hội đồng, văn bản kiến nghị của Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

- Thành viên Hội đồng có trách nhiệm: trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 5 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.

1.5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

Khoản 6 Điều 28 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả, cụ thể như sau:

- Xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ YCBT và hồ sơ giải quyết công việc liên quan đến việc thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở nội dung văn bản làm căn cứ YCBT.

Lưu ý: Trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT chưa xác định lỗi của người thi hành công vụ thì Hội đồng đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do người YCBT cung cấp khi YCBT hoặc trong quá trình giải quyết YCBT và các tình tiết khác của vụ việc.

- Xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Kiến nghị bằng văn bản với Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường về các nội dung: xác định những người thi hành công vụ gây thiệt hại

đánh giá, xác định mức độ lỗi của người thi hành công vụ gây thiệt hại, xác định trách nhiệm hoàn trả và mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại.

1.6. Phương thức làm việc của Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả

Phương thức làm việc của Hội đồng được quy định tại Điều 29 của Nghị định 68/2018/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Hội đồng chỉ họp khi có ít nhất 2/3 tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập có mặt.

- Hội đồng làm việc theo nguyên tắc thảo luận tập thể và quyết định theo đa số. Trong quá trình thảo luận và quyết định, các thành viên Hội đồng phải khách quan, dân chủ và tuân theo quy định của pháp luật.

- Các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 28 Nghị định 68/2018/NĐ-CP phải được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín và phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng theo quyết định thành lập đồng ý.

Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ gây thiệt hại phải hoàn trả và trong Hội đồng còn có ý kiến khác nhau thì việc bỏ phiếu kín theo quy định tại khoản này được thực hiện đối với từng người thi hành công vụ gây thiệt hại.

- Nội dung cuộc họp của Hội đồng phải được lập thành biên bản. Biên bản phải có chữ ký của các thành viên tham gia cuộc họp. Trường hợp Hội đồng họp nhiều lần thì sau mỗi lần họp đều phải lập thành biên bản.

- Căn cứ kết quả họp và bỏ phiếu về các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 6 Điều 28 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, Chủ tịch Hội đồng ký và gửi ngay văn bản kiến nghị đến Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường.

- Các trường hợp vụ việc phức tạp có thể kéo dài thời hạn xác định trách nhiệm hoàn trả quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật TNBTCNN bao gồm:

+ Người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc mà tại thời điểm xem xét trách nhiệm hoàn trả, cơ quan đã chi trả tiền bồi thường không xác định được nơi cư trú của người đó.

+ Có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan khác nhau gây thiệt hại và văn bản làm căn cứ YCBT không có nội dung xác định lỗi của những người đó.

2. Quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả

2.1. Thẩm quyền ra quyết định hoàn trả

Khoản 3, 4 Điều 66 của Luật TNBTCNN năm 2017 quy định về thẩm quyền ra quyết định hoàn trả và gửi quyết định hoàn trả, theo đó, trên cơ sở kiến nghị của Hội

đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường thực hiện:

- Ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ trường hợp (người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự do cơ quan khác quản lý) quy định tại điểm b khoản 3 Điều 66 của Luật TNBTCNN.

- Ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại do mình quản lý trong hoạt động tổ tụng hình sự và kiến nghị Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng có liên quan ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại do cơ quan đó quản lý.

Lưu ý: Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại ban hành quyết định hoàn trả và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định đó. Quyết định hoàn trả phải được gửi tới người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả, cơ quan QLNN về công tác BTNN và cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thu tiền hoàn trả.

2.2. Thời hạn ban hành và nội dung của quyết định hoàn trả

Điều 30 của Nghị định số 68 /2018/NĐ-CP quy định về thời hạn ban hành và nội dung của quyết định hoàn trả, cụ thể như sau:

- Thời hạn ra quyết định hoàn trả: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng, Thủ trưởng cơ quan đã chi trả tiền bồi thường phải ra quyết định hoàn trả đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã chi trả tiền bồi thường, Thủ trưởng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự có liên quan phải ra quyết định hoàn trả đối với người tiến hành tố tụng do cơ quan mình quản lý.

- Nội dung của quyết định hoàn trả:

- + Họ và tên người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;
- + Mức độ lỗi của người thi hành công vụ có nghĩa vụ hoàn trả;
- + Mức hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại;
- + Phương thức thực hiện việc hoàn trả.

- Quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả: Trường hợp sau khi ra quyết định hoàn trả mà có người thi hành công vụ thuộc trường hợp được hoãn thực hiện việc hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan đã ra quyết định hoàn trả ban hành quyết định hoãn thực hiện việc hoàn trả đối với người đó.

2.3. Hiệu lực của quyết định hoàn trả

Điều 67 của Luật TNBTCNN quy định về hiệu lực của quyết định hoàn trả, quyết định giám mức hoàn trả có hiệu lực kể từ ngày ký.

2.4. Thu, nộp tiền hoàn trả

Trong trường hợp quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả không phù hợp với quy định tại Điều 65 và Điều 66 của Luật TNBTCNN thì cơ quan QLNN về công tác BTNN kiến nghị Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại xem xét lại quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả. Căn cứ vào quyết định hoàn trả, quyết định giảm mức hoàn trả đã có hiệu lực pháp luật, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu số tiền phải hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác quy định tại Điều 70 của Luật TNBTCNN.

IV. PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN VIỆC HOÀN TRẢ

Điều 68 của Luật TNBTCNN quy định phương thức thực hiện việc hoàn trả, cụ thể như sau:

- Việc hoàn trả có thể được thực hiện một lần hoặc nhiều lần và phải được xác định trong quyết định hoàn trả.
- Trường hợp việc hoàn trả được thực hiện bằng cách trừ dần vào thu nhập từ tiền lương hằng tháng của người thi hành công vụ thì mức trừ tối thiểu là 10% và tối đa là 30% thu nhập từ tiền lương hằng tháng.
- Trường hợp người thi hành công vụ phải hoàn trả là người đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi hoặc phụ nữ đang mang thai thì được hoãn việc hoàn trả theo quyết định của Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại.

V. XỬ LÝ TIỀN ĐÃ HOÀN TRẢ, TRÁCH NHIỆM HOÀN TRẢ TRONG TRƯỜNG HỢP VĂN BẢN LÀM CĂN CỨ YCBT KHÔNG CÒN LÀ CĂN CỨ YCBT

1. Các trường hợp được xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT không còn là căn cứ YCBT

Điều 69 của Luật TNBTCNN xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT không còn là căn cứ YCBT, cụ thể có 02 trường hợp như sau:

- a) Trường hợp thứ nhất, văn bản làm căn cứ YCBT bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định không còn là căn cứ YCBT mà người thi hành công vụ gây thiệt hại đã hoàn trả thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm trả lại số tiền mà người đó đã hoàn trả.
- b) Trường hợp thứ hai, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại chưa ban hành quyết định hoàn trả thì đình chỉ việc xác định trách nhiệm hoàn trả.

2. Cách thức xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT không còn là căn cứ YCBT

Điều 31 của Nghị định số 68/2018/NĐ-CP quy định về cách thức xử lý tiền đã hoàn trả, trách nhiệm hoàn trả trong trường hợp văn bản làm căn cứ YCBT không còn là căn cứ YCBT, cụ thể:

a) Trường hợp người thi hành công vụ đã thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.

b) Trường hợp người thi hành công vụ đang thực hiện nghĩa vụ hoàn trả, Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người đó ra quyết định hủy quyết định hoàn trả và ra quyết định trả lại tiền hoàn trả.

c) Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại cho người thi hành công vụ số tiền người đó đã hoàn trả.

- Sau khi trả lại tiền cho người thi hành công vụ, cơ quan trực tiếp quản lý người đó có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp bổ sung kinh phí bằng số tiền hoàn trả đã nộp ngân sách nhà nước.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền hoàn thành việc cấp bổ sung kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.

d) Việc trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ trong trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người đó không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao được thực hiện như sau:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định trả lại tiền hoàn trả, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí để trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí cho cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ.

- Ngay sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp, cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ trả lại tiền hoàn trả cho người thi hành công vụ.

VI. TRÁCH NHIỆM THU TIỀN HOÀN TRẢ TRONG TRƯỜNG HỢP NGƯỜI THI HÀNH CÔNG VỤ CHUYỂN SANG CƠ QUAN, TỔ CHỨC KHÁC; ĐÃ NGHỈ HƯU, NGHỈ VIỆC VÀ ĐÃ CHẾT

Từ Điều 70 đến Điều 72 của Luật TNBTCNN năm 2017 quy định về trách nhiệm thu tiền hoàn trả trong trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác; đã nghỉ hưu, nghỉ việc và đã chết, cụ thể như sau:

1. Trường hợp người thi hành công vụ chuyển sang cơ quan, tổ chức khác

Trong trường hợp này cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền hoàn trả theo quyết định hoàn trả; cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây ra thiệt hại có trách nhiệm yêu cầu cơ quan, tổ chức đang trực tiếp quản lý, sử dụng, trả lương cho người thi hành công vụ gây thiệt hại thu tiền hoàn trả theo quyết định hoàn trả và nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật (Điều 70 Luật TNBTCNN năm 2017).

2. Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ hưu, nghỉ việc

- Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại có hưởng lương hưu thì cơ quan Bảo hiểm xã hội đang trả lương hưu cho người thi hành công vụ gây thiệt hại có trách nhiệm thu tiền theo quyết định hoàn trả và nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước (khoản 1 Điều 70 Luật TNBTCNN).

- Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại đã nghỉ việc nhưng không hưởng lương hưu hoặc không làm việc tại cơ quan, tổ chức nào khác thì cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm người đó gây ra thiệt hại có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định hoàn trả theo quy định của pháp luật (khoản 2 Điều 70 Luật TNBTCNN).

3. Trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại chết

Trong trường hợp này quyết định hoàn trả chấm dứt hiệu lực tại thời điểm người đó chết (khoản 3 Điều 70 Luật TNBTCNN).

Ví dụ: Trường hợp người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại

Ông A là kiểm sát viên của VKSND tỉnh B, do có hành vi cố ý làm sai lệnh hồ sơ vụ án hình sự dẫn đến việc truy tố không đúng người đúng tội. Ông A đã có bản án của TAND có thẩm quyền tuyên là phạm tội do có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho người bị thiệt hại. Ngày 02/7 Viện KSND tỉnh A đã chi trả số tiền bồi thường là 450.000.000 đồng cho ông C (người bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật của ông A gây ra). Ngày 03/7 Viện KSND tỉnh B đã ra quyết định buộc ông A phải hoàn trả toàn bộ số tiền 450.000.000 đồng cho Viện KSND tỉnh B. Đến ngày 16/7, ông A đã hoàn trả được 250.000.000 đồng tương đương với trên ½ số tiền ông H phải hoàn trả. Trong quá trình xử lý vụ việc do hành vi trái pháp luật của mình gây ra. Trước thời điểm có văn bản làm căn cứ YCBT, ông A đã thành thật khai báo với cấp có thẩm quyền về hành vi cố ý vi phạm pháp luật của mình và đã có những đề xuất phương án khắc phục hậu quả. Ngày 16/7, ông A đã làm đơn gửi Viện trưởng Viện KSND tỉnh B xem xét giảm mức hoàn trả cho ông vì lý do phải nuôi cha mẹ già ông yếu không có thu nhập, vợ ông không có công việc ổn định, các con ông còn đi học và kinh tế gia đình có vay nợ nên rất khó khăn. Xem xét

hoàn cảnh gia đình cũng như những đóng góp của ông A trong ngành kiểm sát trước khi vi phạm pháp luật, ngày 20/8, Viện trưởng Viện KSND tỉnh B đã ra quyết định giảm mức hoàn trả với số tiền là 67.500.000 đồng (tương đương với 15% tổng số tiền ông A phải hoàn trả). Do vậy, ông A còn phải hoàn trả cho Viện KSND tỉnh B số tiền là: 132.500.000 đồng.

Ví dụ: Trường hợp nhiều người thi hành công vụ có lỗi cố ý và vô ý gây thiệt hại

Ông A, ông B, bà C, bà D, bà E là chấp hành viên của Chi cục THADS huyện G (Chi cục THADS huyện G), do có lỗi cố ý và vô ý làm sai trong công tác THADS dẫn đến gây thiệt hại cho ông H số tiền là 200.000.000 đồng. Ngày 02/8, Chi cục THADS huyện G đã chi trả số tiền bồi thường cho ông H là 200.000.000 đ. Ngày 03/8, Chi cục THADS huyện G thành lập Hội đồng xem xét tránh nhiệm hoàn trả để xem xét, kiến nghị với Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện G ra quyết định hoàn trả đối với ông A, ông B, bà C, bà D, bà E. Việc xác định mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ gây thiệt hại được tiến hành như sau:

(1) Xác định lỗi và mức lương tại thời điểm có quyết định hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại:

- Xác định lỗi:

+ Ông A là người đã có bản án của Tòa án có thẩm quyền tuyên là phạm tội do có hành vi gây thiệt hại cho người bị thiệt hại.

+ Ông B, bà C và bà D là hai người thi hành công vụ được Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định là có lỗi cố ý trong thi hành công vụ gây ra thiệt hại nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Bà E là hai người thi hành công vụ được Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả xác định là có lỗi vô ý trong thi hành công vụ gây ra thiệt hại.

- Xác định mức lương tại thời điểm có quyết định hoàn trả của người thi hành công vụ gây thiệt hại:

+ Tại thời điểm có quyết định hoàn trả, ông A là chuyên viên bậc 5 với hệ số lương là 3,66. Ông B là chuyên viên bậc 4 với hệ số lương là 3,33. Bà C là chuyên viên chính bậc 8 với hệ số lương là 6,78. Bà D và bà E cùng là chuyên viên bậc 1 với hệ số lương là 2,34.

+ Tại thời điểm nêu trên, lương cơ sở theo quy định là 1.150.000 đồng.

(2) Các bước xác định trách nhiệm hoàn trả:

- Xác định mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ trên tổng số tiền 200.000.000 đồng.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật TNBTCNN năm 2017, Hội đồng xem xét trách nhiệm hoàn trả đã xác định mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ trên tổng số tiền bồi thường 200.000.000 đồng như sau:

+ Đối với ông A, do ông A là người đã có bản án của Tòa án có thẩm quyền tuyên là phạm tội do có hành vi gây thiệt hại cho người bị thiệt hại, đối chiếu với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 65 của Luật TNBTCNN năm 2017 thì “Người thi hành công vụ có lỗi cố ý gây thiệt hại mà có bản án có hiệu lực pháp luật tuyên người đó phạm tội thì phải hoàn trả toàn bộ số tiền mà Nhà nước đã bồi thường cho người bị thiệt hại”.

Như vậy, ông A hoàn trả 100% số tiền Nhà nước đã bồi thường. Mức hoàn trả của ông A là 200.000.000 đồng.

+ Đối với ông B, tại thời điểm có quyết định hoàn trả, lương của ông B là 1.150.000 đồng x 3,33 = 3.829.500 đồng. Lấy 200.000.000 đồng : 3.829.500 đồng ~ 52, 226 tháng lương của B.

Đối chiếu với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì “Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 60 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường”.

Như vậy, mức hoàn trả của ông B sẽ là 50% của 200.000.000 đồng là 100.000.000 đồng.

+ Đối với bà C, tại thời điểm có quyết định hoàn trả, lương của bà C là 1.150.000 đồng x 6,78 = 7.797.000 đồng. Lấy 200.000.000 đồng : 7.797.000 đồng ~ 25,65 tháng lương của bà C.

Đối chiếu với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì “Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường thấp hơn 60 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường”.

Như vậy, mức hoàn trả của bà C sẽ là 50% của 200.000.000 đồng là 100.000.000 đồng.

+ Đối với bà D, tại thời điểm có quyết định hoàn trả, lương của bà D là 1.150.000 đồng x 2,34 = 2.691.000 đồng. Lấy 200.000.000 đồng : 2.691.000 đồng ~ 74,32 tháng lương của D.

Đối chiếu với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì “Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường từ 60 đến 80 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là từ 30 đến 40 tháng lương của người đó nhưng tối đa là từ bằng 50% số tiền Nhà nước đã bồi thường”.

Hội đồng xác định mức hoàn trả của bà C sẽ là 32 tháng lương của bà C. Như vậy, mức hoàn trả của bà C là: 86.112.000 đồng.

+ Đối với bà E, tại thời điểm có quyết định hoàn trả, lương của bà E là 1.150.000 đồng x 2,34 = 2.691.000 đồng. Lấy 200.000.000 đồng : 2.691.000 đồng ~ 74,32 tháng lương của E.

Đối chiếu với quy định tại điểm a khoản 3 Điều 26 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP thì “Trường hợp số tiền Nhà nước đã bồi thường cao hơn 10 tháng lương của người thi hành công vụ gây thiệt hại tại thời điểm có quyết định hoàn trả thì mức hoàn trả là 05 tháng lương của người đó”.

Như vậy, mức hoàn trả của bà E sẽ là 05 tháng lương, tức là 13.455.000 đồng.

- Xác định tổng mức hoàn trả của ông A, ông B, bà C, bà D và bà E

Trên cơ sở các mức hoàn trả đã xác định trên tổng số tiền 200.000.000 đồng, tổng mức hoàn trả của ông A, ông B, bà C, bà D và bà E là 200.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 86.112.000 đồng + 13.455.000 đồng = 499.567.000 đồng.

- Xác định tỷ lệ % mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ trên tổng mức hoàn trả

Tỷ lệ % mức hoàn trả tương ứng của ông A, ông B, bà C, bà D và bà E

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của ông A là: $(200.000.000 \text{ đồng} : 499.567.000 \text{ đồng}) \times 100\% = 40,04\%$.

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của ông B là: $(100.000.000 \text{ đồng} : 499.567.000 \text{ đồng}) \times 100\% = 20,02\%$.

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của bà C là: $(100.000.000 \text{ đồng} : 499.567.000 \text{ đồng}) \times 100\% = 20,02\%$.

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của bà D là: $(86.112.000 \text{ đồng} : 499.567.000 \text{ đồng}) \times 100\% = 17,23\%$.

- Tỷ lệ % mức hoàn trả của bà E là: $(13.455.000 \text{ đồng} : 499.567.000 \text{ đồng}) \times 100\% = 2,69\%$.

- Xác định mức hoàn trả của từng người thi hành công vụ trên tổng số tiền 200.000.000 đồng

Với các kết quả nêu trên, mức hoàn trả của từng người sẽ là:

+ Mức hoàn trả của ông A là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 40,04\% = 80.080.000 \text{ đồng}$.

+ Mức hoàn trả của ông B là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 20,02\% = 40.004.000 \text{ đồng}$.

+ Mức hoàn trả của bà C là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 20,02\% = 40.004.000 \text{ đồng}$.

+ Mức hoàn trả của bà D là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 17,23\% = 34.460.000 \text{ đồng}$.

+ Mức hoàn trả của bà E là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 2,69\% = 538.000 \text{ đồng}$.

(3) Phương thức thực hiện hoàn trả của ông A, ông B, bà C, bà D và bà E

Ông A và ông B và bà E hoàn trả một lần toàn bộ số tiền do lỗi của mình gây ra; bà C có đơn gửi Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện G xem xét cho hoàn trả bằng cách trừ dần 30% vào thu nhập từ tiền lương hằng tháng; bà D đang nuôi con nhỏ dưới

36 tháng tuổi, bà D xin hoãn thời gian thực hiện hoàn trả. Vậy, ông A, ông B, bà E và bà C hoàn trả như sau:

- Ông A hoàn trả một lần toàn bộ số tiền: 80.080.000 đồng.
- Ông B hoàn trả một lần toàn bộ số tiền: 40.004.000 đồng.
- Bà E hoàn trả một lần toàn bộ số tiền: 538.000 đồng.
- Số tiền hằng tháng và số tháng bà C phải thực hiện hoàn trả là: Số tiền bà C hoàn trả 01 tháng: $7.797.000 \text{ đồng} \times 30\% = 2.339.000 \text{ đồng}$, số tháng bà C phải hoàn trả: $40.004.000 \text{ đồng} : 2.339.000 \text{ đồng} = 17,1 \text{ tháng}$.

Căn cứ vào kết quả làm việc của Hội đồng xem xét tránh nhiệm hoàn trả nêu trên, Hội đồng đã kiến nghị với Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện G ra quyết định hoàn trả và quyết định hoãn việc hoàn trả. Ngày 15/8 Chi cục trưởng Chi cục THADS huyện G ra quyết định hoàn trả đối với ông A, ông B, bà C, bà E, đồng thời ra quyết định hoãn việc hoàn trả đối với bà D.

PHỤ LỤC 1

**CHỈ DẪN ÁP DỤNG NHỮNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT
TRONG QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG**

Stt	Nội dung	Chỉ dẫn áp dụng pháp luật
I	Thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường	
1	Tiếp nhận và xử lý hồ sơ yêu cầu bồi thường	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 4, 5 Điều 41; khoản 1 Điều 42 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 02/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
2	Kiểm tra hồ sơ yêu cầu bồi thường	
-	Xác định cơ quan nhận hồ sơ có phải là cơ quan giải quyết bồi thường	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40 Luật TNBTCNN năm 2017. - Khoản 1, 2, 3 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
-	Kiểm tra để xác định pháp luật áp dụng là Luật TNBTCNN năm 2009 hay Luật TNBTCNN năm 2017	Điều 78 Luật TNBTCNN năm 2017
-	Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ YCBT	Khoản 2 Điều 42 Luật TNBTCNN năm 2017
+	Kiểm tra các loại tài liệu cần có trong hồ sơ yêu cầu bồi thường	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, 2 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 01/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
+	Xác định giá trị pháp lý của các tài liệu trong hồ sơ YCBT	Khoản 5 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017
+	Kiểm tra nội dung của văn bản YCBT	Khoản 3 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017

-	Kiểm tra quyền YCBT và thời điểm YCBT	
+	Quyền yêu cầu bồi thường của người YCBT	Khoản 1, khoản 3 Điều 3; Điều 5 Luật TNBTCNN năm 2017
+	Thời điểm yêu cầu bồi thường	Điều 6 Luật TNBTCNN năm 2017; Điều 13 nghị định số 68/2018/NĐ-CP
-	Kiểm tra phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	Điều 17, 18, 19, 20, 21 Luật TNBTCNN.
-	Kiểm tra căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	
+	Căn cứ xác định trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	Khoản 1 Điều 7 Luật TNBTCNN năm 2017
+	Về căn cứ xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây thiệt hại và yêu cầu bồi thường tương ứng	Khoản 5 Điều 3; khoản 2 Điều 7; Điều 8, 9, 10, 11, 12 Luật TNBTCNN năm 2017.
+	Các trường hợp không phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước	Khoản 1, 4 Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017.
3	Thụ lý/không thụ lý hồ sơ YCBT	
-	Trường hợp không thụ lý hồ sơ YCBT	- Khoản 2 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 03/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP
-	Trường hợp thụ lý hồ sơ YCBT	- Khoản 1, 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 03/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
-	Xử lý việc giải quyết YCBT trong một số trường hợp đặc biệt	

+	Trường hợp đã thụ lý hồ sơ YCBT mà có một trong các căn cứ quy định về việc không thụ lý hồ sơ YCBT thì cơ quan GQBT dừng việc giải quyết, xóa tên vụ việc trong sổ thụ lý và trả lại hồ sơ cho người YCBT	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 4 Điều 43 Luật TNBTVNN năm 2017. - Mẫu số 04/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
+	Trường hợp người bị thiệt hại chỉ yêu cầu phục hồi danh dự thì không ra quyết định GQBT	Khoản 5 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017
-	Trách nhiệm của Sở Tư pháp trong việc thụ lý hồ sơ YCBT	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 4 Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017. - Điều 13; Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP
II Quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường		
1	Cử người giải quyết bồi thường	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 3, 4 Điều 43 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 05/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
2	Tạm ứng kinh phí bồi thường	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 06/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
3 Xác minh thiệt hại		
-	Nguyên tắc bồi thường thiệt hại	Điều 4; khoản 1, 4 Điều 32 Luật TNBTCNN năm 2017.
-	Xác định thiệt hại	Điều 22 Luật TNBTCNN năm 2017.
+	Thiệt hại do tài sản bị xâm phạm	- Điều 22, Điều 23 Luật TNBTCNN năm 2017.

		- Điều 3, Điều 4; khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
+	Thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút	- Điều 24 Luật TNBTCNN năm 2017. - Điều 3, 4, 5, 6, 7, 9 và khoản 1 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
+	Thiệt hại là chi phí khác được bồi thường	- Điều 28 Luật TNBTCNN năm 2017. - Điều 12 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
+	Khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp khác cho người bị thiệt hại	Điều 29 Luật TNBTCNN năm 2017
-	Xác minh thiệt hại	Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017
+	Trách nhiệm thực hiện xác minh thiệt hại	- Khoản 1 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017. - Khoản 1 Điều 14; khoản 1, 2, 5 Điều 1, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
+	Thời hạn xác minh thiệt hại	- Khoản 2 Điều 45 luật TNBTCNN năm 2017. - Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
-	Báo cáo xác minh thiệt hại	- Khoản 3 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017. - Khoản 2 Điều 14 nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
-	Trách nhiệm tham gia xác minh thiệt hại	- Khoản 4 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017.

		- Điều 19 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP.
-	Định giá tài sản, giám định thiệt hại	- Khoản 5 Điều 45 Luật TNBTCNN năm 2017. - Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 17 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP
4	Thương lượng việc bồi thường	- Điều 46 Luật TNBTCNN năm 2017. - Điều 21 nghị định số 68/2018/NĐ-CP. - Mẫu số 07/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
5	Quyết định giải quyết bồi thường	
-	Quyết định giải quyết bồi thường	- Điều 47 luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 09/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP. - Mẫu số 10/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
-	Hủy, sửa chữa, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường	- Điều 48 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 04/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 11/2018/TT-BTP. - Mẫu số 12/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
-	Hoãn quyết định giải quyết bồi thường	- Khoản 1, 2, 3 Điều 49 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 13/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

-	Tiếp tục giải quyết bồi thường	- Khoản 3 Điều 49 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 14/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
-	Tạm đình chỉ giải quyết bồi thường	- Điều 50 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 15/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
-	Đình chỉ giải quyết bồi thường	- Điều 51 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 16/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
III	Quá trình cấp kinh phí và thủ tục chi trả tiền bồi thường	
1	Về tạm ứng kinh phí bồi thường	Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017.
-	Điều kiện tạm ứng kinh phí	Khoản 1 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017.
-	Trình tự, thủ tục tạm ứng kinh phí	Khoản 2 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017.
-	Trách nhiệm của cơ quan tài chính	Điểm b và c khoản 2, khoản 3 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017.
-	Quyết định tạm ứng kinh phí bồi thường	- Khoản 4 Điều 44 Luật TNBTCNN năm 2017. - Mẫu số 06/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-BTP.
2	Kinh phí bồi thường, lập dự toán kinh phí bồi thường	
-	Kinh phí bồi thường	Điều 60 Luật TNBTCNN năm 2017.
-	Lập dự toán kinh phí bồi thường	Điều 61 Luật TNBTCNN năm 2017.

3	Thủ tục cấp phát kinh phí bồi thường, chi trả tiền bồi thường và kinh phí định giá, giám định tài sản	
-	Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường	Khoản 2, 3 Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017
-	Thủ tục cấp phát kinh phí và chi trả tiền bồi thường	Điều 62 Luật TNBTCNN năm 2017.
-	Kinh phí định giá tài sản, giám định thiệt hại	Điều 17 nghị định số 68/2018/NĐ_CP

PHỤ LỤC 2

CƠ QUAN GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TỔ TỰNG

1. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính (Điều 33 Luật TNBTCNN năm 2017)

1. Cơ quan giải quyết bồi thường ở trung ương bao gồm:	
-	Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.
-	Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.
2. Cơ quan giải quyết bồi thường ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm:	
-	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng.
-	Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.
3. Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý	

trực tiếp của mình.
4. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.
5. Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.
6. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo theo quy định của Luật Tố cáo.
7. Cơ quan ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức.
8. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính.
9. Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự (Điều 34, Điều 35 và Điều 36 Luật TNBTCNN năm 2017)

Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự gồm:		
Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra	Viện kiểm sát nhân dân	Tòa án nhân dân

Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là cơ quan giải quyết bồi thường trong	1. Đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; đã ra lệnh bắt, quyết định tạm giữ nhưng cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;
--	--

các trường hợp sau: (Điều 34 Luật TNBTCNN năm 2017)	2. Đã ra quyết định khởi tố bị can nhưng Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;
	3. Viện kiểm sát quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra kết luận điều tra bổ sung hoặc kết luận điều tra mới đề nghị truy tố nhưng Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Viện kiểm sát nhân dân là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây: (Điều 35 Luật TNBTCNN năm 2017)	1. Đã phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng người bị bắt, bị tạm giữ không có hành vi vi phạm pháp luật;
	2. Đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc đã ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật này; đã quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng căn cứ kết quả điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;
	3. Đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

	<p>4. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;</p>
	<p>5. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;</p>
	<p>6. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;</p>
	<p>7. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và sau đó Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.</p>

<p>Tòa án giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự (Điều 36 Luật TNBTCNN năm 2017)</p>	
<p>Tòa án cấp sơ thẩm</p>	<p>1. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;</p>
	<p>2. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh</p>

	<p>được bị can đã thực hiện tội phạm;</p> <p>3. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;</p> <p>4. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;</p> <p>5. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;</p> <p>6. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.</p>
<p>Tòa án cấp phúc thẩm</p>	<p>1. Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;</p> <p>2. Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;</p>

	<p>3. Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.</p>
<p>Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm</p>	<p>1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;</p>
	<p>2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;</p>
	<p>3. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.</p>
<p>Tòa án nhân dân tối cao</p>	<p>1. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời quyết định về nội dung vụ án và tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;</p>
	<p>2. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án</p>

	cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;
	3. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Lưu ý: Trong hoạt động tố tụng hình sự, Luật TNBTCNN năm 2017 chỉ quy định cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại. Vì riêng trong lĩnh vực tố tụng hình sự, việc giải quyết bồi thường chỉ được thực hiện tại cơ quan quản lý trực tiếp người thi hành công vụ gây thiệt hại trước khi có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bồi thường theo thủ tục tố tụng dân sự và không kết hợp giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính.

3. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính (Điều 37 Luật TNBTCNN năm 2017)

Tòa án giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố tụng hành chính bao gồm:	
Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời	Trong trường hợp ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 19 của Luật TNBTCNN là cơ quan giải quyết bồi thường.
Tòa án cấp sơ thẩm	Trong trường hợp ra bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.
Tòa án cấp phúc thẩm	Trong trường hợp ra bản án, quyết định phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6

	Điều 19 của Luật TNBTCNN mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.
Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm	Trong trường hợp ra quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN mà quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.
Tòa án đã ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN	Trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án, quyết định đó theo thủ tục đặc biệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 37 Luật TNBTCNN.
Tòa án nhân dân tối cao	Trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định của mình, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật TNBTCNN theo thủ tục đặc biệt và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tòa án nhân dân tối cao.
Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.	